

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục mã dùng chung thuật ngữ y học cổ truyền - Đợt 2
BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 27 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 06 tháng 01 năm 2022 phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (gọi tắt là Đề án 06/CP);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Danh mục mã dùng chung thuật ngữ y học cổ truyền - Đợt 2”, gồm 06 (sáu) phụ lục:

1. Phụ lục I. Danh mục triệu chứng và mã triệu chứng theo y học cổ truyền.
2. Phụ lục II. Danh mục triệu chứng lưỡi và mã triệu chứng lưỡi theo y học cổ truyền.
3. Phụ lục III. Danh mục triệu chứng mạch và mã triệu chứng mạch theo y học cổ truyền.
4. Phụ lục IV. Danh mục pháp điều trị và mã pháp điều trị theo y học cổ truyền.
5. Phụ lục V. Danh mục dược liệu, vị thuốc cổ truyền và mã dược liệu, vị thuốc cổ truyền.
6. Phụ lục VI. Danh mục bài thuốc và mã bài thuốc theo thể lâm sàng y học cổ truyền.

Danh mục mã dùng chung thuật ngữ y học cổ truyền này ban hành để ghi nhận triệu chứng bệnh theo y học cổ truyền; triệu chứng mạch, triệu chứng lưỡi theo y học cổ truyền; pháp điều trị theo y học cổ truyền; dược liệu, vị thuốc cổ truyền, bài thuốc dùng trong khám bệnh, chữa bệnh, chuẩn hóa thông tin trong bệnh án điện tử, hỗ trợ liên thông dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh - bảo hiểm y tế và sổ sức khỏe điện tử.

Điều 2. Danh mục này áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong toàn quốc, bao gồm các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập và tư nhân.

Điều 3. Giao Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền là đầu mối hướng dẫn thực hiện.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 5. Các Ông/Bà: Chánh Văn phòng Bộ Y tế, Vụ trưởng, Cục trưởng các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng Y tế các Bộ, ngành và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

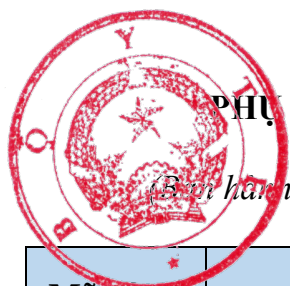
Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Tổ Công tác Đề án 06/CP (để b/c);
- Đ/c Bộ trưởng (để b/c);
- Các Đ/c Thứ trưởng (để phối hợp);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính (BHXH);
- UBND các tỉnh/TP trực thuộc TW;
- Các Bệnh viện trực thuộc BHYT và trường ĐH;
- Lưu: VT, YDCT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Tri Thức



**PHỤ LỤC I. DANH MỤC TRIỆU CHỨNG VÀ MÃ TRIỆU CHỨNG
THEO Y HỌC CỔ TRUYỀN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3080/QĐ-BYT ngày 26 tháng 9 năm 2025
của Bộ Y tế)*

Mã chứng chung	Triệu chứng	Mã hóa triệu chứng	Thẻ lâm sàng
(1)	(2)	(3)	(4)
Yêu thống (U62.392.5)			
6541000	Đau nhiều vùng thắt lưng	U62.392.5.01.Đ01	Thẻ hàn thấp (U62.392.5.01)
6541001	Đau tăng khi trời lạnh, ẩm	U62.392.5.01.Đ02	Thẻ hàn thấp (U62.392.5.01)
6541002	Cơ cạnh cột sống co cứng, không đo	U62.392.5.01.Đ03	Thẻ hàn thấp (U62.392.5.01)
6541003	Ấn đau	U62.392.5.01.Đ04	Thẻ hàn thấp (U62.392.5.01)
6541004	Sợ lạnh	U62.392.5.01.Đ05	Thẻ hàn thấp (U62.392.5.01)
6541005	Triệu chứng khác	U62.392.5.01.Đ06	Thẻ hàn thấp (U62.392.5.01)
6541006	Đau vùng thắt lưng	U62.392.5.02.Đ01	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.5.02)
6541007	Vùng thắt lưng sưng nóng đỏ	U62.392.5.02.Đ02	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.5.02)
6541008	Cảm giác nóng hậu môn	U62.392.5.02.Đ03	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.5.02)
6541009	Sốt	U62.392.5.02.Đ04	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.5.02)
6541010	Bứt rứt	U62.392.5.02.K01	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.5.02)
6541011	Triệu chứng khác	U62.392.5.02.Đ05	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.5.02)
6541012	Đau lưng	U62.392.5.03.Đ01	Thẻ huyết ú (U62.392.5.03)
6541013	Đau lưng xuất hiện sau khi vắc nặng	U62.392.5.03.Đ02	Thẻ huyết ú (U62.392.5.03)
6541014	Đau lưng xuất hiện sau khi lệch người	U62.392.5.03.Đ03	Thẻ huyết ú (U62.392.5.03)
6541015	Đau lưng xuất hiện sau một động tác thay đổi tư thế đột ngột	U62.392.5.03.Đ04	Thẻ huyết ú (U62.392.5.03)
6541016	Đau lưng dữ dội ở một chỗ, cự án	U62.392.5.03.Đ05	Thẻ huyết ú (U62.392.5.03)

6541017	Vận động bị hạn chế	U62.392.5.03.Đ06	Thể huyết ứ (U62.392.5.03)
6541018	Triệu chứng khác	U62.392.5.03.Đ07	Thể huyết ứ (U62.392.5.03)
6541019	Đau lưng, đau âm ỉ, đau nhiều khi lao động, giảm khi nghỉ ngơi	U62.392.5.04.Đ01	Thể can thận hư (U62.392.5.04)
6541020	Sắc mặt nhợt	U62.392.5.04.Đ02	Thể can thận hư (U62.392.5.04)
6541021	Sắc mặt đỏ	U62.392.5.04.Đ03	Thể can thận hư (U62.392.5.04)
6541022	Chân gối yếu	U62.392.5.04.Đ04	Thể can thận hư (U62.392.5.04)
6541023	Chân tay lạnh	U62.392.5.04.Đ05	Thể can thận hư (U62.392.5.04)
6541024	Miệng họng khô	U62.392.5.04.Đ06	Thể can thận hư (U62.392.5.04)
6541025	Bụng dưới lạnh đau	U62.392.5.04.Đ07	Thể can thận hư (U62.392.5.04)
6541026	Lòng bàn tay bàn chân nóng	U62.392.5.04.Đ08	Thể can thận hư (U62.392.5.04)
6541027	Triệu chứng khác	U62.392.5.04.Đ09	Thể can thận hư (U62.392.5.04)
6541028	Đau lưng, đau âm ỉ, đau nhiều khi lao động, giảm khi nghỉ ngơi	U62.392.5.05.Đ01	Thể thận dương hư (U62.392.5.05)
6541029	Sắc mặt nhợt	U62.392.5.05.Đ02	Thể thận dương hư (U62.392.5.05)
6541030	Sợ lạnh	U62.392.5.05.Đ03	Thể thận dương hư (U62.392.5.05)
6541031	Bụng dưới lạnh	U62.392.5.05.Đ04	Thể thận dương hư (U62.392.5.05)
6541032	Chân tay lạnh	U62.392.5.05.Đ05	Thể thận dương hư (U62.392.5.05)
6541033	Chân gối yếu	U62.392.5.05.Đ06	Thể thận dương hư (U62.392.5.05)
6541034	Tiểu đêm	U62.392.5.05.Đ07	Thể thận dương hư (U62.392.5.05)
6541035	Đại tiện nát	U62.392.5.05.Đ08	Thể thận dương hư (U62.392.5.05)
6541036	Triệu chứng khác	U62.392.5.05.Đ09	Thể thận dương hư (U62.392.5.05)
6541037	Triệu chứng	U62.392.5.06.Đ00	Thể khác (U62.392.5.06)
Học tất phong (U62.261)			

6541038	Khớp gối đau, sưng nề, không nóng đỏ	U62.261.01.Đ01	Thẻ phong hàn thấp tý (U62.261.01)
6541039	Đau tăng khi trời lạnh, ẩm	U62.261.01.Đ02	Thẻ phong hàn thấp tý (U62.261.01)
6541040	Hạn chế vận động khớp gối một bên	U62.261.01.Đ03	Thẻ phong hàn thấp tý (U62.261.01)
6541041	Hạn chế vận động khớp gối hai bên	U62.261.01.Đ04	Thẻ phong hàn thấp tý (U62.261.01)
6541042	Sợ lạnh	U62.261.01.Đ05	Thẻ phong hàn thấp tý (U62.261.01)
6541043	Sợ gió	U62.261.01.Đ06	Thẻ phong hàn thấp tý (U62.261.01)
6541044	Không sốt	U62.261.01.Đ07	Thẻ phong hàn thấp tý (U62.261.01)
6541045	Đỡ đau khi chườm nóng	U62.261.01.K01	Thẻ phong hàn thấp tý (U62.261.01)
6541046	Triệu chứng khác	U62.261.01.Đ08	Thẻ phong hàn thấp tý (U62.261.01)
6541047	Đau mỏi khớp gối	U62.261.02.Đ01	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)
6541048	Khớp gối đau, sưng nề, không nóng đỏ	U62.261.02.Đ02	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)
6541049	Đau tăng sau khi nhiễm ngoại tà (phong, hàn, thấp)	U62.261.02.Đ03	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)
6541050	Hạn chế vận động khớp gối một bên	U62.261.02.Đ04	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)
6541051	Hạn chế vận động khớp gối hai bên	U62.261.02.Đ05	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)

6541052	Vận động co duỗi khó khăn	U62.261.02.Đ06	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)
6541053	Biến dạng khớp	U62.261.02.Đ07	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)
6541054	Đau mỗi lưng gối	U62.261.02.Đ08	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)
6541055	Ù tai	U62.261.02.Đ09	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)
6541056	Ngủ kém	U62.261.02.Đ10	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)
6541057	Triệu chứng khác	U62.261.02.Đ11	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)
6541058	Đau mỗi khớp gối từ lâu	U62.261.03.Đ01	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541059	Vận động co duỗi khó khăn	U62.261.03.Đ02	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541060	Biến dạng khớp	U62.261.03.Đ03	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541061	Khớp gối một bên sưng, đau, nóng, đỏ	U62.261.03.Đ04	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541062	Khớp gối hai bên sưng, đau, nóng, đỏ	U62.261.03.Đ05	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541063	Đau cự án	U62.261.03.Đ06	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541064	Phát sốt	U62.261.03.Đ07	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)

6541065	Sợ gió	U62.261.03.Đ08	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541066	Miệng khô khát	U62.261.03.Đ09	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541067	Phiền táo bứt rứt không yên	U62.261.03.Đ10	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541068	Tiểu vàng lượng ít	U62.261.03.Đ11	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541069	Triệu chứng khác	U62.261.03.Đ12	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)
6541070	Triệu chứng	U62.261.04.Đ00	Thẻ khác (U62.261.04)
Thông phong (U62.371)			
6541071	Sưng, nóng, đỏ, đau một khớp	U62.371.01.Đ01	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)
6541072	Sưng, nóng, đỏ, đau nhiều khớp	U62.371.01.Đ02	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)
6541073	Sưng, nóng, đỏ, đau khớp bàn ngón chân cái	U62.371.01.Đ03	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)
6541074	Đau cự án	U62.371.01.Đ04	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)
6541075	Phát sốt	U62.371.01.Đ05	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)
6541076	Sợ gió	U62.371.01.Đ06	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)
6541077	Miệng khô khát	U62.371.01.Đ07	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)
6541078	Phiền táo bứt rứt không yên	U62.371.01.Đ08	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)
6541079	Tiểu vàng số lượng ít	U62.371.01.Đ09	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)
6541080	Triệu chứng khác	U62.371.01.Đ10	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)
6541081	Khớp sưng nề	U62.371.02.Đ01	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541082	Hạn chế vận động khớp	U62.371.02.Đ02	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)

6541083	Đau khớp có tính chất lưu chuyển	U62.371.02.Đ03	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541084	Đau dữ dội các khớp	U62.371.02.Đ04	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541085	Vị trí đau cố định	U62.371.02.Đ05	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541086	Đau tăng khi gặp lạnh	U62.371.02.Đ06	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541087	Đau bứt rứt nặng nề tại các khớp	U62.371.02.Đ07	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541088	Có các hạt lắng đọng cạnh khớp	U62.371.02.Đ08	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541089	Sợ gió	U62.371.02.Đ09	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541090	Phát sốt	U62.371.02.K01	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541091	Dễ chịu khi chườm nóng	U62.371.02.K02	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541092	Tê bì khó chịu trong cơ và ngoài da	U62.371.02.K03	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541093	Triệu chứng khác	U62.371.02.Đ10	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)
6541094	Các khớp sưng nề	U62.371.03.Đ01	Thẻ đàm ứ trở trệ (U62.371.03)
6541095	Xung quanh khớp sưng, tái đi tái lại nhiều lần, dai dẳng không dứt	U62.371.03.Đ02	Thẻ đàm ứ trở trệ (U62.371.03)
6541096	Đau nhức nhẹ	U62.371.03.Đ03	Thẻ đàm ứ trở trệ (U62.371.03)
6541097	Có các hạt cứng cạnh khớp	U62.371.03.Đ04	Thẻ đàm ứ trở trệ (U62.371.03)
6541098	Sắc da tím	U62.371.03.Đ05	Thẻ đàm ứ trở trệ (U62.371.03)
6541099	Triệu chứng khác	U62.371.03.Đ06	Thẻ đàm ứ trở trệ (U62.371.03)
6541100	Đau khớp tái đi tái lại, dai dẳng không dứt	U62.371.04.Đ01	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541101	Đau khớp lúc nặng lúc nhẹ	U62.371.04.Đ02	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541102	Đau nhức âm ỉ di chuyển giữa các khớp	U62.371.04.Đ03	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)

6541103	Khớp sưng nề, hạn chế vận động	U62.371.04.Đ04	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541104	Khớp biến dạng	U62.371.04.Đ05	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541105	Đau lưng	U62.371.04.Đ06	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541106	Mỏi gối	U62.371.04.Đ07	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541107	Người mệt mỏi	U62.371.04.Đ08	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541108	Đau đầu	U62.371.04.Đ09	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541109	Hoa mắt chóng mặt	U62.371.04.Đ10	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541110	Tâm quý (tim đập nhanh, hồi hộp)	U62.371.04.Đ11	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541111	Khí đoản (hụt hơi)	U62.371.04.Đ12	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541112	Triệu chứng khác	U62.371.04.Đ13	Thẻ can thận lưỡng hư (U62.371.04)
6541113	Triệu chứng	U62.371.05.Đ00	Thẻ khác (U62.371.05)
Chứng tỷ (U62.021)			
6541114	Các khớp và cơ nhục đau mỏi	U62.021.01.Đ01	Thẻ phong thấp (U62.021.01)
6541115	Các khớp sưng đau	U62.021.01.Đ02	Thẻ phong thấp (U62.021.01)
6541116	Đau có tính chất di chuyển và xảy ra ở các khớp nhỏ	U62.021.01.Đ03	Thẻ phong thấp (U62.021.01)
6541117	Đau có tính chất di chuyển và xảy ở các khớp nhỏ	U62.021.01.Đ04	Thẻ phong thấp (U62.021.01)
6541118	Đau có tính chất di chuyển và xảy ở các khớp nhỏ và nhỏ	U62.021.01.Đ05	Thẻ phong thấp (U62.021.01)
6541119	Các khớp co duỗi khó khăn	U62.021.01.Đ06	Thẻ phong thấp (U62.021.01)

6541120	Các khớp cảm giác nặng nề	U62.021.01.Đ07	Thẻ phong thấp (U62.021.01)
6541121	Bì phù có cảm giác tê bì	U62.021.01.Đ08	Thẻ phong thấp (U62.021.01)
6541122	Sợ gió	U62.021.01.Đ09	Thẻ phong thấp (U62.021.01)
6541123	Phát sốt	U62.021.01.Đ10	Thẻ phong thấp (U62.021.01)
6541124	Triệu chứng khác	U62.021.01.Đ11	Thẻ phong thấp (U62.021.01)
6541125	Các khớp ở chi trên đau, lạnh và nặng nề	U62.021.02.Đ01	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541126	Các khớp ở chi dưới đau, lạnh và nặng nề	U62.021.02.Đ02	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541127	Các khớp ở chi trên và chi dưới đau, lạnh và nặng nề	U62.021.02.Đ03	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541128	Chỗ đau ít sưng nề	U62.021.02.Đ04	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541129	Đau cố định, ít di chuyển	U62.021.02.Đ05	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541130	Khớp tổn thương không nóng đỏ	U62.021.02.Đ06	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541131	Khớp tổn thương co duỗi khó khăn	U62.021.02.Đ07	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541132	Về đêm đau nặng	U62.021.02.Đ08	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541133	Đau tăng khi thời tiết lạnh, ẩm	U62.021.02.Đ09	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541134	Ngày đau nhẹ	U62.021.02.K01	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541135	Đỡ đau khi chườm nóng	U62.021.02.K02	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541136	Triệu chứng khác	U62.021.02.Đ10	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)
6541137	Các khớp sưng, nóng, đỏ, đau	U62.021.03.Đ01	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541138	Các khớp sưng, nóng, đỏ, đau, xuất hiện đối xứng	U62.021.03.Đ02	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541139	Đau cự ấn	U62.021.03.Đ03	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541140	Các khớp co duỗi khó khăn	U62.021.03.Đ04	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)

6541141	Vận động, đi lại khó	U62.021.03.Đ05	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541142	Phát sốt	U62.021.03.Đ06	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541143	Sắc mặt đỏ	U62.021.03.Đ07	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541144	Thích uống nước mát	U62.021.03.Đ08	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541145	Nước tiểu đỏ	U62.021.03.Đ09	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541146	Đại tiện táo	U62.021.03.Đ10	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541147	Các khớp dễ chịu khi chườm lạnh	U62.021.03.K01	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541148	Triệu chứng khác	U62.021.03.Đ11	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)
6541149	Cơ nhục và các khớp đau mỗi	U62.021.04.Đ01	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541150	Các khớp sưng nề	U62.021.04.Đ02	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541151	Teo cơ	U62.021.04.Đ03	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541152	Chỗ đau cố định không di chuyển	U62.021.04.Đ04	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541153	Cứng khớp	U62.021.04.Đ05	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541154	Khớp biến dạng	U62.021.04.Đ06	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541155	Chân tay tê bì và nặng nề	U62.021.04.Đ07	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541156	Sắc mặt sạm đen	U62.021.04.Đ08	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541157	Mặt sưng nề	U62.021.04.Đ09	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541158	Ngực đầy tức	U62.021.04.Đ10	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541159	Triệu chứng khác	U62.021.04.Đ11	Thẻ can thận hư (U62.021.04)
6541160	Triệu chứng	U62.021.05.Đ00	Thẻ khác (U62.021.05)
Chứng tý (U62.031)			
6541161	Các khớp và cơ nhục đau mỗi	U62.031.01.Đ01	Thẻ phong thấp (U62.031.01)

6541162	Các khớp sưng đau	U62.031.01.Đ02	Thẻ phong thấp (U62.031.01)
6541163	Đau có tính chất di chuyển và xảy ra ở các khớp nhỏ	U62.031.01.Đ03	Thẻ phong thấp (U62.031.01)
6541164	Đau có tính chất di chuyển và xảy ở các khớp nhỏ	U62.031.01.Đ04	Thẻ phong thấp (U62.031.01)
6541165	Đau có tính chất di chuyển và xảy ở các khớp nhỏ và nhỏ	U62.031.01.Đ05	Thẻ phong thấp (U62.031.01)
6541166	Các khớp co duỗi khó khăn	U62.031.01.Đ06	Thẻ phong thấp (U62.031.01)
6541167	Các khớp cảm giác nặng nề	U62.031.01.Đ07	Thẻ phong thấp (U62.031.01)
6541168	Bì phù có cảm giác tê bì	U62.031.01.Đ08	Thẻ phong thấp (U62.031.01)
6541169	Sợ gió	U62.031.01.Đ09	Thẻ phong thấp (U62.031.01)
6541170	Phát sốt	U62.031.01.Đ10	Thẻ phong thấp (U62.031.01)
6541171	Triệu chứng khác	U62.031.01.Đ11	Thẻ phong thấp (U62.031.01)
6541172	Các khớp ở chi trên đau, lạnh và nặng nề	U62.031.02.Đ01	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541173	Các khớp ở chi dưới đau, lạnh và nặng nề	U62.031.02.Đ02	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541174	Các khớp ở chi trên và chi dưới đau, lạnh và nặng nề	U62.031.02.Đ03	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541175	Chỗ đau ít sưng nề	U62.031.02.Đ04	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541176	Đau cố định, ít di chuyển	U62.031.02.Đ05	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541177	Khớp tổn thương không nóng đỏ	U62.031.02.Đ06	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541178	Khớp tổn thương co duỗi khó khăn	U62.031.02.Đ07	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541179	Về đêm đau nặng	U62.031.02.Đ08	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541180	Đau tăng khi thời tiết lạnh, ẩm	U62.031.02.Đ09	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541181	Ngày đau nhẹ	U62.031.02.K01	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541182	Đỡ đau khi chườm nóng	U62.031.02.K02	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)

6541183	Triệu chứng khác	U62.031.02.Đ10	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)
6541184	Các khớp sưng, nóng, đỏ, đau	U62.031.03.Đ01	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541185	Các khớp sưng, nóng, đỏ, đau, xuất hiện đối xứng	U62.031.03.Đ02	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541186	Đau cự án	U62.031.03.Đ03	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541187	Các khớp co duỗi khó khăn	U62.031.03.Đ04	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541188	Vận động, đi lại khó	U62.031.03.Đ05	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541189	Phát sốt	U62.031.03.Đ06	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541190	Sắc mặt đỏ	U62.031.03.Đ07	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541191	Thích uống nước mát	U62.031.03.Đ08	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541192	Nước tiểu đỏ	U62.031.03.Đ09	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541193	Đại tiện táo	U62.031.03.Đ10	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541194	Các khớp dễ chịu khi chườm lạnh	U62.031.03.K01	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541195	Triệu chứng khác	U62.031.03.Đ11	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)
6541196	Cơ nhục và các khớp đau mỏi	U62.031.04.Đ01	Thẻ can thận hư (U62.031.04)
6541197	Các khớp sưng nề	U62.031.04.Đ02	Thẻ can thận hư (U62.031.04)
6541198	Teo cơ	U62.031.04.Đ03	Thẻ can thận hư (U62.031.04)
6541199	Chỗ đau cố định không di chuyển	U62.031.04.Đ04	Thẻ can thận hư (U62.031.04)
6541200	Cứng khớp	U62.031.04.Đ05	Thẻ can thận hư (U62.031.04)
6541201	Khớp biến dạng	U62.031.04.Đ06	Thẻ can thận hư (U62.031.04)
6541202	Chân tay tê bì và nặng nề	U62.031.04.Đ07	Thẻ can thận hư (U62.031.04)
6541203	Sắc mặt sạm đen	U62.031.04.Đ08	Thẻ can thận hư (U62.031.04)

6541204	Mặt sưng nề	U62.031.04.Đ09	Thẻ can thận hư (U62.031.04)
6541205	Ngực đầy tức	U62.031.04.Đ10	Thẻ can thận hư (U62.031.04)
6541206	Triệu chứng khác	U62.031.04.Đ11	Thẻ can thận hư (U62.031.04)
6541207	Triệu chứng	U62.031.05.Đ00	Thẻ khác (U62.031.05)
Chứng tý (U62.031.0)			
6541208	Các khớp và cơ nhục đau mỗi	U62.031.0.01.Đ01	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)
6541209	Các khớp sưng đau	U62.031.0.01.Đ02	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)
6541210	Đau có tính chất di chuyển và ở các khớp nhỏ	U62.031.0.01.Đ03	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)
6541211	Đau có tính chất di chuyển và ở các khớp nhỏ	U62.031.0.01.Đ04	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)
6541212	Các khớp co duỗi khó khăn	U62.031.0.01.Đ05	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)
6541213	Các khớp cảm giác nặng nề	U62.031.0.01.Đ06	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)
6541214	Bì phù, cảm giác tê bì	U62.031.0.01.Đ07	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)
6541215	Sợ gió	U62.031.0.01.Đ08	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)
6541216	Phát sốt	U62.031.0.01.K01	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)
6541217	Triệu chứng khác	U62.031.0.01.Đ09	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)
6541218	Các khớp đau, lạnh và nặng nề	U62.031.0.02.Đ01	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)
6541219	Chỗ đau ít sưng nề	U62.031.0.02.Đ02	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)
6541220	Đau cố định, ít di chuyển	U62.031.0.02.Đ03	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)
6541221	Ngày đau nhẹ, về đêm đau nặng	U62.031.0.02.Đ04	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)
6541222	Đau tăng khi thời tiết lạnh, ẩm	U62.031.0.02.Đ05	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)
6541223	Khớp tổn thương không nóng đỏ, co duỗi khó khăn	U62.031.0.02.Đ06	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)
6541224	Các khớp ở chi trên và chi dưới đau, lạnh và nặng nề	U62.031.0.02.Đ07	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)

6541225	Đỡ đau khi chườm nóng	U62.031.0.02.K01	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)
6541226	Triệu chứng khác	U62.031.0.02.Đ08	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)
6541227	Các khớp sưng, nóng, đỏ, đau	U62.031.0.03.Đ01	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541228	Các khớp sưng, nóng, đỏ, đau, xuất hiện đối xứng	U62.031.0.03.Đ02	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541229	Đau cự án	U62.031.0.03.Đ03	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541230	Các khớp co duỗi khó khăn	U62.031.0.03.Đ04	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541231	Vận động, đi lại khó	U62.031.0.03.Đ05	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541232	Phát sốt	U62.031.0.03.Đ06	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541233	Sắc mặt đỏ	U62.031.0.03.Đ07	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541234	Thích uống nước mát	U62.031.0.03.Đ08	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541235	Nước tiểu đỏ	U62.031.0.03.Đ09	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541236	Đại tiện táo	U62.031.0.03.Đ10	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541237	Các khớp dễ chịu khi chườm lạnh	U62.031.0.03.K01	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541238	Triệu chứng khác	U62.031.0.03.Đ11	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)
6541239	Cơ nhức và các khớp đau mỗi	U62.031.0.04.Đ01	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)
6541240	Các khớp sưng nề	U62.031.0.04.Đ02	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)
6541241	Teo cơ	U62.031.0.04.Đ03	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)
6541242	Cứng khớp	U62.031.0.04.Đ04	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)
6541243	Khớp biến dạng	U62.031.0.04.Đ05	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)
6541244	Chân tay tê bì và nặng nề	U62.031.0.04.Đ06	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)
6541245	Sắc mặt sạm đen	U62.031.0.04.Đ07	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)

6541246	Mặt sưng nề	U62.031.0.04.Đ08	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)
6541247	Ngực đầy tức	U62.031.0.04.Đ09	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)
6541248	Chỗ đau cố định không di chuyển	U62.031.0.04.Đ10	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)
6541249	Triệu chứng khác	U62.031.0.04.Đ11	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)
6541250	Triệu chứng	U62.031.0.05.Đ00	Thẻ khác (U62.031.0.05)
Kiên tý (U62.291)			
6541251	Đau nhức vùng đầu, cổ, vai và ngực lưng	U62.291.01.Đ01	Thẻ phong hàn (U62.291.01)
6541252	Sờ thấy co cơ ở cổ vai gáy	U62.291.01.Đ02	Thẻ phong hàn (U62.291.01)
6541253	Cứng cổ	U62.291.01.Đ03	Thẻ phong hàn (U62.291.01)
6541254	Hạn chế vận động	U62.291.01.Đ04	Thẻ phong hàn (U62.291.01)
6541255	Đau, tê, nhức tứ chi	U62.291.01.Đ05	Thẻ phong hàn (U62.291.01)
6541256	Nặng và yếu hai chi trên	U62.291.01.Đ06	Thẻ phong hàn (U62.291.01)
6541257	Thích ẩm, sợ lạnh	U62.291.01.Đ07	Thẻ phong hàn (U62.291.01)
6541258	Điểm đau cố định ở cổ	U62.291.01.K01	Thẻ phong hàn (U62.291.01)
6541259	Đau nặng đầu	U62.291.01.K02	Thẻ phong hàn (U62.291.01)
6541260	Triệu chứng khác	U62.291.01.Đ08	Thẻ phong hàn (U62.291.01)
6541261	Vùng cổ gáy sưng, nóng, đỏ	U62.291.02.Đ01	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)
6541262	Đau nhức vùng đầu, cổ, vai và ngực lưng	U62.291.02.Đ02	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)
6541263	Đau đầu	U62.291.02.Đ03	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)
6541264	Chóng mặt	U62.291.02.Đ04	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)

6541265	Sốt cao	U62.291.02.Đ05	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)
6541266	Khát nước	U62.291.02.Đ06	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)
6541267	Nước tiểu đỏ	U62.291.02.Đ07	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)
6541268	Triệu chứng khác	U62.291.02.Đ08	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)
6541269	Đau nhức, tê vùng đầu, cổ, vai và ngực lưng	U62.291.03.Đ01	Thẻ huyết ú (U62.291.03)
6541270	Đau cự án	U62.291.03.Đ02	Thẻ huyết ú (U62.291.03)
6541271	Co cứng cơ tại chỗ	U62.291.03.Đ03	Thẻ huyết ú (U62.291.03)
6541272	Miệng khô	U62.291.03.Đ04	Thẻ huyết ú (U62.291.03)
6541273	Tê, đau nhói cố định	U62.291.03.Đ05	Thẻ huyết ú (U62.291.03)
6541274	Đau tăng về đêm	U62.291.03.K01	Thẻ huyết ú (U62.291.03)
6541275	Ban ngày đỡ đau	U62.291.03.K02	Thẻ huyết ú (U62.291.03)
6541276	Kích thích khó chịu	U62.291.03.K03	Thẻ huyết ú (U62.291.03)
6541277	Triệu chứng khác	U62.291.03.Đ06	Thẻ huyết ú (U62.291.03)
6541278	Đau nhức vai gáy và ngực lưng	U62.291.04.Đ01	Thẻ can thận hư (U62.291.04)
6541279	Đau mỏi lưng gối	U62.291.04.Đ02	Thẻ can thận hư (U62.291.04)
6541280	Tê bì tay	U62.291.04.Đ03	Thẻ can thận hư (U62.291.04)
6541281	Đau căng đầu	U62.291.04.Đ04	Thẻ can thận hư (U62.291.04)
6541282	Hoa mắt chóng mặt	U62.291.04.Đ05	Thẻ can thận hư (U62.291.04)
6541283	Nhìn mờ	U62.291.04.Đ06	Thẻ can thận hư (U62.291.04)
6541284	Miệng họng khô	U62.291.04.Đ07	Thẻ can thận hư (U62.291.04)

6541285	Triệu nhiệt	U62.291.04.Đ08	Thẻ can thận hư (U62.291.04)
6541286	Ra mồ hôi trộm	U62.291.04.Đ09	Thẻ can thận hư (U62.291.04)
6541287	Triệu chứng khác	U62.291.04.Đ10	Thẻ can thận hư (U62.291.04)
6541288	Triệu chứng	U62.291.05.Đ00	Thẻ khác (U62.291.05)
Chứng tý (U62.292)			
6541289	Đau nhức vùng đầu, cổ, vai và ngực lưng	U62.292.01.Đ01	Thẻ phong hàn (U62.292.01)
6541290	Sờ thấy co cơ ở cổ vai gáy	U62.292.01.Đ02	Thẻ phong hàn (U62.292.01)
6541291	Cứng cổ	U62.292.01.Đ03	Thẻ phong hàn (U62.292.01)
6541292	Hạn chế vận động	U62.292.01.Đ04	Thẻ phong hàn (U62.292.01)
6541293	Đau, tê, nhức tứ chi	U62.292.01.Đ05	Thẻ phong hàn (U62.292.01)
6541294	Nặng và yếu hai chi trên	U62.292.01.Đ06	Thẻ phong hàn (U62.292.01)
6541295	Thích ẩm, sợ lạnh	U62.292.01.Đ07	Thẻ phong hàn (U62.292.01)
6541296	Điểm đau cố định ở cổ	U62.292.01.K01	Thẻ phong hàn (U62.292.01)
6541297	Đau nặng đầu	U62.292.01.K02	Thẻ phong hàn (U62.292.01)
6541298	Triệu chứng khác	U62.292.01.Đ08	Thẻ phong hàn (U62.292.01)
6541299	Vùng cổ gáy sưng, nóng, đỏ	U62.292.02.Đ01	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)
6541300	Đau nhức vùng đầu, cổ, vai và ngực lưng	U62.292.02.Đ02	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)
6541301	Đau đầu	U62.292.02.Đ03	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)
6541302	Chóng mặt	U62.292.02.Đ04	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)
6541303	Sốt cao	U62.292.02.Đ05	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)

6541304	Khát nước	U62.292.02.Đ06	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)
6541305	Nước tiểu đỏ	U62.292.02.Đ07	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)
6541306	Triệu chứng khác	U62.292.02.Đ08	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)
6541307	Đau nhức, tê vùng đầu, cổ, vai và ngực lưng	U62.292.03.Đ01	Thẻ huyết ú (U62.292.03)
6541308	Đau cự án	U62.292.03.Đ02	Thẻ huyết ú (U62.292.03)
6541309	Co cứng cơ tại chỗ	U62.292.03.Đ03	Thẻ huyết ú (U62.292.03)
6541310	Miệng khô	U62.292.03.Đ04	Thẻ huyết ú (U62.292.03)
6541311	Tê, đau nhói cổ định	U62.292.03.Đ05	Thẻ huyết ú (U62.292.03)
6541312	Đau tăng về đêm	U62.292.03.K01	Thẻ huyết ú (U62.292.03)
6541313	Ban ngày đỡ đau	U62.292.03.K02	Thẻ huyết ú (U62.292.03)
6541314	Kích thích khó chịu	U62.292.03.K03	Thẻ huyết ú (U62.292.03)
6541315	Triệu chứng khác	U62.292.03.Đ06	Thẻ huyết ú (U62.292.03)
6541316	Đau nhức vai gáy và ngực lưng	U62.292.04.Đ01	Thẻ can thận hư (U62.292.04)
6541317	Đau mỏi lưng gối	U62.292.04.Đ02	Thẻ can thận hư (U62.292.04)
6541318	Tê bì tay	U62.292.04.Đ03	Thẻ can thận hư (U62.292.04)
6541319	Đau căng đầu	U62.292.04.Đ04	Thẻ can thận hư (U62.292.04)
6541320	Hoa mắt chóng mặt	U62.292.04.Đ05	Thẻ can thận hư (U62.292.04)
6541321	Nhìn mờ	U62.292.04.Đ06	Thẻ can thận hư (U62.292.04)
6541322	Miệng họng khô	U62.292.04.Đ07	Thẻ can thận hư (U62.292.04)
6541323	Triệu nhiệt	U62.292.04.Đ08	Thẻ can thận hư (U62.292.04)

6541324	Ra mồ hôi trộm	U62.292.04.Đ09	Thể can thận hư (U62.292.04)
6541325	Triệu chứng khác	U62.292.04.Đ10	Thể can thận hư (U62.292.04)
6541326	Triệu chứng	U62.292.05.Đ00	Thể khác (U62.292.05)
Huyễn vựng (U58.091)			
6541327	Đau đầu	U58.091.01.Đ01	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)
6541328	Choáng váng	U58.091.01.Đ02	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)
6541329	Hoa mắt	U58.091.01.Đ03	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)
6541330	Mặt đỏ	U58.091.01.Đ04	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)
6541331	Hay tức giận	U58.091.01.Đ05	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)
6541332	Ngủ ít	U58.091.01.Đ06	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)
6541333	Ngủ hay mê	U58.091.01.Đ07	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)
6541334	Miệng đắng	U58.091.01.Đ08	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)
6541335	Triệu chứng khác	U58.091.01.Đ09	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)
6541336	Mệt mỏi	U58.091.02.Đ01	Thể can thận âm hư (U58.091.02)
6541337	Váng đầu	U58.091.02.Đ02	Thể can thận âm hư (U58.091.02)
6541338	Mất ngủ	U58.091.02.Đ03	Thể can thận âm hư (U58.091.02)
6541339	Hay quên	U58.091.02.Đ04	Thể can thận âm hư (U58.091.02)
6541340	Lưng gối đau yếu	U58.091.02.Đ05	Thể can thận âm hư (U58.091.02)
6541341	Ồ tai	U58.091.02.Đ06	Thể can thận âm hư (U58.091.02)

6541342	Di tinh (Đối với Nam)	U58.091.02.Đ07	Thể can thận âm hư (U58.091.02)
6541343	Lòng bàn tay bàn chân nóng	U58.091.02.Đ08	Thể can thận âm hư (U58.091.02)
6541344	Triệu chứng khác	U58.091.02.Đ09	Thể can thận âm hư (U58.091.02)
6541345	Mệt mỏi	U58.091.03.Đ01	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541346	Sắc mặt trắng	U58.091.03.Đ02	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541347	Đau đầu	U58.091.03.Đ03	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541348	Chóng mặt	U58.091.03.Đ04	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541349	Ngủ ít	U58.091.03.Đ05	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541350	Hồi hộp	U58.091.03.Đ06	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541351	Ù tai	U58.091.03.Đ07	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541352	Đau lưng	U58.091.03.Đ08	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541353	Mỏi gối	U58.091.03.Đ09	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541354	Đại tiện lỏng	U58.091.03.Đ10	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541355	Sợ lạnh	U58.091.03.Đ11	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541356	Chân tay lạnh	U58.091.03.Đ12	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541357	Tiểu đêm nhiều lần	U58.091.03.Đ13	Thể âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541358	Di tinh (đối với Nam)	U58.091.03.Đ14	Thể âm dương lưỡng hư

			(U58.091.03)
6541359	Liệt dương (đối với Nam)	U58.091.03.Đ15	Thẻ âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541360	Triệu chứng khác	U58.091.03.Đ16	Thẻ âm dương lưỡng hư (U58.091.03)
6541361	Đau đầu	U58.091.04.Đ01	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541362	Nặng đầu	U58.091.04.Đ02	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541363	Hoa mắt	U58.091.04.Đ03	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541364	Chóng mắt	U58.091.04.Đ04	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541365	Ngực tức	U58.091.04.Đ05	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541366	Bụng đầy chướng	U58.091.04.Đ06	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541367	Buồn nôn	U58.091.04.Đ07	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541368	Ăn kém	U58.091.04.Đ08	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541369	Ngủ li bì	U58.091.04.Đ09	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541370	Mệt mỏi	U58.091.04.Đ10	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541371	Triệu chứng khác	U58.091.04.Đ11	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)
6541372	Triệu chứng	U58.091.05.Đ00	Thẻ khác (U58.091.05)
Chứng đàm (U53.151)			
6541373	Người béo bệu	U53.151.01.Đ01	Thẻ tỳ hư đàm thấp (U53.151.01)
6541374	Nặng nề	U53.151.01.Đ02	Thẻ tỳ hư đàm thấp (U53.151.01)
6541375	Mệt mỏi	U53.151.01.Đ03	Thẻ tỳ hư đàm thấp (U53.151.01)
6541376	Ăn kém	U53.151.01.Đ04	Thẻ tỳ hư đàm thấp (U53.151.01)
6541377	Bụng đầy chướng	U53.151.01.Đ05	Thẻ tỳ hư đàm thấp (U53.151.01)

6541378	Đại tiện nát	U53.151.01.Đ06	Thể tỳ hư đàm thấp (U53.151.01)
6541379	Không muốn ăn	U53.151.01.K01	Thể tỳ hư đàm thấp (U53.151.01)
6541380	Triệu chứng khác	U53.151.01.Đ07	Thể tỳ hư đàm thấp (U53.151.01)
6541381	Người cảm giác nặng nề	U53.151.02.Đ01	Thể tỳ thận dương hư (U53.151.02)
6541382	Bụng đầy chướng	U53.151.02.Đ02	Thể tỳ thận dương hư (U53.151.02)
6541383	Béo phì	U53.151.02.Đ03	Thể tỳ thận dương hư (U53.151.02)
6541384	Sắc mặt nhợt	U53.151.02.Đ04	Thể tỳ thận dương hư (U53.151.02)
6541385	Người lạnh	U53.151.02.Đ05	Thể tỳ thận dương hư (U53.151.02)
6541386	Chân tay lạnh	U53.151.02.Đ06	Thể tỳ thận dương hư (U53.151.02)
6541387	Sợ lạnh	U53.151.02.Đ07	Thể tỳ thận dương hư (U53.151.02)
6541388	Lưng gối đau mỏi	U53.151.02.Đ08	Thể tỳ thận dương hư (U53.151.02)
6541389	Đại tiện nát	U53.151.02.Đ09	Thể tỳ thận dương hư (U53.151.02)
6541390	Tiểu trong dài	U53.151.02.Đ10	Thể tỳ thận dương hư (U53.151.02)
6541391	Thừa cân	U53.151.02.K01	Thể tỳ thận dương hư (U53.151.02)
6541392	Triệu chứng khác	U53.151.02.Đ11	Thể tỳ thận dương hư (U53.151.02)
6541393	Váng đầu	U53.151.03.Đ01	Thể can thận âm hư (U53.151.03)
6541394	Chóng mặt	U53.151.03.Đ02	Thể can thận âm hư (U53.151.03)
6541395	Mất ngủ	U53.151.03.Đ03	Thể can thận âm hư (U53.151.03)
6541396	Hay quên	U53.151.03.Đ04	Thể can thận âm hư (U53.151.03)
6541397	Tóc bạc	U53.151.03.Đ05	Thể can thận âm hư (U53.151.03)
6541398	Ù tai	U53.151.03.Đ06	Thể can thận âm hư (U53.151.03)

6541399	Răng rụng	U53.151.03.Đ07	Thẻ can thận âm hư (U53.151.03)
6541400	Miệng họng khô	U53.151.03.Đ08	Thẻ can thận âm hư (U53.151.03)
6541401	Lung gối đau mỏi	U53.151.03.Đ09	Thẻ can thận âm hư (U53.151.03)
6541402	Tiểu đêm	U53.151.03.Đ10	Thẻ can thận âm hư (U53.151.03)
6541403	Triệu chứng khác	U53.151.03.Đ11	Thẻ can thận âm hư (U53.151.03)
6541404	Đau 2 bên mạn sườn từng cơn, vị trí không cố định	U53.151.04.Đ01	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541405	Tinh thần uể oải	U53.151.04.Đ02	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541406	Tính khí thất thường	U53.151.04.Đ03	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541407	Đau đầu	U53.151.04.Đ04	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541408	Chóng mặt	U53.151.04.Đ05	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541409	Hay thở dài	U53.151.04.Đ06	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541410	Ăn kém	U53.151.04.Đ07	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541411	Đại tiện lỏng	U53.151.04.Đ08	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541412	Rối loạn kinh nguyệt (đối với nữ)	U53.151.04.Đ09	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541413	Bầu vú căng trướng và đau (đối với nữ)	U53.151.04.Đ10	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541414	Triệu chứng khác	U53.151.04.Đ11	Thẻ can uất tỳ hư (U53.151.04)
6541415	Chóng mặt	U53.151.05.Đ01	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541416	Đau nặng đầu	U53.151.05.Đ02	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541417	Mệt mỏi toàn thân	U53.151.05.Đ03	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541418	Người béo bệu	U53.151.05.Đ04	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541419	Đắng miệng	U53.151.05.Đ05	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)

6541420	Khô miệng	U53.151.05.Đ06	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541421	Tức ngực	U53.151.05.Đ07	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541422	Phiền nhiệt	U53.151.05.Đ08	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541423	Đầy bụng	U53.151.05.Đ09	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541424	Buồn nôn	U53.151.05.Đ10	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541425	Tay chân nặng nề	U53.151.05.Đ11	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541426	Đại tiện nát	U53.151.05.Đ12	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541427	Cảm giác nóng hậu môn	U53.151.05.Đ13	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541428	Nước tiểu vàng	U53.151.05.Đ14	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541429	Triệu chứng khác	U53.151.05.Đ15	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)
6541430	Đau nhói vùng ngực, lan ra sau vùng lưng trên	U53.151.06.Đ01	Thẻ khí trệ huyết ứ (U53.151.06)
6541431	Chóng mặt	U53.151.06.Đ02	Thẻ khí trệ huyết ứ (U53.151.06)
6541432	Đau nhức mắt	U53.151.06.Đ03	Thẻ khí trệ huyết ứ (U53.151.06)
6541433	Đau vùng thượng vị	U53.151.06.Đ04	Thẻ khí trệ huyết ứ (U53.151.06)
6541434	Triệu chứng khác	U53.151.06.Đ05	Thẻ khí trệ huyết ứ (U53.151.06)
6541435	Triệu chứng	U53.151.07.Đ00	Thẻ khác (U53.151.07)
Khẩu nhân oa tà (U55.561)			
6541436	Khởi phát bệnh sau khi bị lạnh	U55.561.01.Đ01	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541437	Mắt nhắm không kín	U55.561.01.Đ02	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541438	Nếp nhăn trán và rãnh mũi má mờ ở bên liệt	U55.561.01.Đ03	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541439	Nếp nhăn trán và rãnh mũi má mất ở bên liệt	U55.561.01.Đ04	Thẻ phong hàn ở kinh lạc

			(U55.561.01)
6541440	Nhân trung lệch về bên lành	U55.561.01.Đ05	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541441	Miệng méo	U55.561.01.Đ06	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541442	Khó huyết sáo	U55.561.01.Đ07	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541443	Ăn uống tràn ra bên liệt	U55.561.01.Đ08	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541444	Sợ gió, sợ lạnh	U55.561.01.Đ09	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541445	Khó thổi lửa	U55.561.01.K01	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541446	Gai rét	U55.561.01.K02	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541447	Triệu chứng khác	U55.561.01.Đ10	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)
6541448	Có biểu hiện sốt	U55.561.02.Đ01	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541449	Mắt nhắm không kín	U55.561.02.Đ02	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541450	Nếp nhăn trán và rãnh mũi má mờ ở bên liệt	U55.561.02.Đ03	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541451	Nếp nhăn trán và rãnh mũi má mất ở bên liệt	U55.561.02.Đ04	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541452	Nhân trung lệch về bên lành	U55.561.02.Đ05	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541453	Miệng méo	U55.561.02.Đ06	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541454	Khó huyết sáo	U55.561.02.Đ07	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541455	Ăn uống tràn ra bên liệt	U55.561.02.Đ08	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541456	Tiểu tiện vàng	U55.561.02.Đ09	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)

6541457	Đại tiện táo	U55.561.02.Đ10	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541458	Khó thở lửa	U55.561.02.K01	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541459	Triệu chứng khác	U55.561.02.Đ11	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)
6541460	Khởi phát bệnh sau chấn thương	U55.561.03.Đ01	Thẻ huyết ú (U55.561.03)
6541461	Mắt nhắm không kín	U55.561.03.Đ02	Thẻ huyết ú (U55.561.03)
6541462	Nhân trung lệch về bên lành	U55.561.03.Đ03	Thẻ huyết ú (U55.561.03)
6541463	Nếp nhăn trán và rãnh mũi má mờ ở bên liệt	U55.561.03.Đ04	Thẻ huyết ú (U55.561.03)
6541464	Nếp nhăn trán và rãnh mũi má mất ở bên liệt	U55.561.03.Đ05	Thẻ huyết ú (U55.561.03)
6541465	Miệng méo	U55.561.03.Đ06	Thẻ huyết ú (U55.561.03)
6541466	Khó huyết sáo	U55.561.03.Đ07	Thẻ huyết ú (U55.561.03)
6541467	Ăn uống tràn ra bên liệt	U55.561.03.Đ08	Thẻ huyết ú (U55.561.03)
6541468	Khó thở lửa	U55.561.03.K01	Thẻ huyết ú (U55.561.03)
6541469	Triệu chứng khác	U55.561.03.Đ09	Thẻ huyết ú (U55.561.03)
6541470	Triệu chứng	U55.561.04.Đ00	Thẻ khác (U55.561.04)
Hiếp thống (U55.541)			
6541471	Đau liên sườn	U55.541.01.Đ01	Thẻ phong hàn (U55.541.01)
6541472	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh vùng rãnh sau lưng	U55.541.01.Đ02	Thẻ phong hàn (U55.541.01)
6541473	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh đường nách giữa	U55.541.01.Đ03	Thẻ phong hàn (U55.541.01)
6541474	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh sau ức đòn	U55.541.01.Đ04	Thẻ phong hàn (U55.541.01)
6541475	Sợ lạnh	U55.541.01.Đ05	Thẻ phong hàn (U55.541.01)
6541476	Triệu chứng khác	U55.541.01.Đ06	Thẻ phong hàn (U55.541.01)

6541477	Đau vùng hạ sườn	U55.541.02.Đ01	Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)
6541478	Đau như bó chặt vùng ngực sườn xuyên ra lưng và vai	U55.541.02.Đ02	Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)
6541479	Đau tăng khi tình chí kích động	U55.541.02.Đ03	Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)
6541480	Tinh thần uất ức hay cáu gắt	U55.541.02.Đ04	Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)
6541481	Hay thở dài	U55.541.02.Đ05	Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)
6541482	Cảm giác bí bách trong ngực	U55.541.02.Đ06	Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)
6541483	Bụng chướng không muốn ăn	U55.541.02.Đ07	Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)
6541484	Ợ hơi	U55.541.02.Đ08	Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)
6541485	Triệu chứng khác	U55.541.02.Đ09	Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)
6541486	Vùng sườn cảm giác nóng rát	U55.541.03.Đ01	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.541.03)
6541487	Vùng sườn cảm giác đau	U55.541.03.Đ02	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.541.03)
6541488	Tình chí không yên, dễ cáu	U55.541.03.Đ03	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.541.03)
6541489	Đau đầu	U55.541.03.Đ04	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.541.03)
6541490	Mặt đỏ	U55.541.03.Đ05	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.541.03)
6541491	Ù tai	U55.541.03.Đ06	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.541.03)
6541492	Tâm phiền (buồn bực)	U55.541.03.Đ07	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.541.03)
6541493	Mất ngủ	U55.541.03.Đ08	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.541.03)
6541494	Ợ chua	U55.541.03.Đ09	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.541.03)
6541495	Miệng đắng mà khô	U55.541.03.Đ10	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.541.03)
6541496	Đại tiện nóng rát	U55.541.03.Đ11	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.541.03)
6541497	Triệu chứng khác	U55.541.03.Đ12	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.541.03)

6541498	Ngực sườn chướng	U55.541.04.Đ01	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541499	Ngực sườn đau	U55.541.04.Đ02	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541500	Hàn nhiệt vãng lai (Người cảm giác lúc nóng, lúc lạnh)	U55.541.04.Đ03	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541501	Đau đầu	U55.541.04.Đ04	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541502	Chóng mặt	U55.541.04.Đ05	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541503	Miệng đắng	U55.541.04.Đ06	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541504	Họng khô	U55.541.04.Đ07	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541505	Ăn kém	U55.541.04.Đ08	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541506	Buồn nôn	U55.541.04.Đ09	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541507	Tâm phiền (Buồn bực)	U55.541.04.Đ10	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541508	Triệu chứng khác	U55.541.04.Đ11	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)
6541509	Vùng mạn sườn đau	U55.541.05.Đ01	Thẻ huyết ú (U55.541.05)
6541510	Có vết sang thương ở vị trí đau	U55.541.05.Đ02	Thẻ huyết ú (U55.541.05)
6541511	Đau như kim châm	U55.541.05.Đ03	Thẻ huyết ú (U55.541.05)
6541512	Đau cố định	U55.541.05.Đ04	Thẻ huyết ú (U55.541.05)
6541513	Đau tăng về đêm	U55.541.05.Đ05	Thẻ huyết ú (U55.541.05)
6541514	Triệu chứng khác	U55.541.05.Đ06	Thẻ huyết ú (U55.541.05)

6541515	Sườn đau	U55.541.06.Đ01	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U55.541.06)
6541516	Miệng đắng	U55.541.06.Đ02	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U55.541.06)
6541517	Ăn kém	U55.541.06.Đ03	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U55.541.06)
6541518	Ngực bụng đầy chướng	U55.541.06.Đ04	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U55.541.06)
6541519	Tiểu ngắn đở	U55.541.06.Đ05	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U55.541.06)
6541520	Triệu chứng khác	U55.541.06.Đ06	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U55.541.06)
6541521	Triệu chứng	U55.541.07.Đ00	Thẻ khác (U55.541.07)
Hiệp thống (U55.531)			
6541522	Đau liên sườn	U55.531.01.Đ01	Thẻ phong hàn (U55.531.01)
6541523	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh vùng rãnh sau lưng	U55.531.01.Đ02	Thẻ phong hàn (U55.531.01)
6541524	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh đường nách giữa	U55.531.01.Đ03	Thẻ phong hàn (U55.531.01)
6541525	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh sau ức đòn	U55.531.01.Đ04	Thẻ phong hàn (U55.531.01)
6541526	Sợ lạnh	U55.531.01.Đ05	Thẻ phong hàn (U55.531.01)
6541527	Triệu chứng khác	U55.531.01.Đ06	Thẻ phong hàn (U55.531.01)
6541528	Đau vùng hạ sườn	U55.531.02.Đ01	Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)
6541529	Đau như bó chặt vùng ngực sườn xuyên ra lưng và vai	U55.531.02.Đ02	Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)
6541530	Đau tăng khi tình chí kích động	U55.531.02.Đ03	Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)
6541531	Tinh thần uất ức hay cáu gắt	U55.531.02.Đ04	Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)
6541532	Hay thở dài	U55.531.02.Đ05	Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)

6541533	Cảm giác bí bách trong ngực	U55.531.02.Đ06	Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)
6541534	Bụng chướng không muốn ăn	U55.531.02.Đ07	Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)
6541535	Ợ hơi	U55.531.02.Đ08	Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)
6541536	Triệu chứng khác	U55.531.02.Đ09	Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)
6541537	Vùng sườn cảm giác nóng rát	U55.531.03.Đ01	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541538	Vùng sườn cảm giác đau	U55.531.03.Đ02	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541539	Tình chí không yên, dễ cáu	U55.531.03.Đ03	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541540	Đau đầu	U55.531.03.Đ04	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541541	Mặt đỏ	U55.531.03.Đ05	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541542	Ù tai	U55.531.03.Đ06	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541543	Tâm phiền (buồn bực)	U55.531.03.Đ07	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541544	Mất ngủ	U55.531.03.Đ08	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541545	Ợ chua	U55.531.03.Đ09	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541546	Miệng đắng mà khô	U55.531.03.Đ10	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541547	Đại tiện nóng rát	U55.531.03.Đ11	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541548	Triệu chứng khác	U55.531.03.Đ12	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)
6541549	Ngực sườn chướng	U55.531.04.Đ01	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)
6541550	Ngực sườn đau	U55.531.04.Đ02	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)
6541551	Hàn nhiệt vãng lai (Người cảm giác lúc nóng, lúc lạnh)	U55.531.04.Đ03	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)
6541552	Đau đầu	U55.531.04.Đ04	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)

6541553	Chóng mặt	U55.531.04.Đ05	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)
6541554	Miệng đắng	U55.531.04.Đ06	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)
6541555	Họng khô	U55.531.04.Đ07	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)
6541556	Ăn kém	U55.531.04.Đ08	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)
6541557	Buồn nôn	U55.531.04.Đ09	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)
6541558	Tâm phiền (Buồn bực)	U55.531.04.Đ10	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)
6541559	Triệu chứng khác	U55.531.04.Đ11	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)
6541560	Vùng mạn sườn đau	U55.531.05.Đ01	Thẻ huyết ú (U55.531.05)
6541561	Có vết sang thương ở vị trí đau	U55.531.05.Đ02	Thẻ huyết ú (U55.531.05)
6541562	Đau như kim châm	U55.531.05.Đ03	Thẻ huyết ú (U55.531.05)
6541563	Đau cố định	U55.531.05.Đ04	Thẻ huyết ú (U55.531.05)
6541564	Đau tăng về đêm	U55.531.05.Đ05	Thẻ huyết ú (U55.531.05)
6541565	Triệu chứng khác	U55.531.05.Đ06	Thẻ huyết ú (U55.531.05)
6541566	Sườn đau	U55.531.06.Đ01	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.531.06)
6541567	Miệng đắng	U55.531.06.Đ02	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.531.06)
6541568	Ăn kém	U55.531.06.Đ03	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.531.06)
6541569	Ngực bụng đầy chướng	U55.531.06.Đ04	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.531.06)

6541570	Tiểu ngắn đỏ	U55.531.06.Đ05	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U55.531.06)
6541571	Triệu chứng khác	U55.531.06.Đ06	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U55.531.06)
6541572	Triệu chứng	U55.531.07.Đ00	Thẻ khác (U55.531.07)
Chứng tý (U55.431)			
6541573	Đau liên sườn	U55.431.01.Đ01	Thẻ phong hàn (U55.431.01)
6541574	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh vùng rễ sau lưng	U55.431.01.Đ02	Thẻ phong hàn (U55.431.01)
6541575	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh đường nách giữa	U55.431.01.Đ03	Thẻ phong hàn (U55.431.01)
6541576	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh sau ức đòn	U55.431.01.Đ04	Thẻ phong hàn (U55.431.01)
6541577	Sợ lạnh	U55.431.01.Đ05	Thẻ phong hàn (U55.431.01)
6541578	Triệu chứng khác	U55.431.01.Đ06	Thẻ phong hàn (U55.431.01)
6541579	Đau vùng hạ sườn	U55.431.02.Đ01	Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)
6541580	Đau như bó chặt vùng ngực sườn xuyên ra lưng và vai	U55.431.02.Đ02	Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)
6541581	Đau tăng khi tình chí kích động	U55.431.02.Đ03	Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)
6541582	Tinh thần uất ức hay cáu gắt	U55.431.02.Đ04	Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)
6541583	Hay thở dài	U55.431.02.Đ05	Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)
6541584	Cảm giác bí bách trong ngực	U55.431.02.Đ06	Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)
6541585	Bụng chướng không muốn ăn	U55.431.02.Đ07	Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)
6541586	Ợ hơi	U55.431.02.Đ08	Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)
6541587	Triệu chứng khác	U55.431.02.Đ09	Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)
6541588	Vùng sườn cảm giác nóng rát	U55.431.03.Đ01	Thẻ can uất hỏa hỏa (U55.431.03)

6541589	Vùng sườn cảm giác đau	U55.431.03.Đ02	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)
6541590	Tình chí không yên, dễ cáu	U55.431.03.Đ03	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)
6541591	Đau đầu	U55.431.03.Đ04	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)
6541592	Mặt đỏ	U55.431.03.Đ05	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)
6541593	Ù tai	U55.431.03.Đ06	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)
6541594	Tâm phiền mất ngủ	U55.431.03.Đ07	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)
6541595	Ợ chua	U55.431.03.Đ08	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)
6541596	Miệng đắng mà khô	U55.431.03.Đ09	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)
6541597	Đại tiện nóng rát	U55.431.03.Đ10	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)
6541598	Triệu chứng khác	U55.431.03.Đ11	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)
6541599	Ngực sườn chướng	U55.431.04.Đ01	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)
6541600	Ngực sườn đau	U55.431.04.Đ02	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)
6541601	Hàn nhiệt vãng lai (người cảm giác lúc nóng, lúc lạnh)	U55.431.04.Đ03	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)
6541602	Đau đầu	U55.431.04.Đ04	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)
6541603	Chóng mặt	U55.431.04.Đ05	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)
6541604	Miệng đắng	U55.431.04.Đ06	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)
6541605	Họng khô	U55.431.04.Đ07	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)
6541606	Ăn kém	U55.431.04.Đ08	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)

6541607	Buồn nôn	U55.431.04.Đ09	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)
6541608	Tâm phiền (buồn bực, khó chịu)	U55.431.04.Đ10	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)
6541609	Triệu chứng khác	U55.431.04.Đ11	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)
6541610	Vùng mạn sườn đau	U55.431.05.Đ01	Thẻ huyết ú (U55.431.05)
6541611	Có vết sang thương ở vị trí đau	U55.431.05.Đ02	Thẻ huyết ú (U55.431.05)
6541612	Đau như kim châm	U55.431.05.Đ03	Thẻ huyết ú (U55.431.05)
6541613	Đau cố định	U55.431.05.Đ04	Thẻ huyết ú (U55.431.05)
6541614	Đau tăng về đêm	U55.431.05.Đ05	Thẻ huyết ú (U55.431.05)
6541615	Triệu chứng khác	U55.431.05.Đ06	Thẻ huyết ú (U55.431.05)
6541616	Sườn đau	U55.431.06.Đ01	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.431.06)
6541617	Miệng đắng	U55.431.06.Đ02	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.431.06)
6541618	Ăn kém	U55.431.06.Đ03	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.431.06)
6541619	Ngực bụng đầy chướng	U55.431.06.Đ04	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.431.06)
6541620	Tiểu ngắn đỏ	U55.431.06.Đ05	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.431.06)
6541621	Triệu chứng khác	U55.431.06.Đ06	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.431.06)
6541622	Triệu chứng	U55.431.07.Đ00	Thẻ khác (U55.431.07)
Tọa cốt phong (U62.391)			
6541623	Đau từ thắt lưng và mông xuống chân	U62.391.01.Đ01	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)
6541624	Đau có điểm khu trú	U62.391.01.Đ02	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)

6541625	Đau tăng khi trời lạnh	U62.391.01.Đ03	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)
6541626	Chưa có teo cơ	U62.391.01.Đ04	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)
6541627	Sợ gió	U62.391.01.Đ05	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)
6541628	Sợ lạnh	U62.391.01.Đ06	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)
6541629	Đại tiện bình thường	U62.391.01.Đ07	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)
6541630	Đại tiện nát	U62.391.01.Đ08	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)
6541631	Tiểu tiện trong	U62.391.01.Đ09	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)
6541632	Chườm ấm dễ chịu	U62.391.01.K01	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)
6541633	Triệu chứng khác	U62.391.01.Đ10	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)
6541634	Đau vùng thắt lưng	U62.391.02.Đ01	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.391.02)
6541635	Đau lan xuống mông, chân dọc theo đường đi của dây thần kinh tọa	U62.391.02.Đ02	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.391.02)
6541636	Đau có cảm giác tê bì, nặng nề	U62.391.02.Đ03	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.391.02)
6541637	Teo cơ	U62.391.02.Đ04	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.391.02)
6541638	Ăn kém	U62.391.02.Đ05	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.391.02)
6541639	Ngủ ít	U62.391.02.Đ06	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.391.02)
6541640	Triệu chứng khác	U62.391.02.Đ07	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.391.02)
6541641	Đau vùng thắt lưng	U62.391.03.Đ01	Thẻ thấp nhiệt (U62.391.03)
6541642	Đau lan xuống mông, chân dọc theo đường đi của dây thần kinh	U62.391.03.Đ02	Thẻ thấp nhiệt (U62.391.03)

	tọa		
6541643	Đau có cảm nóng rất như kim châm	U62.391.03.Đ03	Thể thấp nhiệt (U62.391.03)
6541644	Chân đau nóng hơn chân bên lành	U62.391.03.Đ04	Thể thấp nhiệt (U62.391.03)
6541645	Triệu chứng khác	U62.391.03.Đ05	Thể thấp nhiệt (U62.391.03)
6541646	Đau đột ngột	U62.391.04.Đ01	Thể huyết ú (U62.391.04)
6541647	Đau dữ dội tại một điểm	U62.391.04.Đ02	Thể huyết ú (U62.391.04)
6541648	Đau lan xuống chân	U62.391.04.Đ03	Thể huyết ú (U62.391.04)
6541649	Hạn chế vận động	U62.391.04.Đ04	Thể huyết ú (U62.391.04)
6541650	Triệu chứng khác	U62.391.04.Đ05	Thể huyết ú (U62.391.04)
6541651	Triệu chứng	U62.391.05.Đ00	Thể khác (U62.391.05)
Yêu cước thống (U62.392)			
6541652	Sau khi nhiễm lạnh, đau từ thắt lưng và mông xuống chân	U62.392.01.Đ01	Thể phong hàn thấp (U62.392.01)
6541653	Đau có điểm khu trú	U62.392.01.Đ02	Thể phong hàn thấp (U62.392.01)
6541654	Đau tăng khi trời lạnh	U62.392.01.Đ03	Thể phong hàn thấp (U62.392.01)
6541655	Chưa có teo cơ	U62.392.01.Đ04	Thể phong hàn thấp (U62.392.01)
6541656	Sợ gió	U62.392.01.Đ05	Thể phong hàn thấp (U62.392.01)
6541657	Sợ lạnh	U62.392.01.Đ06	Thể phong hàn thấp (U62.392.01)
6541658	Đại tiện bình thường	U62.392.01.Đ07	Thể phong hàn thấp (U62.392.01)
6541659	Đại tiện nát	U62.392.01.Đ08	Thể phong hàn thấp (U62.392.01)
6541660	Tiểu tiện trong	U62.392.01.Đ09	Thể phong hàn thấp (U62.392.01)
6541661	Chườm ấm dễ chịu	U62.392.01.K01	Thể phong hàn thấp (U62.392.01)
6541662	Triệu chứng khác	U62.392.01.Đ10	Thể phong hàn thấp (U62.392.01)

6541663	Đau vùng thắt lưng	U62.392.02.Đ01	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.392.02)
6541664	Đau lan xuống mông, chân dọc theo đường đi của dây thần kinh tọa	U62.392.02.Đ02	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.392.02)
6541665	Đau có cảm giác tê bì, nặng nề	U62.392.02.Đ03	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.392.02)
6541666	Teo cơ	U62.392.02.Đ04	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.392.02)
6541667	Ăn kém	U62.392.02.Đ05	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.392.02)
6541668	Ngủ ít	U62.392.02.Đ06	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.392.02)
6541669	Triệu chứng khác	U62.392.02.Đ07	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.392.02)
6541670	Đau vùng thắt lưng	U62.392.03.Đ01	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.03)
6541671	Đau lan xuống mông, chân dọc theo đường đi của dây thần kinh tọa	U62.392.03.Đ02	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.03)
6541672	Đau có cảm nóng rát như kim châm	U62.392.03.Đ03	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.03)
6541673	Chân đau nóng hơn chân bên lành	U62.392.03.Đ04	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.03)
6541674	Triệu chứng khác	U62.392.03.Đ05	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.03)
6541675	Đau đột ngột	U62.392.04.Đ01	Thẻ huyết ú (U62.392.04)
6541676	Đau dữ dội tại một điểm	U62.392.04.Đ02	Thẻ huyết ú (U62.392.04)
6541677	Đau lan xuống chân	U62.392.04.Đ03	Thẻ huyết ú (U62.392.04)
6541678	Hạn chế vận động	U62.392.04.Đ04	Thẻ huyết ú (U62.392.04)
6541679	Triệu chứng khác	U62.392.04.Đ05	Thẻ huyết ú (U62.392.04)

6541680	Triệu chứng	U62.392.05.Đ00	Thẻ khác (U62.392.05)
Tọa điển phong (U62.393)			
6541681	Đau từ thắt lưng và mông xuống chân	U62.393.01.Đ01	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541682	Đau có điểm khu trú	U62.393.01.Đ02	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541683	Đau tăng khi trời lạnh	U62.393.01.Đ03	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541684	Chưa có teo cơ	U62.393.01.Đ04	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541685	Sợ gió	U62.393.01.Đ05	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541686	Sợ lạnh	U62.393.01.Đ06	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541687	Đại tiện bình thường	U62.393.01.Đ07	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541688	Đại tiện nát	U62.393.01.Đ08	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541689	Tiểu tiện trong	U62.393.01.Đ09	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541690	Chườm ấm dễ chịu	U62.393.01.K01	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541691	Triệu chứng khác	U62.393.01.Đ10	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)
6541692	Đau vùng thắt lưng	U62.393.02.Đ01	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.393.02)
6541693	Đau lan xuống mông, chân dọc theo đường đi của dây thần kinh tọa	U62.393.02.Đ02	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.393.02)
6541694	Đau có cảm giác tê bì, nặng nề	U62.393.02.Đ03	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.393.02)
6541695	Teo cơ	U62.393.02.Đ04	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.393.02)
6541696	Ăn kém	U62.393.02.Đ05	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.393.02)
6541697	Ngủ ít	U62.393.02.Đ06	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.393.02)

6541698	Triệu chứng khác	U62.393.02.Đ07	Thể phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.393.02)
6541699	Đau vùng thắt lưng	U62.393.03.Đ01	Thể thấp nhiệt (U62.393.03)
6541700	Đau lan xuống mông, chân dọc theo đường đi của dây thần kinh tọa	U62.393.03.Đ02	Thể thấp nhiệt (U62.393.03)
6541701	Đau có cảm nóng rát như kim châm	U62.393.03.Đ03	Thể thấp nhiệt (U62.393.03)
6541702	Chân đau nóng hơn chân bên lành	U62.393.03.Đ04	Thể thấp nhiệt (U62.393.03)
6541703	Triệu chứng khác	U62.393.03.Đ05	Thể thấp nhiệt (U62.393.03)
6541704	Đau đột ngột	U62.393.04.Đ01	Thể huyết ú (U62.393.04)
6541705	Đau dữ dội tại một điểm	U62.393.04.Đ02	Thể huyết ú (U62.393.04)
6541706	Đau lan xuống chân	U62.393.04.Đ03	Thể huyết ú (U62.393.04)
6541707	Hạn chế vận động	U62.393.04.Đ04	Thể huyết ú (U62.393.04)
6541708	Triệu chứng khác	U62.393.04.Đ05	Thể huyết ú (U62.393.04)
6541709	Triệu chứng	U62.393.05.Đ00	Thể khác (U62.393.05)
Bán thân bất toại (U58.021)			
6541710	Bán thân bất toại (yếu, liệt nửa người)	U58.021.01.Đ01	Thể can thận âm hư (U58.021.01)
6541711	Đau đầu	U58.021.01.Đ02	Thể can thận âm hư (U58.021.01)
6541712	Hoa mắt	U58.021.01.Đ03	Thể can thận âm hư (U58.021.01)
6541713	Chóng mặt	U58.021.01.Đ04	Thể can thận âm hư (U58.021.01)
6541714	Ù tai	U58.021.01.Đ05	Thể can thận âm hư (U58.021.01)
6541715	Nói ngọng	U58.021.01.Đ06	Thể can thận âm hư (U58.021.01)
6541716	Miệng méo	U58.021.01.Đ07	Thể can thận âm hư (U58.021.01)
6541717	Chân tay cứng đờ	U58.021.01.K01	Thể can thận âm hư (U58.021.01)

6541718	Chân tay co quắp	U58.021.01.K02	Thẻ can thận âm hư (U58.021.01)
6541719	Triệu chứng khác	U58.021.01.Đ08	Thẻ can thận âm hư (U58.021.01)
6541720	Bán thân bất toại (yếu, liệt nửa người)	U58.021.02.Đ01	Thẻ phong đàm (U58.021.02)
6541721	Nặng đầu	U58.021.02.Đ02	Thẻ phong đàm (U58.021.02)
6541722	Hoa mắt	U58.021.02.Đ03	Thẻ phong đàm (U58.021.02)
6541723	Chóng mặt	U58.021.02.Đ04	Thẻ phong đàm (U58.021.02)
6541724	Miệng méo	U58.021.02.Đ05	Thẻ phong đàm (U58.021.02)
6541725	Nói ngọng	U58.021.02.Đ06	Thẻ phong đàm (U58.021.02)
6541726	Chân tay tê dại	U58.021.02.Đ07	Thẻ phong đàm (U58.021.02)
6541727	Chân tay nặng nề	U58.021.02.Đ08	Thẻ phong đàm (U58.021.02)
6541728	Chân tay khó cử động	U58.021.02.Đ09	Thẻ phong đàm (U58.021.02)
6541729	Triệu chứng khác	U58.021.02.Đ10	Thẻ phong đàm (U58.021.02)
6541730	Bán thân bất toại (yếu, liệt nửa người)	U58.021.03.Đ01	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.021.03)
6541731	Sắc mặt không tươi	U58.021.03.Đ02	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.021.03)
6541732	Sắc mặt không nhuận,	U58.021.03.Đ03	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.021.03)
6541733	Nói ngọng	U58.021.03.Đ04	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.021.03)
6541734	Nói khó	U58.021.03.Đ05	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.021.03)
6541735	Miệng méo	U58.021.03.Đ06	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.021.03)
6541736	Chân tay mềm, vô lực	U58.021.03.Đ07	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.021.03)
6541737	Chân tay tê bì	U58.021.03.K01	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.021.03)
6541738	Triệu chứng khác	U58.021.03.Đ08	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.021.03)

6541739	Triệu chứng	U58.021.04.Đ00	Thẻ khác (U58.021.04)
Thất ngôn (U58.022)			
6541740	Bán thân bất toại (yếu, liệt nửa người)	U58.022.01.Đ01	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)
6541741	Đau đầu	U58.022.01.Đ02	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)
6541742	Hoa mắt	U58.022.01.Đ03	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)
6541743	Chóng mặt	U58.022.01.Đ04	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)
6541744	Ù tai	U58.022.01.Đ05	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)
6541745	Nói ngọng	U58.022.01.Đ06	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)
6541746	Miệng méo	U58.022.01.Đ07	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)
6541747	Chân tay cứng đờ	U58.022.01.K01	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)
6541748	Chân tay co quắp	U58.022.01.K02	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)
6541749	Triệu chứng khác	U58.022.01.Đ08	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)
6541750	Bán thân bất toại (yếu, liệt nửa người)	U58.022.02.Đ01	Thẻ phong đàm (U58.022.02)
6541751	Nặng đầu	U58.022.02.Đ02	Thẻ phong đàm (U58.022.02)
6541752	Hoa mắt	U58.022.02.Đ03	Thẻ phong đàm (U58.022.02)
6541753	Chóng mặt	U58.022.02.Đ04	Thẻ phong đàm (U58.022.02)
6541754	Miệng méo	U58.022.02.Đ05	Thẻ phong đàm (U58.022.02)
6541755	Nói ngọng	U58.022.02.Đ06	Thẻ phong đàm (U58.022.02)
6541756	Chân tay tê dại	U58.022.02.Đ07	Thẻ phong đàm (U58.022.02)
6541757	Chân tay nặng nề	U58.022.02.Đ08	Thẻ phong đàm (U58.022.02)
6541758	Chân tay khó cử động	U58.022.02.Đ09	Thẻ phong đàm (U58.022.02)
6541759	Triệu chứng khác	U58.022.02.Đ10	Thẻ phong đàm (U58.022.02)

6541760	Bán thân bất toại (yếu, liệt nửa người)	U58.022.03.Đ01	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.022.03)
6541761	Sắc mặt không tươi	U58.022.03.Đ02	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.022.03)
6541762	Sắc mặt không nhuận,	U58.022.03.Đ03	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.022.03)
6541763	Nói ngọng	U58.022.03.Đ04	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.022.03)
6541764	Nói khó	U58.022.03.Đ05	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.022.03)
6541765	Miệng méo	U58.022.03.Đ06	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.022.03)
6541766	Chân tay mềm, vô lực	U58.022.03.Đ07	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.022.03)
6541767	Chân tay tê bì	U58.022.03.K01	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.022.03)
6541768	Triệu chứng khác	U58.022.03.Đ08	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.022.03)
6541769	Triệu chứng	U58.022.04.Đ00	Thẻ khác (U58.022.04)
Ngũ trì (U55.611)			
6541770	Gân xương mềm yếu	U55.611.01.Đ01	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541771	Chậm phát dục	U55.611.01.Đ02	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541772	Thóp lâu liền	U55.611.01.Đ03	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541773	Cổ mềm	U55.611.01.Đ04	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541774	Lưng mềm	U55.611.01.Đ05	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541775	Chậm ngồi	U55.611.01.Đ06	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541776	Chậm đứng	U55.611.01.Đ07	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541777	Chậm đi	U55.611.01.Đ08	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541778	Chân tay cử động chậm chạp	U55.611.01.Đ09	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541779	Chân co rút khi đứng	U55.611.01.Đ10	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541780	Mặt co kéo	U55.611.01.Đ11	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)

6541781	Mất co kéo	U55.611.01.Đ12	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541782	Nói ngọng	U55.611.01.Đ13	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541783	Chậm mọc răng	U55.611.01.Đ14	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541784	Dễ lên cơn co giật	U55.611.01.Đ15	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541785	Bước đi không thẳng	U55.611.01.K01	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541786	Nói không rõ tiếng	U55.611.01.K02	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541787	Ngủ không yên	U55.611.01.K03	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541788	Triệu chứng khác	U55.611.01.Đ16	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)
6541789	Tinh thần đàn độn	U55.611.02.Đ01	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541790	Chậm nói	U55.611.02.Đ02	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541791	Nói ngọng	U55.611.02.Đ03	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541792	Miệng chảy dãi	U55.611.02.Đ04	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541793	Biếng ăn	U55.611.02.Đ05	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541794	Nhai bú vô lực	U55.611.02.Đ06	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541795	Nuốt khó	U55.611.02.Đ07	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541796	Tứ chi mềm yếu	U55.611.02.Đ08	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541797	Cử động khó khăn	U55.611.02.Đ09	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541798	Cơ nhục mềm nhẽo	U55.611.02.Đ10	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541799	Bước đi không thẳng	U55.611.02.K01	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541800	Tóc mọc chậm	U55.611.02.K02	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)
6541801	Cử động chậm chạp	U55.611.02.K03	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)

6541802	Tóc vàng khô	U55.611.02.K04	Thẻ tâm tỷ hư (U55.611.02)
6541803	Tóc khô	U55.611.02.K05	Thẻ tâm tỷ hư (U55.611.02)
6541804	Triệu chứng khác	U55.611.02.Đ11	Thẻ tâm tỷ hư (U55.611.02)
6541805	Tinh thần mờ tối	U55.611.03.Đ01	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541806	Có cơn động kinh	U55.611.03.Đ02	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541807	Thất ngôn	U55.611.03.Đ03	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541808	Nghe kém	U55.611.03.Đ04	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541809	Phản ứng chậm chạp	U55.611.03.Đ05	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541810	Cử động không tự chủ	U55.611.03.Đ06	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541811	Nuốt thở khó khăn	U55.611.03.Đ07	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541812	Cứng khớp	U55.611.03.Đ08	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541813	Cơ nhục mềm nhẽo	U55.611.03.Đ09	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541814	Họng có tiếng đờm khò khè	U55.611.03.Đ10	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541815	Triệu chứng khác	U55.611.03.Đ11	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)
6541816	Triệu chứng	U55.611.04.Đ00	Thẻ khác (U55.611.04)
Si ngốc (U55.612)			
6541817	Gân xương mềm yếu	U55.612.01.Đ01	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541818	Chậm phát dục	U55.612.01.Đ02	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541819	Thóp lâu liền	U55.612.01.Đ03	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541820	Cổ mềm	U55.612.01.Đ04	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541821	Lưng mềm	U55.612.01.Đ05	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541822	Chậm ngồi	U55.612.01.Đ06	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)

6541823	Chậm đứng	U55.612.01.Đ07	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541824	Chậm đi	U55.612.01.Đ08	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541825	Cử động chậm chạp	U55.612.01.Đ09	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541826	Chân co rút khi đứng	U55.612.01.Đ10	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541827	Mặt co kéo	U55.612.01.Đ11	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541828	Mắt co kéo	U55.612.01.Đ12	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541829	Nói ngọng	U55.612.01.Đ13	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541830	Chậm mọc răng	U55.612.01.Đ14	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541831	Dễ lên cơn co giật	U55.612.01.Đ15	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541832	Bước đi không thẳng	U55.612.01.K01	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541833	Nói không rõ tiếng	U55.612.01.K02	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541834	Ngủ không yên	U55.612.01.K03	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541835	Triệu chứng khác	U55.612.01.Đ16	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)
6541836	Tinh thần đần độn	U55.612.02.Đ01	Thẻ tâm tỳ hư (U55.612.02)
6541837	Chậm nói	U55.612.02.Đ02	Thẻ tâm tỳ hư (U55.612.02)
6541838	Nói ngọng	U55.612.02.Đ03	Thẻ tâm tỳ hư (U55.612.02)
6541839	Miệng chảy dãi	U55.612.02.Đ04	Thẻ tâm tỳ hư (U55.612.02)
6541840	Biếng ăn	U55.612.02.Đ05	Thẻ tâm tỳ hư (U55.612.02)
6541841	Nhai bú vô lực	U55.612.02.Đ06	Thẻ tâm tỳ hư (U55.612.02)
6541842	Nuốt khó	U55.612.02.Đ07	Thẻ tâm tỳ hư (U55.612.02)
6541843	Tứ chi mềm yếu	U55.612.02.Đ08	Thẻ tâm tỳ hư (U55.612.02)

6541844	Cử động khó khăn	U55.612.02.Đ09	Thẻ tâm tỷ hư (U55.612.02)
6541845	Cơ nhục mềm nhẽo	U55.612.02.Đ10	Thẻ tâm tỷ hư (U55.612.02)
6541846	Bước đi không thẳng	U55.612.02.K01	Thẻ tâm tỷ hư (U55.612.02)
6541847	Tóc mọc chậm	U55.612.02.K02	Thẻ tâm tỷ hư (U55.612.02)
6541848	Cử động chậm chạp	U55.612.02.K03	Thẻ tâm tỷ hư (U55.612.02)
6541849	Tóc vàng khô	U55.612.02.K04	Thẻ tâm tỷ hư (U55.612.02)
6541850	Tóc khô	U55.612.02.K05	Thẻ tâm tỷ hư (U55.612.02)
6541851	Triệu chứng khác	U55.612.02.Đ11	Thẻ tâm tỷ hư (U55.612.02)
6541852	Tinh thần mờ tối	U55.612.03.Đ01	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541853	Có cơn động kinh	U55.612.03.Đ02	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541854	Thất ngôn	U55.612.03.Đ03	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541855	Nghe kém	U55.612.03.Đ04	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541856	Phản ứng chậm chạp	U55.612.03.Đ05	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541857	Cử động không tự chủ	U55.612.03.Đ06	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541858	Nuốt thở khó khăn	U55.612.03.Đ07	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541859	Cứng khớp	U55.612.03.Đ08	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541860	Cơ nhục mềm nhẽo	U55.612.03.Đ09	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541861	Họng có tiếng đờm khò khè	U55.612.03.Đ10	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541862	Triệu chứng khác	U55.612.03.Đ11	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)
6541863	Triệu chứng	U55.612.04.Đ00	Thẻ khác (U55.612.04)
Si chứng (U55.613)			
6541864	Gân xương mềm yếu	U55.613.01.Đ01	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)

6541865	Chậm phát dục	U55.613.01.Đ02	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541866	Thóp lâu liền	U55.613.01.Đ03	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541867	Cổ mềm	U55.613.01.Đ04	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541868	Lưng mềm	U55.613.01.Đ05	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541869	Chậm ngồi	U55.613.01.Đ06	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541870	Chậm đứng	U55.613.01.Đ07	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541871	Chậm đi	U55.613.01.Đ08	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541872	Cử động chậm chạp	U55.613.01.Đ09	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541873	Chân co rút khi đứng	U55.613.01.Đ10	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541874	Mặt co kéo	U55.613.01.Đ11	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541875	Mắt co kéo	U55.613.01.Đ12	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541876	Nói ngọng	U55.613.01.Đ13	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541877	Chậm mọc răng	U55.613.01.Đ14	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541878	Dễ lên cơn co giật	U55.613.01.Đ15	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541879	Bước đi không thẳng	U55.613.01.K01	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541880	Nói không rõ tiếng	U55.613.01.K02	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541881	Ngủ không yên	U55.613.01.K03	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541882	Triệu chứng khác	U55.613.01.Đ16	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)
6541883	Tinh thần đàn độn	U55.613.02.Đ01	Thẻ tâm tỳ hư (U55.613.02)
6541884	Chậm nói	U55.613.02.Đ02	Thẻ tâm tỳ hư (U55.613.02)
6541885	Nói ngọng	U55.613.02.Đ03	Thẻ tâm tỳ hư (U55.613.02)

6541886	Miệng chảy dãi	U55.613.02.Đ04	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541887	Biếng ăn	U55.613.02.Đ05	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541888	Nhai bú vô lực	U55.613.02.Đ06	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541889	Nuốt khó	U55.613.02.Đ07	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541890	Tứ chi mềm yếu	U55.613.02.Đ08	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541891	Cử động khó khăn	U55.613.02.Đ09	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541892	Cơ nhục mềm nhẽo	U55.613.02.Đ10	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541893	Bước đi không thẳng	U55.613.02.K01	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541894	Tóc mọc chậm	U55.613.02.K02	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541895	Cử động chậm chạp	U55.613.02.K03	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541896	Tóc vàng khô	U55.613.02.K04	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541897	Tóc khô	U55.613.02.K05	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541898	Triệu chứng khác	U55.613.02.Đ11	Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)
6541899	Tinh thần mờ tối	U55.613.03.Đ01	Thẻ đàm ú trở trệ (U55.613.03)
6541900	Có cơn động kinh	U55.613.03.Đ02	Thẻ đàm ú trở trệ (U55.613.03)
6541901	Thất ngôn	U55.613.03.Đ03	Thẻ đàm ú trở trệ (U55.613.03)
6541902	Nghe kém	U55.613.03.Đ04	Thẻ đàm ú trở trệ (U55.613.03)
6541903	Phản ứng chậm chạp	U55.613.03.Đ05	Thẻ đàm ú trở trệ (U55.613.03)
6541904	Cử động không tự chủ	U55.613.03.Đ06	Thẻ đàm ú trở trệ (U55.613.03)
6541905	Nuốt thở khó khăn	U55.613.03.Đ07	Thẻ đàm ú trở trệ (U55.613.03)
6541906	Cứng khớp	U55.613.03.Đ08	Thẻ đàm ú trở trệ (U55.613.03)

6541907	Cơ nhục mềm nhẽo	U55.613.03.Đ09	Thẻ đàm ú trở trệ (U55.613.03)
6541908	Họng có tiếng đờm khò khè	U55.613.03.Đ10	Thẻ đàm ú trở trệ (U55.613.03)
6541909	Triệu chứng khác	U55.613.03.Đ11	Thẻ đàm ú trở trệ (U55.613.03)
6541910	Triệu chứng	U55.613.04.Đ00	Thẻ khác (U55.613.04)
Ôn bệnh (U50.481)			
6541911	Đêm sốt, sáng hết sốt hoặc chỉ còn sốt nhẹ	U50.481.01.Đ01	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541912	Tinh thần mờ tối	U50.481.01.Đ02	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541913	Nhận biết kém	U50.481.01.Đ03	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541914	Vật vã	U50.481.01.Đ04	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541915	Run giật	U50.481.01.Đ05	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541916	Mất ngủ	U50.481.01.Đ06	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541917	Quấy khóc	U50.481.01.Đ07	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541918	Không có mồ hôi	U50.481.01.Đ08	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541919	Người gầy	U50.481.01.Đ09	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541920	Miệng khô	U50.481.01.Đ10	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541921	Môi đỏ	U50.481.01.Đ11	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541922	Nằm yên, ít cử động	U50.481.01.Đ12	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541923	Chân tay co cứng	U50.481.01.Đ13	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541924	Tay chân xoắn vặn	U50.481.01.Đ14	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541925	Co giật	U50.481.01.Đ15	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541926	Lòng bàn chân tay nóng đỏ	U50.481.01.Đ16	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541927	Đại tiện táo	U50.481.01.Đ17	Thẻ âm hư (U50.481.01)

6541928	Nước tiểu vàng	U50.481.01.Đ18	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541929	La hét	U50.481.01.K01	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541930	Phiền nhiệt	U50.481.01.K02	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541931	Triệu chứng khác	U50.481.01.Đ19	Thẻ âm hư (U50.481.01)
6541932	Tinh thần đàn độn	U50.481.02.Đ01	Thẻ khí âm lưỡng hư (U50.481.02)
6541933	Sắc mặt lúc trắng lúc đỏ	U50.481.02.Đ02	Thẻ khí âm lưỡng hư (U50.481.02)
6541934	Thất vận ngôn (không nói được)	U50.481.02.Đ03	Thẻ khí âm lưỡng hư (U50.481.02)
6541935	Chân tay co cứng	U50.481.02.Đ04	Thẻ khí âm lưỡng hư (U50.481.02)
6541936	Liệt tay chân	U50.481.02.Đ05	Thẻ khí âm lưỡng hư (U50.481.02)
6541937	Không ngồi được	U50.481.02.Đ06	Thẻ khí âm lưỡng hư (U50.481.02)
6541938	Không đứng được	U50.481.02.Đ07	Thẻ khí âm lưỡng hư (U50.481.02)
6541939	Không đi được	U50.481.02.Đ08	Thẻ khí âm lưỡng hư (U50.481.02)
6541940	Triệu chứng khác	U50.481.02.Đ09	Thẻ khí âm lưỡng hư (U50.481.02)
6541941	Triệu chứng	U50.481.03.Đ00	Thẻ khác (U50.481.03)
Cam tích (U53.071)			
6541942	Sắc mặt vàng ả, kém tươi nhuận	U53.071.01.Đ01	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)
6541943	Người gầy gò	U53.071.01.Đ02	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)
6541944	Tinh thần mệt mỏi	U53.071.01.Đ03	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)
6541945	Dễ tức giận	U53.071.01.Đ04	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)
6541946	Lông tóc thưa	U53.071.01.Đ05	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)
6541947	Ăn uống ít	U53.071.01.Đ06	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)
6541948	Ăn nhiều dễ đói	U53.071.01.Đ07	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)

6541949	Đại tiện nát	U53.071.01.Đ08	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)
6541950	Đại tiện bí	U53.071.01.Đ09	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)
6541951	Triệu chứng khác	U53.071.01.Đ10	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)
6541952	Người gầy	U53.071.02.Đ01	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541953	Sắc mặt vàng tối	U53.071.02.Đ02	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541954	Tinh thần hay phiền não	U53.071.02.Đ03	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541955	Dễ kích động	U53.071.02.Đ04	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541956	Ngủ không yên	U53.071.02.Đ05	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541957	Có các hành động khác thường	U53.071.02.Đ06	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541958	Lông tóc thưa	U53.071.02.Đ07	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541959	Ăn uống ít hoặc nhiều	U53.071.02.Đ08	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541960	Bụng chướng to, nổi gân xanh	U53.071.02.Đ09	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541961	Đại tiện nhiều	U53.071.02.Đ10	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541962	Triệu chứng khác	U53.071.02.Đ11	Thẻ Cam tích (U53.071.02)
6541963	Người tiêu gầy	U53.071.03.Đ01	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541964	Vẻ mặt cụ già	U53.071.03.Đ02	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541965	Da khô	U53.071.03.Đ03	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541966	Tinh thần mệt mỏi	U53.071.03.Đ04	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541967	Có lúc hạ thân nhiệt	U53.071.03.Đ05	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)

6541968	Mất mồ hoặc có màng	U53.071.03.Đ06	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541969	Lông tóc khô	U53.071.03.Đ07	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541970	Tiếng khóc nhỏ yếu	U53.071.03.Đ08	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541971	Cơ teo	U53.071.03.Đ09	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541972	Da bọc xương	U53.071.03.Đ10	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541973	Ngủ không muốn ăn	U53.071.03.Đ11	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541974	Bụng lõm lòng thuyền	U53.071.03.Đ12	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541975	Đại tiện phân khuôn bé	U53.071.03.Đ13	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541976	Đại tiện nát	U53.071.03.Đ14	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541977	Triệu chứng khác	U53.071.03.Đ15	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)
6541978	Triệu chứng	U53.071.04.Đ00	Thẻ khác (U53.071.04)
Chứng cam (U53.072)			
6541979	Sắc mặt vàng ải, kém tươi nhuận	U53.072.01.Đ01	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)
6541980	Người gầy gò	U53.072.01.Đ02	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)
6541981	Tinh thần mệt mỏi	U53.072.01.Đ03	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)
6541982	Dễ tức giận	U53.072.01.Đ04	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)
6541983	Lông tóc thưa	U53.072.01.Đ05	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)
6541984	Ăn uống ít	U53.072.01.Đ06	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)

6541985	Ăn nhiều dễ đói	U53.072.01.Đ07	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)
6541986	Đại tiện nát	U53.072.01.Đ08	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)
6541987	Đại tiện bí	U53.072.01.Đ09	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)
6541988	Triệu chứng khác	U53.072.01.Đ10	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)
6541989	Người gầy	U53.072.02.Đ01	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6541990	Sắc mặt vàng tối	U53.072.02.Đ02	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6541991	Tinh thần hay phiền não	U53.072.02.Đ03	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6541992	Dễ kích động	U53.072.02.Đ04	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6541993	Ngủ không yên	U53.072.02.Đ05	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6541994	Có các hành động khác thường	U53.072.02.Đ06	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6541995	Lông tóc thưa	U53.072.02.Đ07	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6541996	Ăn uống ít hoặc nhiều	U53.072.02.Đ08	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6541997	Bụng chương to, nổi gân xanh	U53.072.02.Đ09	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6541998	Đại tiện nhiều	U53.072.02.Đ10	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6541999	Triệu chứng khác	U53.072.02.Đ11	Thẻ cam tích (U53.072.02)
6542000	Người tiêu gầy	U53.072.03.Đ01	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542001	Vẻ mặt cụ già	U53.072.03.Đ02	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542002	Da khô	U53.072.03.Đ03	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542003	Tinh thần mệt mỏi	U53.072.03.Đ04	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542004	Có lúc hạ thân nhiệt	U53.072.03.Đ05	Thẻ Can cam (Khí huyết hư)

			(U53.072.03)
6542005	Mất mờ hoặc có màng	U53.072.03.Đ06	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542006	Lông tóc khô	U53.072.03.Đ07	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542007	Tiếng khóc nhỏ yếu	U53.072.03.Đ08	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542008	Cơ teo	U53.072.03.Đ09	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542009	Da bọc xương	U53.072.03.Đ10	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542010	Ngủ không muốn ăn	U53.072.03.Đ11	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542011	Bụng lõm lõng thuyền	U53.072.03.Đ12	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542012	Đại tiện phân khuôn bé	U53.072.03.Đ13	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542013	Đại tiện nát	U53.072.03.Đ14	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542014	Triệu chứng khác	U53.072.03.Đ15	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)
6542015	Triệu chứng	U53.072.04.Đ00	Thẻ khác (U53.072.04)
Vị quản thống (U60.471)			
6542016	Triệu chứng	U60.471.01.Đ00	Thẻ can khí phạm vị (U60.471.01)
6542017	Đau bụng vùng thượng vị thành cơn	U60.471.01.01.Đ01	Thẻ khí trệ (U60.471.01.01)
6542018	Đau lan ra mạn sườn	U60.471.01.01.Đ02	Thẻ khí trệ (U60.471.01.01)
6542019	Có khi đau lan ra sau lưng	U60.471.01.01.Đ03	Thẻ khí trệ (U60.471.01.01)
6542020	Bụng đầy chướng	U60.471.01.01.Đ04	Thẻ khí trệ (U60.471.01.01)

6542021	Đau cự án	U60.471.01.01.Đ05	Thể khí trệ (U60.471.01.01)
6542022	Hay ợ chua	U60.471.01.01.Đ06	Thể khí trệ (U60.471.01.01)
6542023	Ợ hơi, khi ợ hơi được thì đỡ đau	U60.471.01.01.Đ07	Thể khí trệ (U60.471.01.01)
6542024	Triệu chứng khác	U60.471.01.01.Đ08	Thể khí trệ (U60.471.01.01)
6542025	Đau thượng vị nhiều	U60.471.01.02.Đ01	Thể hỏa uất (U60.471.01.02)
6542026	Đau nóng rất	U60.471.01.02.Đ02	Thể hỏa uất (U60.471.01.02)
6542027	Đau cự án	U60.471.01.02.Đ03	Thể hỏa uất (U60.471.01.02)
6542028	Miệng khô đắng	U60.471.01.02.Đ04	Thể hỏa uất (U60.471.01.02)
6542029	Ợ chua nhiều	U60.471.01.02.Đ05	Thể hỏa uất (U60.471.01.02)
6542030	Triệu chứng khác	U60.471.01.02.Đ06	Thể hỏa uất (U60.471.01.02)
6542031	Đau dữ dội ở một vị trí nhất định vùng thượng vị	U60.471.01.03.Đ01	Thể huyết ứ (U60.471.01.03)
6542032	Đau cự án	U60.471.01.03.Đ02	Thể huyết ứ (U60.471.01.03)
6542033	Nôn ra máu (thể cấp)	U60.471.01.03.Đ03	Thể huyết ứ (U60.471.01.03)
6542034	Đi ngoài phân đen (thể cấp)	U60.471.01.03.Đ04	Thể huyết ứ (U60.471.01.03)
6542035	Người mệt mỏi (thể hoãn)	U60.471.01.03.Đ05	Thể huyết ứ (U60.471.01.03)
6542036	Sắc mặt nhợt nhạt (thể hoãn)	U60.471.01.03.Đ06	Thể huyết ứ (U60.471.01.03)
6542037	Môi nhợt (thể hoãn)	U60.471.01.03.Đ07	Thể huyết ứ (U60.471.01.03)
6542038	Chân tay lạnh (thể hoãn)	U60.471.01.03.Đ08	Thể huyết ứ (U60.471.01.03)
6542039	Ra mồ hôi (thể hoãn)	U60.471.01.03.Đ09	Thể huyết ứ (U60.471.01.03)
6542040	Triệu chứng khác	U60.471.01.03.Đ10	Thể huyết ứ (U60.471.01.03)
6542041	Đau thượng vị âm ỉ	U60.471.02.Đ01	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.02)

6542042	Đau liên miên	U60.471.02.Đ02	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542043	Gặp lạnh đau tăng	U60.471.02.Đ03	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542044	Sợ lạnh	U60.471.02.Đ04	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542045	Tay chân lạnh	U60.471.02.Đ05	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542046	Nôn nhiều	U60.471.02.Đ06	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542047	Nôn ra nước trong	U60.471.02.Đ07	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542048	Ăn kém	U60.471.02.Đ08	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542049	Thích ăn đồ ấm nóng	U60.471.02.Đ09	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542050	Bụng đầy chướng	U60.471.02.Đ10	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542051	Khi đau thích xoa bóp, chườm nóng	U60.471.02.Đ11	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542052	Đại tiện lỏng nát	U60.471.02.Đ12	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542053	Triệu chứng khác	U60.471.02.Đ13	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.02)
6542054	Triệu chứng	U60.471.03.Đ00	Thể khác (U60.471.03)
Vị quản thống (U60.471.6)			
6542055	Triệu chứng	U60.471.6.01.Đ00	Thể can khí phạm vị (U60.471.6.01)
6542056	Đau bụng vùng thượng vị thành cơn	U60.471.6.01.01.Đ01	Thể khí trệ (U60.471.6.01.01)
6542057	Đau lan ra mạn sườn	U60.471.6.01.01.Đ02	Thể khí trệ (U60.471.6.01.01)
6542058	Có khi đau lan ra sau lưng	U60.471.6.01.01.Đ03	Thể khí trệ (U60.471.6.01.01)
6542059	Bụng đầy chướng	U60.471.6.01.01.Đ04	Thể khí trệ (U60.471.6.01.01)
6542060	Đau cự ấn	U60.471.6.01.01.Đ05	Thể khí trệ (U60.471.6.01.01)
6542061	Hay ợ chua	U60.471.6.01.01.Đ06	Thể khí trệ (U60.471.6.01.01)
6542062	Ợ hơi, khi ợ hơi được thì đỡ đau	U60.471.6.01.01.Đ07	Thể khí trệ (U60.471.6.01.01)

6542063	Triệu chứng khác	U60.471.6.01.01.Đ08	Thể khí trệ (U60.471.6.01.01)
6542064	Đau thượng vị nhiều	U60.471.6.01.02.Đ01	Thể hỏa uất (U60.471.6.01.02)
6542065	Đau nóng rất	U60.471.6.01.02.Đ02	Thể hỏa uất (U60.471.6.01.02)
6542066	Đau cự án	U60.471.6.01.02.Đ03	Thể hỏa uất (U60.471.6.01.02)
6542067	Miệng khô đắng	U60.471.6.01.02.Đ04	Thể hỏa uất (U60.471.6.01.02)
6542068	Ợ chua nhiều	U60.471.6.01.02.Đ05	Thể hỏa uất (U60.471.6.01.02)
6542069	Triệu chứng khác	U60.471.6.01.02.Đ06	Thể hỏa uất (U60.471.6.01.02)
6542070	Đau dữ dội ở một vị trí nhất định vùng thượng vị	U60.471.6.01.03.Đ01	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)
6542071	Đau cự án	U60.471.6.01.03.Đ02	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)
6542072	Nôn ra máu (thể cấp)	U60.471.6.01.03.Đ03	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)
6542073	Đi ngoài phân đen (thể cấp)	U60.471.6.01.03.Đ04	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)
6542074	Người mệt mỏi (thể hoãn)	U60.471.6.01.03.Đ05	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)
6542075	Sắc mặt nhợt nhạt (thể hoãn)	U60.471.6.01.03.Đ06	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)
6542076	Môi nhợt (thể hoãn)	U60.471.6.01.03.Đ07	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)
6542077	Chân tay lạnh (thể hoãn)	U60.471.6.01.03.Đ08	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)
6542078	Ra mồ hôi (thể hoãn)	U60.471.6.01.03.Đ09	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)
6542079	Triệu chứng khác	U60.471.6.01.03.Đ10	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)
6542080	Đau thượng vị âm ỉ	U60.471.6.02.Đ01	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542081	Đau liên miên	U60.471.6.02.Đ02	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542082	Gặp lạnh đau tăng	U60.471.6.02.Đ03	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542083	Sợ lạnh	U60.471.6.02.Đ04	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.6.02)

6542084	Tay chân lạnh	U60.471.6.02.Đ05	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542085	Nôn nhiều	U60.471.6.02.Đ06	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542086	Nôn ra nước trong	U60.471.6.02.Đ07	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542087	Ăn kém	U60.471.6.02.Đ08	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542088	Thích ăn đồ ấm nóng	U60.471.6.02.Đ09	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542089	Bụng đầy chướng	U60.471.6.02.Đ10	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542090	Khi đau thích xoa bóp, chườm nóng	U60.471.6.02.Đ11	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542091	Đại tiện lỏng nát	U60.471.6.02.Đ12	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542092	Triệu chứng khác	U60.471.6.02.Đ13	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.6.02)
6542093	Triệu chứng	U60.471.6.03.Đ00	Thể khác (U60.471.6.03)
Vị quản thống (U60.471.9)			
6542094	Triệu chứng	U60.471.9.01.Đ00	Thể can khí phạm vị (U60.471.9.01)
6542095	Đau bụng vùng thượng vị thành cơn	U60.471.9.01.01.Đ01	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)
6542096	Đau lan ra mạn sườn	U60.471.9.01.01.Đ02	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)
6542097	Có khi đau lan ra sau lưng	U60.471.9.01.01.Đ03	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)
6542098	Bụng đầy chướng	U60.471.9.01.01.Đ04	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)
6542099	Đau cự án	U60.471.9.01.01.Đ05	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)
6542100	Hay ợ chua	U60.471.9.01.01.Đ06	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)
6542101	Ợ hơi, khi ợ hơi được thì đỡ đau	U60.471.9.01.01.Đ07	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)
6542102	Triệu chứng khác	U60.471.9.01.01.Đ08	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)
6542103	Đau thượng vị nhiều	U60.471.9.01.02.Đ01	Thể hỏa uất (U60.471.9.01.02)
6542104	Đau nóng rát	U60.471.9.01.02.Đ02	Thể hỏa uất (U60.471.9.01.02)

6542105	Đau cự án	U60.471.9.01.02.Đ03	Thể hỏa uất (U60.471.9.01.02)
6542106	Miệng khô đắng	U60.471.9.01.02.Đ04	Thể hỏa uất (U60.471.9.01.02)
6542107	Ợ chua nhiều	U60.471.9.01.02.Đ05	Thể hỏa uất (U60.471.9.01.02)
6542108	Triệu chứng khác	U60.471.9.01.02.Đ06	Thể hỏa uất (U60.471.9.01.02)
6542109	Đau dữ dội ở một vị trí nhất định vùng thượng vị	U60.471.9.01.03.Đ01	Thể huyết ú (U60.471.9.01.03)
6542110	Đau cự án	U60.471.9.01.03.Đ02	Thể huyết ú (U60.471.9.01.03)
6542111	Nôn ra máu (thể cấp)	U60.471.9.01.03.Đ03	Thể huyết ú (U60.471.9.01.03)
6542112	Đi ngoài phân đen (thể cấp)	U60.471.9.01.03.Đ04	Thể huyết ú (U60.471.9.01.03)
6542113	Người mệt mỏi (thể hoãn)	U60.471.9.01.03.Đ05	Thể huyết ú (U60.471.9.01.03)
6542114	Sắc mặt nhợt nhạt (thể hoãn)	U60.471.9.01.03.Đ06	Thể huyết ú (U60.471.9.01.03)
6542115	Môi nhợt (thể hoãn)	U60.471.9.01.03.Đ07	Thể huyết ú (U60.471.9.01.03)
6542116	Chân tay lạnh (thể hoãn)	U60.471.9.01.03.Đ08	Thể huyết ú (U60.471.9.01.03)
6542117	Ra mồ hôi (thể hoãn)	U60.471.9.01.03.Đ09	Thể huyết ú (U60.471.9.01.03)
6542118	Triệu chứng khác	U60.471.9.01.03.Đ10	Thể huyết ú (U60.471.9.01.03)
6542119	Đau thượng vị âm ỉ	U60.471.9.02.Đ01	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542120	Đau liên miên	U60.471.9.02.Đ02	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542121	Gặp lạnh đau tăng	U60.471.9.02.Đ03	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542122	Sợ lạnh	U60.471.9.02.Đ04	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542123	Tay chân lạnh	U60.471.9.02.Đ05	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542124	Nôn nhiều	U60.471.9.02.Đ06	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542125	Nôn ra nước trong	U60.471.9.02.Đ07	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.9.02)

6542126	Ăn kém	U60.471.9.02.Đ08	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542127	Thích ăn đồ ấm nóng	U60.471.9.02.Đ09	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542128	Bụng đầy chướng	U60.471.9.02.Đ10	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542129	Khi đau thích xoa bóp, chườm nóng	U60.471.9.02.Đ11	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542130	Đại tiện lỏng nát	U60.471.9.02.Đ12	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542131	Triệu chứng khác	U60.471.6.02.Đ13	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.9.02)
6542132	Triệu chứng	U60.471.9.03.Đ00	Thể khác (U60.471.9.03)
Hoàng đản (U50.101)			
6542133	Đau tức nặng ở vùng hạ sườn phải	U50.101.01.Đ01	Thể khí ngưng (U50.101.01)
6542134	Triệu chứng đau tức tăng khi kích động, tức giận	U50.101.01.Đ02	Thể khí ngưng (U50.101.01)
6542135	Mệt mỏi	U50.101.01.Đ03	Thể khí ngưng (U50.101.01)
6542136	Ăn uống kém	U50.101.01.Đ04	Thể khí ngưng (U50.101.01)
6542137	Miệng đắng	U50.101.01.Đ05	Thể khí ngưng (U50.101.01)
6542138	Nước tiểu vàng khi gắng sức	U50.101.01.Đ06	Thể khí ngưng (U50.101.01)
6542139	Triệu chứng khác	U50.101.01.Đ07	Thể khí ngưng (U50.101.01)
6542140	Đau vùng hạ sườn phải cố định, không di chuyển	U50.101.02.Đ01	Thể huyết ứ (U50.101.02)
6542141	Cảm giác đau như kim châm	U50.101.02.Đ02	Thể huyết ứ (U50.101.02)
6542142	Triệu chứng đau thường tăng về đêm	U50.101.02.Đ03	Thể huyết ứ (U50.101.02)
6542143	Sờ thấy khối rắn ở hạ sườn phải	U50.101.02.Đ04	Thể huyết ứ (U50.101.02)
6542144	Triệu chứng khác	U50.101.02.Đ05	Thể huyết ứ (U50.101.02)
6542145	Đau tức nặng ở vùng hạ sườn phải	U50.101.03.Đ01	Thể can đởm thấp nhiệt (U50.101.03)

6542146	Ngực đầy tức	U50.101.03.Đ02	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)
6542147	Sốt	U50.101.03.Đ03	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)
6542148	Da vàng	U50.101.03.Đ04	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)
6542149	Củng mạc mắt vàng	U50.101.03.Đ05	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)
6542150	Ăn kém, không muốn ăn	U50.101.03.Đ06	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)
6542151	Miệng đắng	U50.101.03.Đ07	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)
6542152	Buồn nôn, nôn	U50.101.03.Đ08	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)
6542153	Nước tiểu vàng	U50.101.03.Đ09	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)
6542154	Đại tiện táo	U50.101.03.Đ10	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)
6542155	Triệu chứng khác	U50.101.03.Đ11	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)
6542156	Đau tức nặng ở vùng hạ sườn phải	U50.101.04.Đ01	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)
6542157	Triệu chứng tăng lên khi lao lực, mệt mỏi	U50.101.04.Đ02	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)
6542158	Ăn uống kém	U50.101.04.Đ03	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)
6542159	Miệng đắng	U50.101.04.Đ04	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)
6542160	Họng khô	U50.101.04.Đ05	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)
6542161	Miệng khô	U50.101.04.Đ06	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)
6542162	Đại tiện táo	U50.101.04.Đ07	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)
6542163	Nước tiểu vàng	U50.101.04.Đ08	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)

6542164	Triệu chứng khác	U50.101.04.Đ09	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)
6542165	Triệu chứng	U50.101.05.Đ00	Thẻ khác (U50.101.05)
Hiếp thống (U50.102)			
6542166	Đau tức nặng ở vùng hạ sườn phải	U50.102.01.Đ01	Thẻ khí ngưng (U50.102.01)
6542167	Triệu chứng đau tức tăng khi kích động, tức giận	U50.102.01.Đ02	Thẻ khí ngưng (U50.102.01)
6542168	Mệt mỏi	U50.102.01.Đ03	Thẻ khí ngưng (U50.102.01)
6542169	Ăn uống kém	U50.102.01.Đ04	Thẻ khí ngưng (U50.102.01)
6542170	Miệng đắng	U50.102.01.Đ05	Thẻ khí ngưng (U50.102.01)
6542171	Nước tiểu vàng khi gắng sức	U50.102.01.Đ06	Thẻ khí ngưng (U50.102.01)
6542172	Triệu chứng khác	U50.102.01.Đ07	Thẻ khí ngưng (U50.102.01)
6542173	Đau vùng hạ sườn phải cố định, không di chuyển	U50.102.02.Đ01	Thẻ huyết ứ (U50.102.02)
6542174	Cảm giác đau như kim châm	U50.102.02.Đ02	Thẻ huyết ứ (U50.102.02)
6542175	Triệu chứng đau thường tăng về đêm	U50.102.02.Đ03	Thẻ huyết ứ (U50.102.02)
6542176	Sờ thấy khối rắn ở hạ sườn phải	U50.102.02.Đ04	Thẻ huyết ứ (U50.102.02)
6542177	Triệu chứng khác	U50.102.02.Đ05	Thẻ huyết ứ (U50.102.02)
6542178	Đau tức nặng ở vùng hạ sườn phải	U50.102.03.Đ01	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U50.102.03)
6542179	Ngực đầy tức	U50.102.03.Đ02	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U50.102.03)
6542180	Sốt	U50.102.03.Đ03	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U50.102.03)
6542181	Da vàng	U50.102.03.Đ04	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U50.102.03)
6542182	Củng mạc mắt vàng	U50.102.03.Đ05	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U50.102.03)

6542183	Ăn kém, không muốn ăn	U50.102.03.Đ06	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.102.03)
6542184	Miệng đắng	U50.102.03.Đ07	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.102.03)
6542185	Buồn nôn, nôn	U50.102.03.Đ08	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.102.03)
6542186	Nước tiểu vàng	U50.102.03.Đ09	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.102.03)
6542187	Đại tiện táo	U50.102.03.Đ10	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.102.03)
6542188	Triệu chứng khác	U50.102.03.Đ11	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.102.03)
6542189	Đau tức nặng ở vùng hạ sườn phải	U50.102.04.Đ01	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)
6542190	Triệu chứng tăng lên khi lao lực, mệt mỏi	U50.102.04.Đ02	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)
6542191	Ăn uống kém	U50.102.04.Đ03	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)
6542192	Miệng đắng	U50.102.04.Đ04	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)
6542193	Họng khô	U50.102.04.Đ05	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)
6542194	Miệng khô	U50.102.04.Đ06	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)
6542195	Đại tiện táo	U50.102.04.Đ07	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)
6542196	Nước tiểu vàng	U50.102.04.Đ08	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)
6542197	Triệu chứng khác	U50.102.04.Đ09	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)
6542198	Triệu chứng	U50.102.05.Đ00	Thẻ khác (U50.102.05)
Háo suyễn (U59.232)			
6542199	Ho nhiều	U59.232.01.Đ01	Thẻ phong nhiệt (U59.232.01)
6542200	Tiếng ho nặng	U59.232.01.Đ02	Thẻ phong nhiệt (U59.232.01)
6542201	Họng đau	U59.232.01.Đ03	Thẻ phong nhiệt (U59.232.01)

6542202	Đàm đặc, đàm vàng	U59.232.01.Đ04	Thể phong nhiệt (U59.232.01)
6542203	Sốt cao	U59.232.01.Đ05	Thể phong nhiệt (U59.232.01)
6542204	Đau đầu	U59.232.01.Đ06	Thể phong nhiệt (U59.232.01)
6542205	Toàn thân đau mỏi	U59.232.01.Đ07	Thể phong nhiệt (U59.232.01)
6542206	Miệng khát	U59.232.01.Đ08	Thể phong nhiệt (U59.232.01)
6542207	Nước mũi vàng đục	U59.232.01.Đ09	Thể phong nhiệt (U59.232.01)
6542208	Ra mồ hôi	U59.232.01.Đ10	Thể phong nhiệt (U59.232.01)
6542209	Sợ gió	U59.232.01.Đ11	Thể phong nhiệt (U59.232.01)
6542210	Triệu chứng khác	U59.232.01.Đ12	Thể phong nhiệt (U59.232.01)
6542211	Ho	U59.232.02.Đ01	Thể phong hàn (U59.232.02)
6542212	Khàn tiếng	U59.232.02.Đ02	Thể phong hàn (U59.232.02)
6542213	Đàm sắc trắng, trong loãng	U59.232.02.Đ03	Thể phong hàn (U59.232.02)
6542214	Đàm dễ khạc	U59.232.02.Đ04	Thể phong hàn (U59.232.02)
6542215	Sốt	U59.232.02.Đ05	Thể phong hàn (U59.232.02)
6542216	Toàn thân đau mỏi	U59.232.02.Đ06	Thể phong hàn (U59.232.02)
6542217	Đau đầu	U59.232.02.Đ07	Thể phong hàn (U59.232.02)
6542218	Chảy nước mũi trong	U59.232.02.Đ08	Thể phong hàn (U59.232.02)
6542219	Tắc mũi	U59.232.02.Đ09	Thể phong hàn (U59.232.02)
6542220	Sợ lạnh	U59.232.02.Đ10	Thể phong hàn (U59.232.02)
6542221	Không ra mồ hôi	U59.232.02.Đ11	Thể phong hàn (U59.232.02)
6542222	Triệu chứng khác	U59.232.02.Đ12	Thể phong hàn (U59.232.02)

6542223	Ho khan	U59.232.03.Đ01	Thẻ khí tảo (U59.232.03)
6542224	Ho lẫn ít đàm trong có tia máu	U59.232.03.Đ02	Thẻ khí tảo (U59.232.03)
6542225	Họng đau	U59.232.03.Đ03	Thẻ khí tảo (U59.232.03)
6542226	Họng khô	U59.232.03.Đ04	Thẻ khí tảo (U59.232.03)
6542227	Sốt	U59.232.03.Đ05	Thẻ khí tảo (U59.232.03)
6542228	Mũi khô	U59.232.03.Đ06	Thẻ khí tảo (U59.232.03)
6542229	Sợ gió	U59.232.03.Đ07	Thẻ khí tảo (U59.232.03)
6542230	Triệu chứng khác	U59.232.03.Đ08	Thẻ khí tảo (U59.232.03)
6542231	Ho khạc	U59.232.04.Đ01	Thẻ đàm thấp (U59.232.04)
6542232	Đàm nhiều	U59.232.04.Đ02	Thẻ đàm thấp (U59.232.04)
6542233	Đàm trắng dính loãng hoặc thành cục	U59.232.04.Đ03	Thẻ đàm thấp (U59.232.04)
6542234	Ăn kém	U59.232.04.Đ04	Thẻ đàm thấp (U59.232.04)
6542235	Mệt mỏi	U59.232.04.Đ05	Thẻ đàm thấp (U59.232.04)
6542236	Ngực bụng đầy tức	U59.232.04.Đ06	Thẻ đàm thấp (U59.232.04)
6542237	Triệu chứng khác	U59.232.04.Đ07	Thẻ đàm thấp (U59.232.04)
6542238	Ho kéo dài hay tái phát, đàm trắng loãng	U59.232.05.Đ01	Thẻ thủy ảm (hàn ảm) (U59.232.05)
6542239	Trời lạnh ho tăng	U59.232.05.Đ02	Thẻ thủy ảm (hàn ảm) (U59.232.05)
6542240	Khó thở	U59.232.05.Đ03	Thẻ thủy ảm (hàn ảm) (U59.232.05)
6542241	Đôi khi phải nằm gối cao	U59.232.05.Đ04	Thẻ thủy ảm (hàn ảm) (U59.232.05)
6542242	Vận động triệu chứng tăng	U59.232.05.Đ05	Thẻ thủy ảm (hàn ảm) (U59.232.05)
6542243	Triệu chứng khác	U59.232.05.Đ06	Thẻ thủy ảm (hàn ảm) (U59.232.05)

6542244	Triệu chứng	U59.232.06.Đ00	Thẻ khác (U59.232.06)
Khái thấu (U59.231)			
6542245	Ho nhiều	U59.231.01.Đ01	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542246	Tiếng ho nặng	U59.231.01.Đ02	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542247	Họng đau	U59.231.01.Đ03	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542248	Đàm đặc, đàm vàng	U59.231.01.Đ04	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542249	Sốt cao	U59.231.01.Đ05	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542250	Đau đầu	U59.231.01.Đ06	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542251	Toàn thân đau mỏi	U59.231.01.Đ07	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542252	Miệng khát	U59.231.01.Đ08	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542253	Nước mũi vàng đục	U59.231.01.Đ09	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542254	Ra mồ hôi	U59.231.01.Đ10	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542255	Sợ gió	U59.231.01.Đ11	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542256	Triệu chứng khác	U59.231.01.Đ12	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)
6542257	Ho	U59.231.02.Đ01	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542258	Khàn tiếng	U59.231.02.Đ02	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542259	Đàm sắc trắng, trong loãng	U59.231.02.Đ03	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542260	Đàm dễ khạc	U59.231.02.Đ04	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542261	Sốt	U59.231.02.Đ05	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542262	Toàn thân đau mỏi	U59.231.02.Đ06	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542263	Đau đầu	U59.231.02.Đ07	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542264	Chảy nước mũi trong	U59.231.02.Đ08	Thẻ phong hàn (U59.231.02)

6542265	Tắc mũi	U59.231.02.Đ09	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542266	Sợ lạnh	U59.231.02.Đ10	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542267	Không ra mồ hôi	U59.231.02.Đ11	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542268	Triệu chứng khác	U59.231.02.Đ12	Thẻ phong hàn (U59.231.02)
6542269	Ho khan	U59.231.03.Đ01	Thẻ khí táo (U59.231.03)
6542270	Ho lẫn ít đàm trong có tia máu	U59.231.03.Đ02	Thẻ khí táo (U59.231.03)
6542271	Họng đau	U59.231.03.Đ03	Thẻ khí táo (U59.231.03)
6542272	Họng khô	U59.231.03.Đ04	Thẻ khí táo (U59.231.03)
6542273	Sốt	U59.231.03.Đ05	Thẻ khí táo (U59.231.03)
6542274	Mũi khô	U59.231.03.Đ06	Thẻ khí táo (U59.231.03)
6542275	Sợ gió	U59.231.03.Đ07	Thẻ khí táo (U59.231.03)
6542276	Triệu chứng khác	U59.231.03.Đ08	Thẻ khí táo (U59.231.03)
6542277	Ho khạc	U59.231.04.Đ01	Thẻ đàm thấp (U59.231.04)
6542278	Đàm nhiều	U59.231.04.Đ02	Thẻ đàm thấp (U59.231.04)
6542279	Đàm trắng dính loãng hoặc thành cục	U59.231.04.Đ03	Thẻ đàm thấp (U59.231.04)
6542280	Ăn kém	U59.231.04.Đ04	Thẻ đàm thấp (U59.231.04)
6542281	Mệt mỏi	U59.231.04.Đ05	Thẻ đàm thấp (U59.231.04)
6542282	Ngực bụng đầy tức	U59.231.04.Đ06	Thẻ đàm thấp (U59.231.04)
6542283	Triệu chứng khác	U59.231.04.Đ07	Thẻ đàm thấp (U59.231.04)
6542284	Ho kéo dài hay tái phát, đàm trắng loãng	U59.231.05.Đ01	Thẻ thủy ảm (hàn ảm) (U59.231.05)
6542285	Trời lạnh ho tăng	U59.231.05.Đ02	Thẻ thủy ảm (hàn ảm) (U59.231.05)

6542286	Khó thở	U59.231.05.Đ03	Thẻ thủy âm (hàn âm) (U59.231.05)
6542287	Đôi khi phải nằm gối cao	U59.231.05.Đ04	Thẻ thủy âm (hàn âm) (U59.231.05)
6542288	Vận động triệu chứng tăng	U59.231.05.Đ05	Thẻ thủy âm (hàn âm) (U59.231.05)
6542289	Triệu chứng khác	U59.231.05.Đ06	Thẻ thủy âm (hàn âm) (U59.231.05)
6542290	Triệu chứng	U59.231.06.Đ00	Thẻ khác (U59.231.06)
Ấn chân (U61.011)			
6542291	Sẩn phù màu trắng	U61.011.01.Đ01	Thẻ phong hàn (U61.011.01)
6542292	Triệu chứng nặng thêm khi gặp gió lạnh, giảm khi chườm ấm	U61.011.01.Đ02	Thẻ phong hàn (U61.011.01)
6542293	Không khát	U61.011.01.K01	Thẻ phong hàn (U61.011.01)
6542294	Triệu chứng khác	U61.011.01.Đ03	Thẻ phong hàn (U61.011.01)
6542295	Sẩn phù màu đỏ tươi	U61.011.02.Đ01	Thẻ phong nhiệt (U61.011.02)
6542296	Ngứa dữ dội	U61.011.02.Đ02	Thẻ phong nhiệt (U61.011.02)
6542297	Người nóng, phát sốt, sợ nóng	U61.011.02.Đ03	Thẻ phong nhiệt (U61.011.02)
6542298	Triệu chứng nặng thêm khi gặp nóng	U61.011.02.Đ04	Thẻ phong nhiệt (U61.011.02)
6542299	Hầu họng sưng, đau	U61.011.02.Đ05	Thẻ phong nhiệt (U61.011.02)
6542300	Triệu chứng khác	U61.011.02.Đ06	Thẻ phong nhiệt (U61.011.02)
6542301	Tổn thương màu trắng	U61.011.03.Đ01	Thẻ huyết hư phong táo (U61.011.03)
6542302	Nặng thêm vào chiều tối	U61.011.03.Đ02	Thẻ huyết hư phong táo (U61.011.03)
6542303	Mệt mỏi	U61.011.03.Đ03	Thẻ huyết hư phong táo (U61.011.03)
6542304	Sắc mặt không tươi nhuận	U61.011.03.Đ04	Thẻ huyết hư phong táo (U61.011.03)

6542305	Bệnh tái đi tái lại	U61.011.03.Đ05	Thẻ huyết hư phong táo (U61.011.03)
6542306	Triệu chứng khác	U61.011.03.Đ06	Thẻ huyết hư phong táo (U61.011.03)
6542307	Triệu chứng	U61.011.04.Đ00	Thẻ khác (U61.011.04)
Phong chẩn (U61.012)			
6542308	Sắc phù màu trắng	U61.012.01.Đ01	Thẻ phong hàn (U61.012.01)
6542309	Triệu chứng nặng thêm khi gặp gió lạnh, giảm khi chườm ấm	U61.012.01.Đ02	Thẻ phong hàn (U61.012.01)
6542310	Không khát	U61.012.01.K01	Thẻ phong hàn (U61.012.01)
6542311	Triệu chứng khác	U61.012.01.Đ03	Thẻ phong hàn (U61.012.01)
6542312	Sắc phù màu đỏ tươi	U61.012.02.Đ01	Thẻ phong nhiệt (U61.012.02)
6542313	Ngứa dữ dội	U61.012.02.Đ02	Thẻ phong nhiệt(U61.012.02)
6542314	Người nóng, phát sốt, sợ nóng	U61.012.02.Đ03	Thẻ phong nhiệt (U61.012.02)
6542315	Triệu chứng nặng thêm khi gặp nóng	U61.012.02.Đ04	Thẻ phong nhiệt (U61.012.02)
6542316	Hầu hống sưng, đau	U61.012.02.Đ05	Thẻ phong nhiệt (U61.012.02)
6542317	Triệu chứng khác	U61.012.02.Đ06	Thẻ phong nhiệt (U61.012.02)
6542318	Tổn thương màu trắng	U61.012.03.Đ01	Thẻ huyết hư phong táo (U61.012.03)
6542319	Nặng thêm vào chiều tối	U61.012.03.Đ02	Thẻ huyết hư phong táo (U61.012.03)
6542320	Mệt mỏi	U61.012.03.Đ03	Thẻ huyết hư phong táo (U61.012.03)
6542321	Sắc mặt không tươi nhuận	U61.012.03.Đ04	Thẻ huyết hư phong táo (U61.012.03)
6542322	Bệnh tái đi tái lại	U61.012.03.Đ05	Thẻ huyết hư phong táo (U61.012.03)

6542323	Triệu chứng khác	U61.012.03.Đ06	Thể huyết hư phong táo (U61.012.03)
6542324	Triệu chứng	U61.012.04.Đ00	Thể khác (U61.012.04)
Tâm ma chẩn (U61.013)			
6542325	Sản phù màu trắng	U61.013.01.Đ01	Thể phong hàn (U61.013.01)
6542326	Triệu chứng nặng thêm khi gặp gió lạnh, giảm khi chườm ấm	U61.013.01.Đ02	Thể phong hàn (U61.013.01)
6542327	Không khát	U61.013.01.K01	Thể phong hàn (U61.013.01)
6542328	Triệu chứng khác	U61.013.01.Đ03	Thể phong hàn (U61.013.01)
6542329	Sản phù màu đỏ tươi	U61.013.02.Đ01	Thể phong nhiệt (U61.013.02)
6542330	Ngứa dữ dội	U61.013.02.Đ02	Thể phong nhiệt (U61.013.02)
6542331	Người nóng, phát sốt, sợ nóng	U61.013.02.Đ03	Thể phong nhiệt (U61.013.02)
6542332	Triệu chứng nặng thêm khi gặp nóng	U61.013.02.Đ04	Thể phong nhiệt (U61.013.02)
6542333	Hầu hống sưng, đau	U61.013.02.Đ05	Thể phong nhiệt (U61.013.02)
6542334	Triệu chứng khác	U61.013.02.Đ06	Thể phong nhiệt (U61.013.02)
6542335	Tổn thương màu trắng	U61.013.03.Đ01	Thể huyết hư phong táo (U61.013.03)
6542336	Nặng thêm vào chiều tối	U61.013.03.Đ02	Thể huyết hư phong táo (U61.013.03)
6542337	Mệt mỏi	U61.013.03.Đ03	Thể huyết hư phong táo (U61.013.03)
6542338	Sắc mặt không tươi nhuận	U61.013.03.Đ04	Thể huyết hư phong táo (U61.013.03)
6542339	Bệnh tái đi tái lại	U61.013.03.Đ05	Thể huyết hư phong táo (U61.013.03)
6542340	Triệu chứng khác	U61.013.03.Đ06	Thể huyết hư phong táo (U61.013.03)

6542341	Triệu chứng	U61.013.04.Đ00	Thẻ khác (U61.013.04)
Tiền bí (U66.371)			
6542342	Tiểu lượng ít	U66.371.01.Đ01	Thẻ bảng quang thấp nhiệt (U66.371.01)
6542343	Tiểu nhỏ giọt	U66.371.01.Đ02	Thẻ bảng quang thấp nhiệt (U66.371.01)
6542344	Tiểu nóng rát	U66.371.01.Đ03	Thẻ bảng quang thấp nhiệt (U66.371.01)
6542345	Nước tiểu vàng	U66.371.01.Đ04	Thẻ bảng quang thấp nhiệt (U66.371.01)
6542346	Không tiểu được	U66.371.01.Đ05	Thẻ bảng quang thấp nhiệt (U66.371.01)
6542347	Bụng dưới đầy	U66.371.01.Đ06	Thẻ bảng quang thấp nhiệt (U66.371.01)
6542348	Miệng đắng và khô	U66.371.01.Đ07	Thẻ bảng quang thấp nhiệt (U66.371.01)
6542349	Không muốn uống nước	U66.371.01.Đ08	Thẻ bảng quang thấp nhiệt (U66.371.01)
6542350	Đại tiện khó	U66.371.01.Đ09	Thẻ bảng quang thấp nhiệt (U66.371.01)
6542351	Triệu chứng khác	U66.371.01.Đ10	Thẻ bảng quang thấp nhiệt (U66.371.01)
6542352	Họng khô	U66.371.02.Đ01	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)
6542353	Thở ngắn gấp	U66.371.02.Đ02	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)
6542354	Phiền khát	U66.371.02.Đ03	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)
6542355	Thích uống nước	U66.371.02.Đ04	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)
6542356	Tiểu khó	U66.371.02.Đ05	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)
6542357	Tiểu nhỏ giọt	U66.371.02.Đ06	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)

6542358	Tia nước tiểu nhỏ không thông	U66.371.02.Đ07	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)
6542359	Không tiểu được	U66.371.02.Đ08	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)
6542360	Triệu chứng khác	U66.371.02.Đ09	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)
6542361	Khởi phát sau khi tình chí uất hân	U66.371.03.Đ01	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542362	Khởi phát sau phẫu thuật	U66.371.03.Đ02	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542363	Tiểu không thông đột ngột	U66.371.03.Đ03	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542364	Tiểu khó	U66.371.03.Đ04	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542365	Đau giang môn/Đau vùng hậu môn	U66.371.03.Đ05	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542366	Đau bụng	U66.371.03.Đ06	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542367	Bụng đầy trướng	U66.371.03.Đ07	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542368	Dễ xúc động	U66.371.03.K01	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542369	Dễ buồn phiền	U66.371.03.K02	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542370	Dễ cáu giận	U66.371.03.K03	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542371	Triệu chứng khác	U66.371.03.Đ08	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)
6542372	Tiểu khó	U66.371.04.Đ01	Thẻ thận khí hư (U66.371.04)
6542373	Tiểu ít	U66.371.04.Đ02	Thẻ thận khí hư (U66.371.04)
6542374	Thường gặp ở người cao tuổi	U66.371.04.Đ03	Thẻ thận khí hư (U66.371.04)
6542375	Đau lưng	U66.371.04.Đ04	Thẻ thận khí hư (U66.371.04)
6542376	Mỏi gối	U66.371.04.Đ05	Thẻ thận khí hư (U66.371.04)
6542377	Chân không ấm	U66.371.04.Đ06	Thẻ thận khí hư (U66.371.04)
6542378	Triệu chứng khác	U66.371.04.Đ07	Thẻ thận khí hư (U66.371.04)

6542379	Triệu chứng	U66.371.05.Đ00	Thẻ khác (U66.371.05)
Lung bế (U66.372)			
6542380	Tiểu lượng ít	U66.372.01.Đ01	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)
6542381	Tiểu nhỏ giọt	U66.372.01.Đ02	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)
6542382	Tiểu nóng rát	U66.372.01.Đ03	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)
6542383	Nước tiểu vàng	U66.372.01.Đ04	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)
6542384	Không tiểu được	U66.372.01.Đ05	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)
6542385	Bụng dưới đầy	U66.372.01.Đ06	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)
6542386	Miệng đắng và khô	U66.372.01.Đ07	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)
6542387	Không muốn uống nước	U66.372.01.Đ08	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)
6542388	Đại tiện khó	U66.372.01.Đ09	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)
6542389	Triệu chứng khác	U66.372.01.Đ10	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)
6542390	Họng khô	U66.372.02.Đ01	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)
6542391	Thở ngắn gấp	U66.372.02.Đ02	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)
6542392	Phiền khát	U66.372.02.Đ03	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)
6542393	Thích uống nước	U66.372.02.Đ04	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)
6542394	Tiểu khó	U66.372.02.Đ05	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)
6542395	Tiểu nhỏ giọt	U66.372.02.Đ06	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)

6542396	Tia nước tiểu nhỏ không thông	U66.372.02.Đ07	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)
6542397	Không tiểu được	U66.371.02.Đ08	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)
6542398	Triệu chứng khác	U66.372.02.Đ09	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)
6542399	Khởi phát sau khi tình chí uất hân	U66.372.03.Đ01	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542400	Khởi phát sau phẫu thuật	U66.372.03.Đ02	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542401	Tiểu không thông đột ngột	U66.372.03.Đ03	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542402	Tiểu khó	U66.372.03.Đ04	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542403	Đau giang môn/Đau vùng hậu môn	U66.372.03.Đ05	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542404	Đau bụng	U66.372.03.Đ06	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542405	Bụng đầy trướng	U66.372.03.Đ07	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542406	Dễ xúc động	U66.372.03.K01	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542407	Dễ buồn phiền	U66.372.03.K02	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542408	Dễ cáu giận	U66.372.03.K03	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542409	Triệu chứng khác	U66.372.03.Đ08	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)
6542410	Tiểu khó	U66.372.04.Đ01	Thẻ thận khí hư (U66.372.04)
6542411	Tiểu ít	U66.372.04.Đ02	Thẻ thận khí hư (U66.372.04)
6542412	Thường gặp ở người cao tuổi	U66.372.04.Đ03	Thẻ thận khí hư (U66.372.04)
6542413	Đau lưng	U66.372.04.Đ04	Thẻ thận khí hư (U66.372.04)
6542414	Mỏi gối	U66.372.04.Đ05	Thẻ thận khí hư (U66.372.04)
6542415	Chân không ấm	U66.372.04.Đ06	Thẻ thận khí hư (U66.372.04)
6542416	Triệu chứng khác	U66.372.04.Đ07	Thẻ thận khí hư (U66.372.04)

6542417	Triệu chứng	U66.372.05.Đ00	Thẻ khác (U66.372.05)
Hạ trĩ (U58.762)			
6542418	Đại tiện táo kết	U58.762.01.Đ01	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)
6542419	Đại tiện kèm máu đỏ tươi	U58.762.01.Đ02	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)
6542420	Hậu môn nóng	U58.762.01.Đ03	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)
6542421	Khối trĩ sa ít	U58.762.01.Đ04	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)
6542422	Khối trĩ không sa	U58.762.01.Đ05	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)
6542423	Người nóng	U58.762.01.Đ06	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)
6542424	Tiểu ít	U58.762.01.Đ07	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)
6542425	Tiểu tiện vàng	U58.762.01.Đ08	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)
6542426	Khối trĩ không chảy dịch, không chảy mủ	U58.762.01.K01	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)
6542427	Triệu chứng khác	U58.762.01.Đ09	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)
6542428	Búi trĩ sưng, chắc	U58.762.02.Đ01	Thẻ huyết ú (U58.762.02)
6542429	Búi trĩ đau nhức	U58.762.02.Đ02	Thẻ huyết ú (U58.762.02)
6542430	Búi trĩ tím sẫm	U58.762.02.Đ03	Thẻ huyết ú (U58.762.02)
6542431	Ấn đau búi trĩ	U58.762.02.Đ04	Thẻ huyết ú (U58.762.02)
6542432	Đại tiện có máu tươi	U58.762.02.Đ05	Thẻ huyết ú (U58.762.02)
6542433	Khối trĩ không chảy dịch, không chảy mủ	U58.762.02.K01	Thẻ huyết ú (U58.762.02)
6542434	Triệu chứng khác	U58.762.02.Đ06	Thẻ huyết ú (U58.762.02)
6542435	Vùng hậu môn đau	U58.762.03.Đ01	Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)
6542436	Trĩ sa ra ngoài khó đẩy vào	U58.762.03.Đ02	Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)
6542437	Khối trĩ tiết nhiều dịch	U58.762.03.Đ03	Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)

6542438	Có điểm hoại tử bề mặt búi trĩ	U58.762.03.Đ04	Thể thấp nhiệt (U58.762.03)
6542439	Búi trĩ có điểm loét	U58.762.03.Đ05	Thể thấp nhiệt (U58.762.03)
6542440	Búi trĩ có dịch vàng hôi	U58.762.03.Đ06	Thể thấp nhiệt (U58.762.03)
6542441	Đại tiện táo	U58.762.03.Đ07	Thể thấp nhiệt (U58.762.03)
6542442	Triệu chứng khác	U58.762.03.Đ08	Thể thấp nhiệt (U58.762.03)
6542443	Đại tiện ra máu lâu ngày	U58.762.04.Đ01	Thể khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)
6542444	Hoa mắt chóng mặt	U58.762.04.Đ02	Thể khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)
6542445	Ù tai	U58.762.04.Đ03	Thể khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)
6542446	Mặt trắng nhợt	U58.762.04.Đ04	Thể khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)
6542447	Người mệt mỏi	U58.762.04.Đ05	Thể khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)
6542448	Đoản hơi	U58.762.04.Đ06	Thể khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)
6542449	Triệu chứng khác	U58.762.04.Đ07	Thể khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)
6542450	Triệu chứng	U58.762.05.Đ00	Thể khác (U58.762.05)

* Đối với các triệu chứng tương đương, thay thế nhau bằng dấu gạch xược ("/").



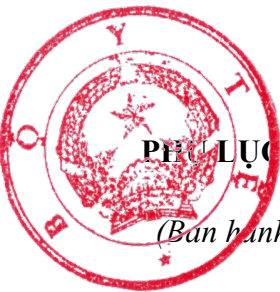
**PHỤ LỤC II. DANH MỤC TRIỆU CHỨNG LƯỖI VÀ MÃ TRIỆU CHỨNG LƯỖI
THEO Y HỌC CỔ TRUYỀN**

Ban hành kèm theo Quyết định số 3080/QĐ-BYT ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ Y tế)

Mã dùng chung	Mô tả lưỡi	Mã chuyên môn
(1)	(2)	(3)
	Hình thái lưỡi	L01
6581000	Lưỡi bình thường	L01.01
6581001	Lưỡi lệch	L01.02
6581002	Lưỡi rụt	L01.03
6581003	Lưỡi khác	L01.04
	Chất lưỡi	L02
6581004	Chất lưỡi bình thường	L02.01
6581005	Chất lưỡi hồng	L02.02
6581006	Chất lưỡi hồng nhạt	L02.03
6581007	Chất lưỡi nhợt/Chất lưỡi nhợt	L02.04
6581008	Chất lưỡi đỏ	L02.05
6581009	Chất lưỡi đỏ sẫm	L02.06
6581010	Chất lưỡi tím	L02.07
6581011	Chất lưỡi tím sẫm	L02.08
6581012	Chất lưỡi đậm	L02.09
6581013	Chất lưỡi bệu	L02.10
6581014	Chất lưỡi gầy mỏng	L02.11
6581015	Chất lưỡi nứt	L02.12
6581016	Chất lưỡi cứng	L02.13
6581017	Chất lưỡi loét	L02.14
6581018	Chất lưỡi khô	L02.15
6581019	Chất lưỡi khác	L02.16

	Rêu lưỡi	L03
6581020	Rêu lưỡi nhuận	L03.01
6581021	Có rêu	L03.02
6581022	Rêu lưỡi ít	L03.03
6581023	Không rêu	L03.04
6581024	Rêu lưỡi bong	L03.05
6581025	Rêu lưỡi mỏng	L03.06
6581026	Rêu lưỡi dày/Rêu lưỡi dày	L03.07
6581027	Rêu lưỡi trắng	L03.08
6581028	Rêu lưỡi hơi vàng	L03.09
6581029	Rêu lưỡi vàng	L03.10
6581030	Rêu lưỡi dính	L03.11
6581031	Rêu lưỡi nhót/Rêu lưỡi nhầy	L03.12
6581032	Rêu lưỡi nhòn	L03.13
6581033	Rêu lưỡi bần/Rêu lưỡi dơ	L03.14
6581034	Rêu lưỡi ứt	L03.15
6581035	Rêu lưỡi khô	L03.16
6581036	Rêu lưỡi khác	L03.17
	Các đặc điểm khác	L04
6581037	Lưỡi có dấu ấn răng/Lưỡi có vết hằn răng	L04.01
6581038	Lưỡi có điểm ứ huyết	L04.02

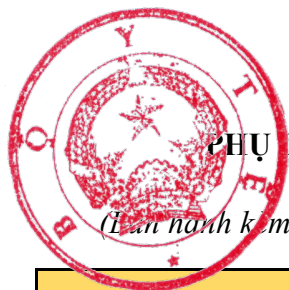
* Đối với các triệu chứng tương đương, thay thế nhau bằng dấu gạch xược ("/").



**PHỤ LỤC III. DANH MỤC TRIỆU CHỨNG MẠCH VÀ MÃ TRIỆU CHỨNG
MẠCH THEO Y HỌC CỔ TRUYỀN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3080/QĐ-BYT ngày 26 tháng 9 năm 2025
của Bộ Y tế)*

Mã dùng chung	Mạch	Mã chuyên môn
(1)	(2)	(3)
6581100	Mạch hoãn	M01
6581101	Mạch phù	M02
6581102	Mạch trầm	M03
6581103	Mạch trì	M04
6581104	Mạch sắc	M05
6581105	Mạch vô lực	M06
6581106	Mạch hữu lực	M07
6581107	Mạch hư	M08
6581108	Mạch thực	M09
6581109	Mạch hoạt	M10
6581110	Mạch huyền	M11
6581111	Mạch khẩn	M12
6581112	Mạch nhu	M13
6581113	Mạch tế	M14
6581114	Mạch vi	M15
6581115	Mạch kết	M16
6581116	Mạch sáp	M17
6581117	Mạch khác	M18



**PHỤ LỤC IV. DANH MỤC PHÁP ĐIỀU TRỊ VÀ MÃ PHÁP ĐIỀU TRỊ
THEO Y HỌC CỔ TRUYỀN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3080 /QĐ-BYT ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ Y tế)

Mã dùng chung	Pháp trị	Mã chuyên môn
(1)	(2)	(3)
6581200	Sơ phong tán hàn	P001
6581201	Sơ phong thanh nhiệt	P002
6581202	Thanh nhiệt giải độc	P003
6581203	Hòa giải thiếu dương	P004
6581204	Sơ can giải uất	P005
6581205	Điều hòa dinh vệ	P006
6581206	Thanh nhiệt	P007
6581207	Dưỡng âm thanh nhiệt	P008
6581208	Tán hàn	P009
6581209	Ôn thông kinh lạc	P010
6581210	Ôn kinh tán hàn	P011
6581211	Tiêu thũng chỉ thống	P012
6581212	Thông lợi tiểu tiện	P013
6581213	Ích khí	P014
6581214	Ích khí thăng đề	P015

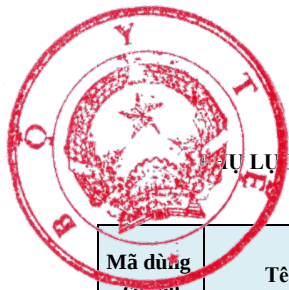
6581215	Tư âm nhuận huyết/Tư dưỡng âm huyết	P016
6581216	Tức phong chỉ kinh/Chỉ kinh phong	P017
6581217	Tư âm bổ thận	P018
6581218	Tư âm dưỡng can	P019
6581219	Trừ đàm khai khiếu	P020
6581220	Khai khiếu tỉnh thần	P021
6581221	Hành khí chỉ thống	P022
6581222	Hành khí	P023
6581223	Hành khí hoạt huyết	P024
6581224	Hoạt huyết	P025
6581225	Hoạt huyết hóa ứ/Hoạt huyết tiêu ứ	P026
6581226	Thư cân hoạt lạc	P027
6581227	Thông lạc chỉ thống	P028
6581228	Thông kinh hoạt lạc	P029
6581229	Hoạt huyết thông lạc	P030
6581230	Thanh nhiệt lương huyết	P031
6581231	Ôn kinh chỉ thống	P032
6581232	Bổ khí ích huyết	P033

6581233	Bổ huyết chỉ huyết	P034
6581234	Lương huyết chỉ huyết	P035
6581235	Sơ phong chỉ thống	P036
6581236	Khu phong	P037
6581237	Sơ phong	P038
6581238	Trừ phong	P039
6581239	Trần hỏa tức phong	P040
6581240	Nhuận táo dưỡng phế	P041
6581241	Hóa thấp	P042
6581242	Trừ thấp	P043
6581243	Thanh nhiệt lợi thấp	P044
6581244	Thanh nhiệt trừ thấp	P045
6581245	Lợi thủy	P046
6581246	Lợi thủy thẩm thấp	P047
6581247	Trừ phong thấp	P048
6581248	Khu phong trừ thấp	P049
6581249	Hóa đàm	P050
6581250	Trừ đàm thông lạc	P051

6581251	Hóa đàm tán kết	P052
6581252	Bình can tức phong	P053
6581253	Bình can tiềm dương	P054
6581254	Tư âm tiềm dương	P055
6581255	Dưỡng can cường cân	P056
6581256	Sơ can tiết nhiệt	P057
6581257	Sơ can lý khí	P058
6581258	Thanh can tả hỏa	P059
6581259	Tư âm bổ can	P060
6581260	Dưỡng tâm	P061
6581261	Kiện tỳ	P062
6581262	Hòa tỳ kiện vận	P063
6581263	Tiêu tích lý tỳ	P064
6581264	Ôn trung kiện tỳ	P065
6581265	Tuyên thông phế khí	P066
6581266	Tuyên phế hóa đàm	P067
6581267	Bổ phế	P068
6581268	Ôn bổ phế thận	P069

6581269	Thanh phế	P070
6581270	Chi khái	P071
6581271	Bổ thận ích tủy	P072
6581272	Bổ thận dưỡng âm	P073
6581273	Ôn bổ thận dương	P074
6581274	Bổ thận khí	P075
6581275	Ôn bổ tỳ thận	P076
6581276	Tư bổ can thận	P077

* Đối với các pháp trị tương đương, thay thế nhau bằng dấu gạch xược ("/").



PHỤ LỤC V. DANH MỤC DƯỢC LIỆU, VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN VÀ MÃ DƯỢC LIỆU, VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3080/QĐ-BYT ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ Y tế)

Mã dùng chung	Tên vị thuốc	Mã dược liệu, vị thuốc	Nguồn gốc		Tên khoa học của dược liệu, vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
			Nam	Bắc		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6581400	A giao	05V.302		B	<i>Colla Corii Asini</i>	<i>Equus asinus</i> L. - Equidae
6581401	A giao nướng	V.350	N	B	<i>Colla Corii Asini praeparata</i>	<i>Equus asinus</i> L. - Equidae
6581402	Actiso	05V.110	N		<i>Herba Cynarae scolymi</i>	<i>Cynara scolymus</i> L. - Asteraceae
6581403	Ba kích	05V.312	N	B	<i>Radix Morindae officinalis</i>	<i>Morinda officinalis</i> How. - Rubiaceae
6581404	Bá tử nhân	05V.179		B	<i>Semen Platycladi orientalis</i>	<i>Platycladus orientalis</i> (L.) Franco - Cupressaceae
6581405	Bạc hà	05V.14	N		<i>Herba Menthae</i>	<i>Mentha arvensis</i> L. - Lamiaceae
6581406	Bạc thau	V.351	N		<i>Herba Argyreiae</i>	<i>Argyrea acuta</i> Lour. - Convolvulaceae
6581407	Bạch biển đậu	05V.69	N	B	<i>Semen Lablab</i>	<i>Lablab purpureus</i> (L.) Sweet - Fabaceae
6581408	Bách bộ	05V.151	N		<i>Radix Stemonae tuberosae</i>	<i>Stemona tuberosa</i> Lour. - Stemonaceae
6581409	Bạch cập	05V.227		B	<i>Rhizoma Bletillae striatae</i>	<i>Bletilla striata</i> (Thunb.) Reichb. F. - Orchidaceae
6581410	Bạch cương tàm	05V.169	N	B	<i>Bombyx Botryticatus</i>	<i>Bombyx mori</i> L. - Bombycidae
6581411	Bạch chi	05V.1	N	B	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	<i>Angelica dahurica</i> Benth. et Hook.f. - Apiaceae
6581412	Bạch đậu khấu	05V.268		B	<i>Amomi rotundus Fructus</i>	<i>Amomum krervanh</i> Pierre ex Gagnep. - Zingiberaceae
6581413	Bạch đồng nữ/Mò mâm xôi/Mần trắng	05V.73	N	B	<i>Herba Clerodendri chinensis</i>	<i>Clerodendron chinense</i> var. <i>Simplex</i> (Mold. S. L. Chen) - Verbenaceae <i>Clerodendron paniculatum</i> L. forma <i>albiflorum</i> (Hemsl.)
6581414	Bạch giới tử	05V.138	N	B	<i>Semen Sinapis albae</i>	<i>Sinapis alba</i> L. - Brassicaceae
6581415	Bạch hoa xà	05V.336	N		<i>Radix et Folium Plumbaginis</i>	<i>Plumbago zeylanica</i> L. - Plumbaginaceae
6581416	Bạch hoa xà thiệt thảo	05V.74	N	B	<i>Herba Hedyotis diffusae</i>	<i>Hedyotis diffusa</i> Willd. - Rubiaceae
6581417	Bách hợp	05V.152		B	<i>Bulbus Lillii</i>	<i>Lilium brownii</i> E.E. Brow, ex Mill. - Liliaceae
6581418	Bạch linh/Phục linh/Bạch phục linh	05V.236		B	<i>Poria</i>	<i>Poria cocos</i> (Schw.) Wolf - Polyporaceae
6581419	Bạch mao căn/Cỏ tranh thân rễ	05V.130	N		<i>Rhizoma Imperatae cylindrica</i>	<i>Imperata cylindrica</i> p. Beauv. - Poaceae
6581420	Bạch phụ tử	05V.139		B	<i>Rhizoma Typhonii gigantei</i>	<i>Typhonium giganteum</i> Engl. - Araceae
6581421	Bạch quả /Ngân hạnh	05V.153		B	<i>Semen Ginkgo</i>	<i>Ginkgo biloba</i> L. - Ginkgoaceae
6581422	Bạch tật lê	05V.170	N	B	<i>Fructus Tribuli terrestris</i>	<i>Tribulus terrestris</i> L. - Zygophyllaceae
6581423	Bạch tiền	05V.154		B	<i>Radix et Rhizoma Cynanchi</i>	<i>Cynanchum stauntonii</i> (D.) Schltr. ex Levl. - Asclepiadaceae
6581424	Bạch tiền bì	05V.75		B	<i>Cortex Dictamni radialis</i>	<i>Dictamnus dasycarpus</i> Turcz. - Rutaceae
6581425	Bạch thược/Thược dược	05V.295		B	<i>Paeoniae alba Radix</i>	<i>Paeonia lactiflora</i> Pall. - Ranunculaceae
6581426	Bạch truật	05V.328		B	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	<i>Atractylodes macrocephala</i> Koidz. - Asteraceae
6581427	Bán biên liên	05V.111		B	<i>Herba Lobeliae chinensis</i>	<i>Lobelia chinensis</i> Lour. - Lobeliaceae

6581428	Bán chi liên	05V.112		B	<i>Radix Scutellariae barbatae</i>	<i>Scutellaria barbata</i> D. Don. - Lamiaceae
6581429	Bán hạ bắc	05V.140		B	<i>Rhizoma Pinelliae</i>	<i>Pinellia ternata</i> (Thunb.) Breit. - Araceae
6581430	Bán hạ chế	V.352		B	<i>Rhizoma Pinelliae praeparatum</i>	<i>Pinellia ternata</i> (Thunb.) Makino
6581431	Bán hạ nam/Củ chóe	05V.141	N		<i>Rhizoma Typhonii trilobati</i>	<i>Typhonium trilobatum</i> (L.) Schott. - Araceae.
6581432	Bán lam căn	05V.76		B	<i>Herba Isatis</i>	<i>Isatis indigotica</i> Fort. - Brassicaceae
6581433	Băng phiến	05V.191	N		<i>Borneolum</i>	<i>Borneolum</i>
6581434	Biển súc	05V.77	N	B	<i>Herba Polygoni avicularae</i>	<i>Polygonum aviculare</i> L. - Polygonaceae
6581435	Bình lang/Cau	05V.346	N		<i>Semen Arecae Catechi</i>	<i>Areca catechu</i> L. - Arecaceae
6581436	Bình vôi/Ngải tượng	05V.180	N		<i>Tuber Stephaniae</i>	<i>Stephania</i> spp. - Menispermaceae
6581437	Bọ mả/Thuốc dòi	V.355	N		<i>Herba Pouzolziae zeylanicae</i>	<i>Pouzolzia zeylanica</i> (L.) Benn - Urticaceae
6581438	Bông bong/Thòng bong	05V.237	N		<i>Herba Lygodii</i>	<i>Lygodium flexuosum</i> (L.) Sw. - Lygodiaceae
6581439	Bồ công anh	05V.78	N		<i>Herba Lactucaae indicae</i>	<i>Lactuca indica</i> L. - Asteraceae
6581440	Bồ chính sâm/Sâm bồ chính	V.353	N		<i>Radix Abelmoschi sagittifolii</i>	<i>Abelmoschus sagittifolius</i> (Kurz.) Merr. - Malvaceae
6581441	Bồ hoàng	05V.209		B	<i>Pollen Typhae</i>	<i>Typha orientalis</i> G. A. Stuart - Typhaceae
6581442	Bồ hoàng sống	V.354		B	<i>Pollen Typhae</i>	<i>Typha orientalis</i> G. A. Stuart - Typhaceae
6581443	Bồ kết	05V.192	N		<i>Fructus Gleditsiae australis</i>	<i>Gleditsia australis</i> Hemsl. Caesalpiniaceae hoặc <i>Gleditsia australis</i> Hemsl. - Fabaceae
6581444	Bưởi bung/Cơm rượu	05V.32	N		<i>Radix et Folium Glycosmis</i>	<i>Glycosmis citrifolia</i> (Willd) Lindl. - Rutaceae
6581445	Bướm bạc/Hồ điệp	05V.79	N		<i>Herba Mussaendae pubescentis</i>	<i>Mussaenda pubescens</i> Ait.f. - Rubiaceae
6581446	Cà độc dược	05V.155	N		<i>Flos et Folium Daturae metelis</i>	<i>Datura metel</i> L. - Solanaceae
6581447	Cà gai leo	05V.33	N		<i>Herba Solani procumbensis</i>	<i>Solanum procumbens</i> Lour. - Solanaceae
6581448	Cam toại	05V.259		B	<i>Radix Euphorbiae kansui</i>	<i>Euphorbia kansui</i> Liouined. - Euphorbiaceae
6581449	Cam thảo	05V.329		B	<i>Radix et Rhizoma Glycyrrhizae</i>	<i>Glycyrrhiza</i> spp. - Fabaceae
6581450	Cam thảo dây	05V.80	N		<i>Herba et radix Abri Precatorii</i>	<i>Abrus precatorius</i> L., - Fabaceae
6581451	Cam thảo đất/Cam thảo nam	05V.81	N		<i>Herba et radix Scopariae</i>	<i>Scoparia dulcis</i> L. - Scrophulariaceae
6581452	Cần khương	05V.58	N		<i>Rhizoma Zingiberis</i>	<i>Zingiber officinale</i> Rose. - Zingiberaceae
6581453	Cảo bản	05V.2		B	<i>Rhizoma et Radix Ligustici chinensis</i>	<i>Ligusticum sinense</i> Oliv. - Apiaceae
6581454	Cáp giới /Tắc kè	05V.314	N		<i>Gekko</i>	<i>Gekko gekko</i> Lin. - Gekkonidae
6581455	Cát cánh	05V.156		B	<i>Radix Platycodi grandiflori</i>	<i>Platycodon grandiflorum</i> (Jacq.) A.DC. - Campanulaceae
6581456	Cát căn	05V.15	N		<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	<i>Pueraria thomsonii</i> Benth. Fabaceae
6581457	Cát sâm	V.356		B	<i>Radix Mellettiae speciosae</i>	<i>Millettia speciosa</i> Champ. - Fabaceae
6581458	Câu đằng	05V.171	N	B	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	<i>Uncaria</i> spp. - Rubiaceae
6581459	Câu kỷ tử	05V.303		B	<i>Fructus Lycii</i>	<i>Lycium barbarm</i> .L - Solanaceae
6581460	Cẩu tích	05V.315	N		<i>Rhizoma Cibotii</i>	<i>Cibotium barometz</i> (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae
6581461	Cò ngọt	05V.238	N		<i>Herba Steviae</i>	<i>Stevia rebaudiana</i> (Bert.) Hemsl. - Asteraceae
6581462	Cò nhọ nôi/Cò mực	05V.228	N		<i>Herba Ecliptae</i>	<i>Eclipta prostrata</i> (L.) Asteraceae
6581463	Cò sữa lá nhỏ	05V.113	N		<i>Herba Euphorbiae thymifoliae</i>	<i>Euphorbia thymifolia</i> Burm. - Euphorbiaceae

6581464	Cò xước/Ngưu tất nam	05V.210	N		<i>Radix Achyranthis asperae</i>	<i>Achyranthes aspera</i> L. - Amaranthaceae
6581465	Cốc tỉnh thảo	05V.16		B	<i>Flos Eriocauli</i>	<i>Eriocaulon sexangulare</i> L. - Eriocaulaceae
6581466	Cối xay	05V.103	N		<i>Herba Abutili indic</i>	<i>Abutilon indicum</i> (L.) Sweet - Malvaceae
6581467	Côn bố	05V.142		B	<i>Herba Laminariae</i>	<i>Laminaria japonica</i> Areschong. - Laminariaceae
6581468	Cốt khí cù	05V.34	N	B	<i>Radix Polygoni cuspidati</i>	<i>Polygonum cuspidatum</i> Sieb. et zucc. - Polygonaceae
6581469	Cốt toái bồ	05V.316	N		<i>Rhizoma Drynariae</i>	<i>Drynaria fortunei</i> (Kuntze ex Mett.) J. Sm.
6581470	Cù gai	05V.293	N		<i>Radix Boehmeriae niveae</i>	<i>Boehmeria nivea</i> (L.) Gaud. - Urticaceae
6581471	Cù mạch	V.362	N	B	<i>Herba Dianthi</i>	<i>Dianthus superbus</i> L. - Caryophyllaceae
6581472	Cúc hoa	05V.17	N	B	<i>Flos Chrysanthemi indic</i>	<i>Chrysanthemum indicum</i> L. - Asteraceae
6581473	Cúc tần	05V.18	N		<i>Radix et folium Pluchae indicae</i>	<i>Pluchea indica</i> (L.) Less - Asteraceae
6581474	Chè dây	05V.269	N		<i>Folium Ampelopsis</i>	<i>Ampelopsis cantoniensis</i> (Hook, et Arn.) Planch. - Vitaceae
6581475	Chè đắng	V.357	N		<i>Folium Ilexi kaushii</i>	<i>Ilex kaushue</i> S.Y.Hu; Syn. <i>Ilex kudingcha</i> C.J Tseng - Aquifoliaceae
6581476	Chè vàng	V.358	N		<i>Folium Jasmini subtriplinervis</i>	<i>Jasminum subtriplinerve</i> Blume., Oleaceae
6581477	Chi tử sao vàng/Quả dành dành sao vàng	V.405	N		<i>Fructus Gardeniae praeparatus</i>	<i>Gardenia jasminoides</i> J. Ellis - Rubiaceae
6581478	Chi tử/Dành dành	05V.102	N	B	<i>Fructus Gardeniae</i>	<i>Gardenia jasminoides</i> Ellis. - Rubiaceae
6581479	Chi thiên	05V.82	N		<i>Herba Elephantopi scarberis</i>	<i>Elephantopus scarber</i> L. - Asteraceae
6581480	Chi thực	05V.194	N	B	<i>Fructus Aurantii immaturus</i>	<i>Citrus aurantium</i> L. - Rutaceae
6581481	Chi xác	05V.195	N	B	<i>Fructus Aurantii</i>	<i>Citrus aurantium</i> L. - Rutaceae
6581482	Chi xác sao	V.359	N		<i>Fructus Aurantii praeparatus</i>	<i>Citrus aurantium</i> L.; <i>Citrus sinensis</i> (L.) Osbeck
6581483	Chích cam thảo/Chích thảo	V.360		B	<i>Radix et Rhizoma Glycyrrhizae praeparata</i>	<i>Glycyrrhiza uralensis</i> Fisch. ex DC.; <i>Glycyrrhiza inflata</i> Bat.; <i>Glycyrrhiza glabra</i> L.
6581484	Chút chít	V.361	N		<i>Radix et Folium Rumicis</i>	<i>Rumex microcarpus</i> Campd. - Polygonaceae
6581485	Dạ cầm	05V.270	N		<i>Herba Hedyotidis capitellatae</i>	<i>Hedyotis capitellata</i> Wall, ex G.Don - Rubiaceae
6581486	Dạ giao đằng	V.363	N	B	<i>Caulis polygoni multiflorae</i>	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson; Syn. <i>Polygonum multiflorum</i> Thunb.
6581487	Dâm dương hoắc	05V.317		B	<i>Herba Epimedii</i>	<i>Epimedium brevicornum</i> Maxim. - Berberidaceae
6581488	Dây đau xương	05V.35	N		<i>Caulis Tinosporae sinensis</i>	<i>Tinospora sinensis</i> (Lour.) Merr. - Menispermaceae
6581489	Dây gắm/Gắm/Vương tôn	05V.36	N		<i>Caulis et Radix Gneti montani</i>	<i>Gnetum montanum</i> Markgr. - Gnetaceae
6581490	Dây tơ hồng	05V.318	N		<i>Herba Cuscutae</i>	<i>Cuscuta</i> sp. - Convolvulaceae
6581491	Dây thìa canh	V.366	N		<i>Gymnematis sylvestris Caulis et folium</i>	<i>Gymnema sylvestre</i> (Retz.) R. Br.ex Schutt. - Asclepiadaceae
6581492	Diếp cá/Ngư tinh thảo	05V.83	N		<i>Herba Houttuyniae cordatae</i>	<i>Houttuynia cordata</i> Thunb. - Saururaceae
6581493	Diệp hạ châu	05V.84	N		<i>Herba Phyllanthi amari</i>	<i>Phyllanthus amarus</i> Schum. et Thonn. - Euphorbiaceae
6581494	Dừa cạn	05V.172	N		<i>Radix et Folium Catharanthi</i>	<i>Catharanthus roseus</i> (L.) G. Don. - Apocynaceae

6581495	Dứa dại	V.369	N		<i>Herba Pandanii</i>	<i>Pandanus tectorius</i> So. - Pandanaceae.
6581496	Đại bi	05V.3	N		<i>Folium, ramulus et radix Camphora Blumeae</i>	<i>Blumea balsamifera</i> (L.) DC. - Asteraceae
6581497	Đại hoàng	05V.262		B	<i>Rhizoma Rhei</i>	<i>Rheum palmatum</i> L. - Polygonaceae
6581498	Đại hồi	05V.60	N		<i>Fructus Illicii veri</i>	<i>Illicium verum</i> Hook.f. - Illiciaceae
6581499	Đại phúc bì	05V.239	N		<i>Pericarpium Arecae catechi</i>	<i>Arecae catechu</i> L. - Arecaceae
6581500	Đại táo	05V.330		B	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	<i>Ziziphus jujuba</i> Mill. var. <i>inermis</i> (Bge) Rehd. - Rhamnaceae
6581501	Đại toán/Tỏi	05V.86	N		<i>Bulbus Allii</i>	<i>Allium sativum</i> L. - Alliaceae
6581502	Đạm đậu xị	05V.19		B	<i>Semen Sojae praeparatum</i>	<i>Sojae praeparatum</i> L. - Fabaceae
6581503	Đạm trúc diệp	05V.20	N	B	<i>Herba Lophatheri</i>	<i>Lophatherum gracile</i> Brongn. - Poaceae
6581504	Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì/Mẫu đan bì	05V.133		B	<i>Moutan Cortex</i>	<i>Paeonia suffruticosa</i> Andr. - Paeoniaceae
6581505	Đan sâm	05V.211		B	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	<i>Salvia miltiorrhiza</i> Bunge. - Lamiaceae
6581506	Đảng sâm	05V.331	N	B	<i>Radix Codonopsis</i>	<i>Codonopsis pilosula</i> (Franch.) Nannf., <i>Codonopsis pilosula</i> (Franch.) Nannf. var. <i>modesta</i> (Nannf.) L. T. Shen hoặc <i>Codonopsis tangshen</i> Oliv.- Campanulaceae
6581507	Đảng sâm Việt Nam	V.364	N		<i>Radix Codonopsis javanicae</i>	<i>Codonopsis javanica</i> (Blume.) Hook.F. - Campanulaceae
6581508	Đào nhân	05V.212		B	<i>Semen Pruni</i>	<i>Prunus persica</i> L. - Rosaceae
6581509	Đẳng tâm thảo	05V.240		B	<i>Medulla Junci effusi</i>	<i>Juncus effusus</i> L. - Juncaceae
6581510	Đất lòng bép/Hoàng thổ	V.365			<i>Terra flava usta</i>	
6581511	Đậu đen/Đỗ đen	05V.21	N		<i>Semen Vignae cylindricae</i>	<i>Vigna cylindrica</i> Skeels - Fabaceae
6581512	Đậu quỳnh	05V.70	N		<i>Semen Vignae cylindricae praeparata</i>	<i>Vigna cylindrica</i> (L.) Skeels - Fabaceae
6581513	Địa cốt bì	05V.131		B	<i>Cortex Lycii chinensis radices</i>	<i>Lycium chinense</i> Mill. - Solanaceae
6581514	Địa du	05V.229		B	<i>Radix Sanguisorbae</i>	<i>Sanguisorba officinalis</i> L. - Rosaceae
6581515	Địa liên	05V.61	N		<i>Rhizoma Kaempferiae galangae</i>	<i>Kaempferia galanga</i> L. - Zingiberaceae
6581516	Địa long	05V.173	N	B	<i>Pheretima</i>	<i>Pheretima</i> sp. - Megascolecidae
6581517	Địa phu tử	05V.241		B	<i>Fructus Kochiae</i>	<i>Kochia scoparia</i> (L.) Schrad. - Polygonaceae
6581518	Đinh hương	05V.62	N	B	<i>Flos Syzygii aromatici</i>	<i>Syzygium aromaticum</i> (L.) Merrill et L.M. Perry - Myrtaceae
6581519	Đinh lăng	05V.332	N		<i>Radix Polysciacis</i>	<i>Polyscias fruticosa</i> (L.) Harms - Araliaceae
6581520	Đinh lịch tử	V.367		B	<i>Semen Hygrophilae Salicifoliae</i>	<i>Hygrophila salicifolia</i> (Vahl) Nees - Acanthaceae
6581521	Đỗ đen sao/Đậu đen sao	V.368	N		<i>Semen Vignae cylindricae praeparata</i>	<i>Vigna cylindrica</i> (L.) Skeels - Fabaceae
6581522	Đỗ trọng	05V.319		B	<i>Cortex Eucommiae</i>	<i>Eucommia ulmoides</i> Oliv. - Eucommiaceae
6581523	Độc hoạt	05V.37		B	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>	<i>Angelica pubescens</i> Maxim. - Apiaceae
6581524	Đơn lá đỏ/Đơn mặt trời	05V.87	N		<i>Folium Excoecariae cochinchinensis</i>	<i>Excoecaria cochinchinensis</i> Lour. - Euphorbiaceae
6581525	Đường	V.370			<i>Sucrose</i>	Sucrose
6581526	Đương quy (Toàn quy, Quy đầu, Quy vĩ/quy râu)	05V.296	N	B	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	<i>Angelica sinensis</i> (Oliv.) Diels - Apiaceae
6581527	Gối hạc	V.371	N		<i>Radix Leeae rubrae</i>	<i>Leea rubra</i> Blume ex Spreng. - Leeaceae.

6581528	Giảo cổ lam	05V.88	N		<i>Herba Gynostemmae</i>	<i>Gynostemma pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino - Cucurbitaceae
6581529	Hà diệp/Lá sen	05V.71	N		<i>Folium Nelumbinis nuciferae</i>	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn - Nelumbonaceae
6581530	Hạ khô thảo	05V.104	N	B	<i>Spica Prunellae</i>	<i>Prunella vulgaris</i> L. - Lamiaceae
6581531	Hà thủ ô đỏ	05V.298	N	B	<i>Radix Fallopiae multiflorae</i>	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson - Polygonaceae
6581532	Hà thủ ô trắng	V.372	N		<i>Radix Streptocauli</i>	<i>Streptocaulon juvenas</i> (Lour.) Merr. - Asclepiadaceae
6581533	Hải kim sa	05V.242	N	B	<i>Spora Lygodii</i>	<i>Lygodium japonium</i> (Thunb.) Sw. - Schizaeaceae
6581534	Hải mã/Cá ngựa	05V.320	N		<i>Hippocampus</i>	<i>Hippocampus</i> spp.Syngnathidae
6581535	Hải phong đẳng	V.374		B	<i>Caulis Piperis futokadsurae</i>	<i>Piper futokadsura</i> Sieb et zucc - Piperaceae
6581536	Hải tảo/Rong mơ	05V.243	N		<i>Herba Sargassi</i>	<i>Sargassum</i> sp - Sargassaceae
6581537	Hạnh nhân	05V.157		B	<i>Semen Armeniacae amarum</i>	<i>Prunus armeniaca</i> L. - Rosaceae
6581538	Hành tươi toàn cây/Hành tươi cả rễ	V.375	N		<i>Allii fistulosi Herba cum Radice recens</i>	<i>Allium fistulosum</i> L. - Amarylidaceae; <i>Allium cepa</i> L. - Amarylidaceae
6581539	Hạt bí ngô	05V.347	N		<i>Semen Cucurbitae</i>	<i>Cucurbita pepo</i> L. - Cucurbitaceae
6581540	Hạt hẹ	V.376	N	B	<i>Semen Allii</i>	<i>Allium tuberosum/ramosum</i> - Amarylidaceae
6581541	Hắc phụ tử	V.373	N		<i>Radix Aconiti lateralis praeparata</i>	<i>Aconitum fortunei</i> Hemsl.; <i>Aconitum carmichaelii</i> Debeaux
6581542	Hậu phác	05V.196	N	B	<i>Cortex Magnoliae officinalis</i>	<i>Magnolia officinalis</i> Rehd.et Wils. var. <i>biloba</i> Rehd.et Wils. - Magnoliaceae
6581543	Hậu phác nam/Quế rừng	05V.197	N		<i>Cortex Cinnamomi iners</i>	<i>Cinnamomum iners</i> Reinw.ex Blume - Lauraceae
6581544	Hoa đại	05V.174	N		<i>Flos Plumeriae rubrae</i>	<i>Plumeria rubra</i> L.var. <i>acutifolia</i> (Poir.) Baliey - Apocynaceae
6581545	Hoài sơn/Củ mài	05V.333	N	B	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	<i>Dioscorea persimilis</i> Prain et Burkill - Dioscoreaceae
6581546	Hoàng bá	05V.114		B	<i>Cortex Phellodendri</i>	<i>Phellodendron chinense</i> Schneid. - Rutaceae
6581547	Hoàng bá nam/Núc nác	05V.115	N		<i>Cortex Oroxyli indicis</i>	<i>Oroxylum indicum</i> (L.) Kurz. - Bignontaceae
6581548	Hoàng cầm	05V.116		B	<i>Radix Scutellariae</i>	<i>Scutellaria baicalensis</i> Georgi - Lamiaceae
6581549	Hoàng đằng	05V.117	N	B	<i>Caulis et Radix Fibraureae</i>	<i>Fibraurea tinctoria</i> Lour. (<i>Fibraurea recisa</i> Pierre) - Menispermaceae
6581550	Hoàng kỳ/Bạch kỳ	05V.334		B	<i>Radix Astragali membranacei</i>	<i>Astragalus membranaceus</i> (Fisch.) Bunge - Fabaceae
6581551	Hoàng liên	05V.118	N	B	<i>Rhizoma Coptidis</i>	<i>Coptis chinensis</i> Franch. - Ranunculaceae
6581552	Hoàng nàn chế	05V.38	N		<i>Cotex Strychni wallichianae</i>	<i>Strychnos wallichiana</i> Steud, ex. DC. - Loganiaceae
6581553	Hoàng tinh	05V.304	N	B	<i>Rhizoma Polygonati</i>	<i>Polygonatum kingianum</i> Coll et Hemsl - Convallariaceae
6581554	Hoạt thạch	05V.244	N		<i>Talcum</i>	Talcum
6581555	Hoắc hương	05V.271		B	<i>Herba Pogostemonis</i>	<i>Pogostemon cablin</i> (Blanco) Benth. - Lamiaceae

6581556	Hòe hoa	05V.230	N		<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	<i>Styphnolobium japonicum</i> (L.) Schott - Fabaceae
6581557	Hòe hoa sao vàng	V.377	N		<i>Flos Styphnolobii japonici praeparatum</i>	<i>Styphnolobium japonicum</i> (L.) Schott - Fabaceae
6581558	Hồng hoa	05V.213		B	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	<i>Carthamus tinctorius</i> L. - Asleraceae
6581559	Húng chanh	05V.158	N		<i>Folium Plectranthi amboinici</i>	<i>Plectranthus amboinicus</i> (Lour.) Spreng - Lamiaceae
6581560	Huyền hồ	05V.214		B	<i>Tuber Corydalis</i>	<i>Corydalis yanhusuo</i> (Y.H.Chou & Chun C. Hsu)W.T.Wang - Fumariaceae
6581561	Huyền sâm	05V.106	N	B	<i>Radix Scrophulariae</i>	<i>Scrophularia buergeriana</i> Miq. - Scrophulariaceae
6581562	Huyết dụ	05V.231	N		<i>Folium Cordylines</i>	<i>Cordyline terminalis</i> Kunth var. <i>ferrea</i> Bak.- Dracaenaceae
6581563	Huyết giác	05V.215	N		<i>Lignum Dracaenae cambodiana</i>	<i>Dracaena cambodiana</i> Pierre ex Gagnep. - Dracaenaceae
6581564	Hương gia bì	05V.132	N	B	<i>Cortex Periplocae radices</i>	<i>Periploca sepium</i> Bge. - Asclepiaceae
6581565	Hương nhu	05V.72	N		<i>Herba Ocimi</i>	<i>Ocimum</i> spp. - Lamiaceae
6581566	Hương phụ	05V.198	N	B	<i>Rhizoma Cyperi</i>	<i>Cyperus rotundus</i> L. - Cyperaceae
6581567	Hương phụ chế	V.378	N		<i>Rhizoma Cyperi praeparata</i>	<i>Cyperus rotundus</i> L. - Cyperaceae
6581568	Hy thiêm thảo/Hy thiêm	05V.39	N		<i>Herba Siegesbeckiae</i>	<i>Siegesbeckia orientalis</i> L. - Asteraceae
6581569	Ích mẫu	05V.216	N		<i>Herba Leonuri japonici</i>	<i>Leonurus japonicus</i> Houtt. - Lamiaceae
6581570	Ích trí/Ích trí nhân	05V.321		B	<i>Fructus Alpiniae oxyphyllae</i>	<i>Alpinia oxyphylla</i> Miq. - Zingiberaceae
6581571	Kê huyết đằng	05V.217	N		<i>Caulis Spatholobi suberecti</i>	<i>Spatholobus suberectus</i> Dunn. - Fabaceae
6581572	Kê nội kim	05V.272	N	B	<i>Endothelium Corneum Gigeriae Galli</i>	<i>Gallus gallus domesticus</i> Brisson - Phasianidae
6581573	Kê tử hoàng	V.379	N		<i>Galli Ovi Vitellus</i>	<i>Gallus gallus</i> - Phasianidae
6581574	Kim anh	05V.281	N	B	<i>Fructus Rosae laevigatae</i>	<i>Rosa laevigata</i> Michx. - Rosaceae
6581575	Kim ngân cuộng/Kim ngân đằng	05V.90	N	B	<i>Caulis cum folium Lonicerae</i>	<i>Lonicera japonica</i> Thunb; <i>L. dasystyla</i> Rehd; <i>L. confusa</i> DC; <i>L. cambodiana</i> Pierre ex Danguy - Caprifoliaceae
6581576	Kim ngân hoa	05V.91	N	B	<i>Flos Lonicerae</i>	<i>Lonicera japonica</i> Thunb. - Caprifoliaceae
6581577	Kim tiền thảo	05V.245	N		<i>Herba Desmodii styracifolii</i>	<i>Desmodium styracifolium</i> (Os.) Merr. - Fabaceae
6581578	Kinh giới tuệ sao đen	V.380	N		<i>Herba Elsholtziae ciliatae praeparata</i>	<i>Elsholtzia ciliata</i> (Thunb.) Hyland. - Lamiaceae
6581579	Kinh giới/Lá kinh giới	05V.4	N		<i>Herba Elsholtziae ciliatae</i>	<i>Elsholtzia ciliata</i> Thunb. - Lamiaceae
6581580	Kha tử	05V.159		B	<i>Fructus Terminaliae chebulae</i>	<i>Terminalia chebula</i> Retz. - Combretaceae
6581581	Khiêm thực	05V.280		B	<i>Semen Euryales</i>	<i>Euryale ferox</i> Salisb. - Nymphaeaceae
6581582	Khiên ngư/Hắc sừ/Bạch sừ	05V.260	N		<i>Semen Ipomoeae</i>	<i>Ipomoea purpurea</i> (L.) Roth - Convolvulaceae
6581583	Khoản đông hoa	05V.160		B	<i>Flos Tussilaginis farfarae</i>	<i>Tussilago farfara</i> L. - Asteraceae
6581584	Khô sâm lá và cành/Khô sâm cho lá	05V.119	N		<i>Folium et Ramulus Crotonis tonkinensis</i>	<i>Croton tonkinensis</i> Gagnep. - Euphorbiaceae

6581585	Khương hoàng/Uất kim	05V.218	N		<i>Rhizoma Curcumae longae</i>	<i>Curcuma longa</i> L. - Zingiberaceae
6581586	Khương hoạt	05V.41		B	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	<i>Notopterygium incisum</i> Ting ex H. T. Chang - Apiaceae
6581587	La bạc từ/La bạc từ/Lai phục từ/Cải củ hạt	05V.161	N	B	<i>Semen Raphani sativi</i>	<i>Raphanus sativus</i> L. - Brassicaceae
6581588	Lá chanh	V.381	N		<i>Folium Citri aurantiifoliae</i>	<i>Citrus aurantiifolia</i> (Christm.) Swingle - Rutaceae
6581589	Lá dương	V.382	N		<i>Folium Broussonetiae papyriferae</i>	<i>Broussonetia papyrifera</i> (L.) L'Hér. ex Vent. - Moraceae
6581590	La hán	05V.143		B	<i>Fructus Momordicae grosvenorii</i>	<i>Momordica grosvenorium</i> Swingle.- Cucurbitaceae
6581591	Lá hẹ	V.383	N		<i>Folium Allis Tuberosi</i>	<i>Allium tuberosum</i> Roxb. - Amarylidaceae
6581592	Lá khế	V.384	N		<i>Folium Averrhoae carambolae</i>	<i>Averrhoa carambola</i> L. - Oxalidaceae
6581593	Lá khổ sâm	V.385	N		<i>Folium Crotonis tonkinensis</i>	<i>Croton tonkinensis</i> Gagnep - Euphorbiaceae
6581594	Lá khô	05V.273	N		<i>Folium Ardisiae</i>	<i>Ardisia gigantifolia</i> Stapf
6581595	Lá lốt	05V.42	N		<i>Herba Piperis lolot</i>	<i>Piper lolot</i> C.DC. - Piperaceae
6581596	Lá mô quạ	V.386	N		<i>Folium Maclurae cochinchinensis</i>	<i>Maclura cochinchinensis</i> (Lour.) Corner - Moraceae
6581597	Lá móng	05V.337	N		<i>Folium Lawsoniae</i>	<i>Lawsonia inermis</i> L. - Lythraceae
6581598	Lá muồng trâu	05V.265	N		<i>Folium Cassiae alatae</i>	<i>Cassia alata</i> L.-Fabaceae
6581599	Lá xương sông	V.387			<i>Folium Blumeae myriocephalae</i>	<i>Blumea myriocephala</i> DC. - Asteraceae
6581600	Lạc tiên	05V.181	N		<i>Herba Passiflorae foetidae</i>	<i>Passiflora foetida</i> L. - Passifloraceae
6581601	Lê bì	V.388	N		<i>Pericarpium Pyri</i>	<i>Pyrus</i> spp. - Rosaceae
6581602	Lê chi hạch	05V.199	N		<i>Semen Litchi</i>	<i>Litchi chinensis</i> Sonn. - Sapindaceae
6581603	Liên kiều	05V.92		B	<i>Fructus Forsythiae suspensae</i>	<i>Forsythia suspensa</i> (Thunb.) Vahl. - Oleaceae
6581604	Liên nhục/Sen hạt/Hạt sen	05V.282	N		<i>Semen Nelumbinis nuciferae</i>	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae
6581605	Liên tâm/Tâm sen	05V.182	N		<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae
6581606	Liên tu/Tua sen	05V.283	N		<i>Stamen Nelumbinis</i>	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae
6581607	Linh chi	05V.183	N	B	<i>Ganoderma</i>	<i>Ganoderma lucidum</i> (Leyss ex. Fr.) Karst. - Ganodermataceae
6581608	Long cốt	V.392		B	<i>Os Draconis</i>	<i>Os Draconis</i>
6581609	Long đởm thảo	05V.120		B	<i>Radix et rhizoma Gentianae</i>	<i>Gentiana</i> spp. - Gentianaceae
6581610	Long não	05V.338	N		<i>Folium et lignum Cinnamomi camphorae</i>	<i>Cinnamomum camphora</i> (L) Presl. - Lauraceae
6581611	Long nhãn	05V.299	N		<i>Arillus Longan</i>	<i>Dimocarpus longan</i> Lour. - Sapindaceae
6581612	Lô cam thạch	V.389		B	<i>Calamina</i>	<i>Calamina</i>
6581613	Lô căn	V.390		B	<i>Rhizoma Phragmitis</i>	<i>Phragmites communis</i> Trin. - Poaceae
6581614	Lô hội	05V.263	N		<i>Aloe</i>	<i>Aloe vera</i> L. - Asphodelaceae
6581615	Lộc giác giao/Cao ban long/Cao gạc hươu	V.391	N		<i>Colla Corii Cervi</i>	<i>Cervus nippon</i> Temminck - Cervidae
6581616	Lộc nhung/Sừng hươu	05V.322	N		<i>Cornu Cervi Pantotrichum</i>	<i>Cervus nippon</i> Temminck
6581617	Lục thần khúc	05V.274	N	B	<i>Massa medicata fermentata</i>	<i>Massa medicata fermentata</i>
6581618	Lưu hoàng	V.393	N		<i>Sulfur</i>	<i>Sulfur</i>
6581619	Mã đề	05V.246	N		<i>Folium Plantaginis</i>	<i>Plantago major</i> L. - Plantaginaceae

6581620	Ma hoàng	05V.5		B	<i>Herba Ephedrae</i>	<i>Ephedra</i> sp. - Ephedraceae
6581621	Ma hoàng căn	05V.284		B	<i>Rhizoma Ephedrae</i>	<i>Ephedra sinica</i> Staff. - Ephedraceae
6581622	Mã tiền/Hạt mã tiền	05V.339	N	B	<i>Semen Strychni</i>	<i>Strychnos nux-vomica</i> L. - Loganiaceae
6581623	Mạch môn	05V.305	N	B	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	<i>Ophiopogon japonicus</i> (L.f.) Ker Gawl, - Asparagaceae
6581624	Mạch nha	05V.275		B	<i>Fructus Hordei germinatus</i>	<i>Hordeum vulgare</i> L. - Poaceae
6581625	Mạn kinh từ	05V.24	N	B	<i>Fructus Viticis trifoliae</i>	<i>Vitex trifolia</i> L. - Verbenaceae
6581626	Mần trâu/Cỏ mần trâu	05V.121	N		<i>Herba eleusinis indicae</i>	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn.f - Poaceae
6581627	Mật mông hoa	05V.107		B	<i>Flos Buddlejae officinalis</i>	<i>Buddleja officinalis</i> Maxim. - Loganiaceae
6581628	Mật ong	05V.264	N		<i>Mel</i>	<i>Mel</i>
6581629	Mẫu kinh/Ngũ trảo lá có răng cưa/Hoàng kinh	05V.43	N		<i>Folium Viticis negundo</i>	<i>Vitex negundo</i> L. - Verbenaceae
6581630	Mẫu lệ	05V.285	N		<i>Concha Ostreae</i>	<i>Ostrea gigas</i> Thunberg. - Ostreidae
6581631	Mía dò	05V.122	N		<i>Rhizoma Costi</i>	<i>Costus speciosus</i> (Koenig) Smith - Costaceae
6581632	Miết giáp	05V.306	N	B	<i>Carapax Trionycis</i>	<i>Trionyx sinensis</i> Wiegmann - Trionychidae
6581633	Mỏ quạ	05V.93	N		<i>Herba Maclurae cochinchinensis</i>	<i>Maclura cochinchinensis</i> (Lour.) Corner - Moraceae
6581634	Mộc hương	05V.200		B	<i>Radix Saussureae lappae</i>	<i>Saussurea lappa</i> Clarke. - Asteraceae
6581635	Mộc qua	05V.44		B	<i>Fructus Chaenomeles speciosae</i>	<i>Chaenomeles speciosa</i> (Sweet) Nakai - Rosaceae
6581636	Mộc thông/Thông thảo	05V.247	N	B	<i>Caulis Clematidis</i>	<i>Clematis armandii</i> Franch. - Ranunculaceae
6581637	Một dược	05V.219		B	<i>Myrrha</i>	<i>Commiphora myrrha</i> (Nees) Engl. - Burseraceae
6581638	Mơ tam thể/Mơ lông	05V.123	N		<i>Herba Paederiae lanuginosae</i>	<i>Paederia lanuginosa</i> Wall. - Rubiaceae
6581639	Mù u	05V.340	N		<i>Calophylli inophylli</i>	<i>Calophyllum inophyllum</i> L. - Clusiaceae
6581640	Muống biển	V.394	N		<i>Herba Ipomoeae pescaprae</i>	<i>Ipomoea pescaprae</i> (L.) Sweet.- Convolvulaceae
6581641	Mướp đắng/Khổ qua	05V.89	N		<i>Herba Momordicae charantiae</i>	<i>Momordica charantia</i> L. - Cucurbitaceae
6581642	Mướp gai/Ráy gai	05V.95	N		<i>Rhizoma Lasiae spinosae</i>	<i>Lasia spinosa</i> Thw. - Araceae
6581643	Nữ trinh tử	V.402		B	<i>Fructus Ligustri</i>	<i>Ligustrum lucidum</i> L. - Fabaceae
6581644	Nga truat/Nghệ đen	05V.220	N		<i>Rhizoma Curcumae zedoariae</i>	<i>Curcuma zedoaria</i> (Berg.) Roscoe - Zingiberaceae
6581645	Ngải cứu/Ngải diệp	05V.232	N		<i>Herba Artemisiae vulgaris</i>	<i>Artemisia vulgaris</i> L. - Asteraceae
6581646	Ngạnh mễ	V.395	N		<i>Semen Oryzae Sativae</i>	<i>Oryza sativa</i> L. - Poaceae
6581647	Ngây hương	V.396	N		<i>Herba Rubi conchinchinensis</i>	<i>Rubus conchinchinensis</i> Tratt. - Rosaceae
6581648	Nghệ vàng	V.397	N		<i>Rhizoma Curcumae longae</i>	<i>Curcuma longa</i> L. - Zingiberaceae
6581649	Ngọc trúc	05V.307	N	B	<i>Rhizoma Polygonati odorati</i>	<i>Polygonation odoratum</i> (Mill.) Druce - Convallariaceae
6581650	Ngô công	05V.175	N	B	<i>Scolopendra</i>	<i>Scolopendra morsitans</i> L. - Scolopendridae
6581651	Ngô thù du	05V.63		B	<i>Fructus Evodiae rutaecarpae</i>	<i>Evodia rutaecarpa</i> (A. Juss) Hartley - Rutaceae
6581652	Ngũ bội tử	V.398	N	B	<i>Galla chinensis</i>	<i>Schlechtendalia chinensis</i> Bell. N-Pemphigidae

6581653	Ngũ gia bì chân chim	05V.45	N	B	<i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>	<i>Schefflera heptaphylla</i> (L.) Frodin - Araliaceae
6581654	Ngũ gia bì gai	05V.46	N	B	<i>Cortex Acanthopanax trifoliati</i>	<i>Acanthopanax trifoliatum</i> (L.) Merr. - Araliaceae
6581655	Ngũ gia bì nam	V.399	N		<i>Cortex Viticis heterophyllae</i>	<i>Vitex heterophylla</i> Roxb. - Verbenaceae
6581656	Ngũ linh chi	V.400	N	B	<i>Faeces Trogopteri</i>	<i>Trogopterus xanthipes</i> Milne Edwds, - Petauristidae
6581657	Ngũ vị tử	05V.286	N	B	<i>Fructus Schisandrae chinensis</i>	<i>Schisandra chinensis</i> (Turcz.) Baill. - Schisandraceae
6581658	Ngưu bàng tử	05V.25	N	B	<i>Semen Arctii lappae</i>	<i>Arctium lappa</i> L. - Asteraceae
6581659	Ngưu tất	05V.221	N	B	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	<i>Achyranthes bidentata</i> Blume. - Amaranthaceae
6581660	Nha đam tử	V.401		B	<i>Fructus Bruceae javanicae</i>	<i>Brucea javanica</i> (L.) Merr. - Simarubaceae
6581661	Nhân sâm	05V.335		B	<i>Rhizoma et Radix Ginseng</i>	<i>Panax ginseng</i> C.A.Mey - Araliaceae
6581662	Nhân trần	05V.124	N		<i>Herba Adenosmatis caerulei</i>	<i>Adenosma caeruleum</i> R.Br. - Scrophulariaceae
6581663	Nhũ hương	05V.222		B	<i>Gummi resina Olibanum</i>	<i>Boswellia carterii</i> Birdw. - Burseraceae
6581664	Nhục đậu khấu	05V.287	N	B	<i>Semen Myristicae</i>	<i>Myristica fragrans</i> Houtt. - Myristicaceae
6581665	Nhục thung dung	05V.323		B	<i>Herba Cistanches</i>	<i>Cistanche deserticola</i> Y. C. Ma - Orobanchaceae
6581666	Ô dược	05V.203		B	<i>Radix Linderae</i>	<i>Lindera aggregata</i> (Sims.) Kosterm. - Lauraceae
6581667	Ô mai/Mơ muối	05V.288	N		<i>Fructus Armeniacae praeparatum</i>	<i>Prunus armeniaca</i> L. - Rosaceae
6581668	Ô rô	05V.126	N		<i>Herba et radix Acanthi ilicifolii</i>	<i>Acanthus ilicifolius</i> L. - Acanthaceae
6581669	Ô tặc cốt	05V.276	N		<i>Os Sepiae</i>	<i>Sepia esculenta</i> Hoyle - Sepiidae
6581670	Ôi	V.403	N		<i>Folium Psidii guajavae</i>	<i>Psidium guajava</i> L.- Myrtaceae
6581671	Phá cổ chi/Bồ cổ chi	05V.324		B	<i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>	<i>Psoralea corylifolia</i> L. - Fabaceae
6581672	Phác tiêu/Mang tiêu/Huyền minh phần	V.404	N		<i>Natrium Sulfuricum</i>	<i>Natrium sulfuricum</i>
6581673	Phan tả diệp	05V.266		B	<i>Folium Cassiae angustifoliae</i>	<i>Cassia angustifolia</i> Vahl. - Caesalpiniaceae
6581674	Phật thủ	05V.144	N		<i>Fructus Citri medicae</i>	<i>Citrus medica</i> L. var. sarcodactylis (Noot.) Swingle. - Rutaceae
6581675	Phèn chua/Phèn phi/Bạch phàn/Bạch phèn	05V.343	N		<i>Alumen</i>	<i>Sulfas Alumino potassicus</i>
6581676	Phòng kỷ	05V.248		B	<i>Radix Stephaniae tetrandrae</i>	<i>Stephania tetrandra</i> S. Moore - Menispermaceae
6581677	Phòng phong	05V.47		B	<i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	<i>Saposhnikovia divaricata</i> (Turcz.) Schischk.- Apiaceae
6581678	Phù bình	05V.26	N		<i>Herba Pistiae</i>	<i>Pistia stratiotes</i> L. - Araceae
6581679	Phụ tử chế	05V.67	N	B	<i>Radix Aconiti lateralis praeparata</i>	<i>Aconitum carmichaeli</i> Debx. - Ranunculaceae
6581680	Phúc bồn tử	05V.289	N	B	<i>Fructus Rubi alceaefolii</i>	<i>Rubus alceaefolius</i> Poir. - Rosaceae
6581681	Phục thần	05V.184		B	<i>Poria</i>	<i>Poria cocos</i> (Schw.) Wolf - Polyporaceae
6581682	Quả lâu nhân	05V.145		B	<i>Semen Trichosanthis</i>	<i>Trichosanthes spp.</i> - Cucurbitaceae
6581683	Quả xộp/Trâu cổ/Quảng vương bắt lưu hành	05V.325	N		<i>Fructus Fici Pumilae</i>	<i>Ficus Pumila</i> L. - Moraceae
6581684	Quán chúng	V.406		B	<i>Rhizoma Cyrtomii fortunei</i>	<i>Cyrtomium fortunei</i> J.Smi - Polypodiaceae
6581685	Quất hạch	05V.204	N		<i>Semen Citri reticulatae</i>	<i>Citrus reticulata</i> Blanco. - Rutaceae

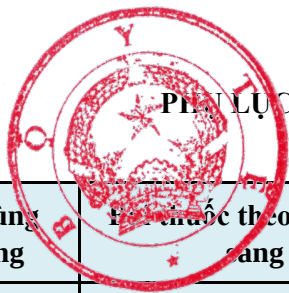
6581686	Quất hồng bì	05V.146	N		<i>Fructus Clausenae lansii</i>	<i>Clausena lansium</i> (Lour) Skeels. - Rutaceae
6581687	Quế chi	05V.6	N		<i>Ramulus Cinnamomi</i>	<i>Cinnamomum</i> sp. - Lauraceae
6581688	Quế nhục/Nhục quế	05V.68	N		<i>Cortex Cinnamomi</i>	<i>Cinnamomum</i> spp. - Lauraceae
6581689	Quế tâm	V.407	N		<i>Cinnamomi Cortex Interior</i>	<i>Cinnamomum cassia</i> Presl.; <i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume; <i>Cinnamomum loureirii</i>
6581690	Quy bản	05V.308	N	B	<i>Carapax Testudinis</i>	<i>Testudo elongata</i> Blyth - Testudinidae
6581691	Rau dừa nước	V.408	N		<i>Herba Jussiaea repensis</i>	<i>Jussiaea repens</i> L. - Onagraceae
6581692	Rau đắng đất	05V.249	N		<i>Herba Glinus oppositifolius</i>	<i>Glinus oppositifolius</i> (L.) A. DC.- Molluginaceae Aizoaceae
6581693	Rau má	05V.127	N		<i>Herba Centellae asiaticae</i>	<i>Centella asiatica</i> Urb. - Apiaceae
6581694	Rau sam	05V.94	N		<i>Herba Portulacae oleraceae</i>	<i>Portulaca oleracea</i> L. - Portulacaceae
6581695	Râu mèo	05V.250	N		<i>Herba Orthosiphonis spiralis</i>	<i>Orthosiphon spiralis</i> (Lour.) Merr. - Lamiaceae
6581696	Râu ngô	05V.251	N		<i>Styli et Stigmata Maydis</i>	<i>Zea mays</i> L. - Poaceae
6581697	Rễ cà gai leo	V.409	N		<i>Radix Solani procumbensis</i>	<i>Solanum procumbens</i> Lour. - Solanaceae
6581698	Rễ cây xấu hổ	V.410	N		<i>Radix Mimosae pudicae</i>	<i>Mimosa pudica</i> L. - Fabaceae
6581699	Rễ cỏ tranh	V.412	N		<i>Radix Imperatae cylindrica</i>	<i>Imperata cylindrica</i> (L.) Raeusch. - Poaceae
6581700	Rễ cỏ tranh sao vàng	V.413	N		<i>Radix Imperatae cylindrica praeparata</i>	<i>Imperata cylindrica</i> (L.) Raeusch. - Poaceae
6581701	Rễ chút chít	V.411	N		<i>Radix Rumicis</i>	<i>Rumex</i> spp. - Polygonaceae
6581702	Rễ lá lốt	V.414	N		<i>Radix Piperis lolot</i>	<i>Piper lolot</i> C. DC - Piperaceae
6581703	Rễ nhàu	05V.48	N		<i>Radix Morindae citrifoliae</i>	<i>Morinda citrifolia</i> L.- Rubiaceae
6581704	Sa nhân	05V.205	N	B	<i>Fructus Amomi</i>	<i>Amomum</i> spp. - Zingiberaceae
6581705	Sa sâm	05V.309		B	<i>Radix Glehniae</i>	<i>Glehnia littoralis</i> Fr. Schmidt ex Miq. - Apiaceae
6581706	Sài đất	05V.96	N		<i>Herba Wedeliae</i>	<i>Wedelia chinensis</i> (Osbeck) Merr. - Asteraceae
6581707	Sài hồ	05V.27		B	<i>Radix Bupleuri</i>	<i>Bupleurum</i> spp. - Apiaceae
6581708	Sài hồ nam/Lức	05V.22	N		<i>Radix et Folium Plucheae pteropodae</i>	<i>Pluchea pteropoda</i> Hemsl. - Asteraceae
6581709	Sâm cau	V.415	N		<i>Rhizoma Curculiginis</i>	<i>Curculigo orchioidea</i> Gaertn. - Hypoxidaceae
6581710	Sâm đại hành	05V.134	N		<i>Bulbus Eleutherinis subaphyllae</i>	<i>Eleutherine subaphylla</i> Gagnep. - Iridaceae
6581711	Sâm ngọc linh	V.416	N		<i>Rhizoma et Radix Panacis vietnamensis</i>	<i>Panax vietnamensis</i> var. <i>vietnamensis</i> Ha et Grushv. - Araliaceae
6581712	Sim	05V.277	N		<i>Folium, Fructus et Radix Rhodomyrti tomentosae</i>	<i>Rhodomyrtus tomentosa</i> (Ait.) Hassk - Myrtaceae
6581713	Sinh địa/Can địa hoàng/Địa hoàng	05V.135	N	B	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	<i>Rehmannia glutinosa</i> (Gaertn.) Libosch. - Scrophulariaceae
6581714	Sỏi rừng	V.417	N		<i>Herba Sarcandrae glabrae</i>	<i>Sarcandra glabra</i> - Chloranthaceae.
6581715	Son thù	05V.290		B	<i>Fructus Corni officinalis</i>	<i>Cornus officinalis</i> Sieb, et Zucc. - Cornaceae
6581716	Sơn tra	05V.278	N	B	<i>Fructus Mali</i>	<i>Malus doumeri</i> (Bois.) A. Chev. - Rosaceae
6581717	Sử quân tử	05V.348	N	B	<i>Fructus Quisqualis</i>	<i>Quisqualis indica</i> L. - Combretaceae
6581718	Tam lăng	05V.223		B	<i>Rhizoma Sparganii</i>	<i>Sparganium stoloniferum</i> Buch. Ham. - Sparganiaceae

6581719	Tam thất	05V.233		B	<i>Radix Panasis notoginseng</i>	<i>Panax notoginseng</i> (Burk.) F. H. Chen - Araliaceae
6581720	Tang bạch bì sao mật	V.418	N		<i>Cortex Mori albae praeparatum cum melle</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
6581721	Tang bạch bì/Vỏ rễ cây dâu	05V.162	N	B	<i>Cortex Mori albae radidis</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
6581722	Tang chi/Cành dâu	05V.49	N		<i>Ramulus Mori albae</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
6581723	Tang diệp/Lá dâu	05V.28	N		<i>Folium Mori albae</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
6581724	Tang ký sinh	05V.50	N		<i>Loranthi paracitici Herba</i>	<i>Taxillus parasitica</i> (L.) Ban {Syn. <i>Scurrula parasitica</i> L.; <i>Loranthus scurrula</i> L.;
6581725	Tang phiêu tiêu	05V.291	N	B	<i>Cotheca Mantidis</i>	<i>Mantis religiosa</i> L. - Mantidae
6581726	Tang thâm/Quả dâu	05V.300	N	B	<i>Fructus Mori albae</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
6581727	Tạo giác thích	05V.224	N	B	<i>Spina Gledischiae australis</i>	<i>Gledischia australis</i> Hemsl. - Caesalpiniaceae
6581728	Táo nhân	05V.185	N	B	<i>Semen Ziziphi mauritiana</i>	<i>Ziziphus mauritiana</i> Lamk. - Rhamnaceae
6581729	Tầm xoong	05V.51	N		<i>Herba Atalaniae</i>	<i>Atalania buxifolia</i> (Poir.) Olive. - Rutaceae
6581730	Tầm xuân	05V.52	N		<i>Herba Rosae multiflorae</i>	<i>Rosa multiflora</i> Thunb. - Rosaceae
6581731	Tân di	05V.8		B	<i>Flos Magnoliae liliflorae</i>	<i>Magnolia liliflora</i> Dear. - Magnoliaceae
6581732	Tần giao	05V.53		B	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	<i>Gentiana macrophylla</i> Pall. - Gentianaceae
6581733	Tế tân	05V.9		B	<i>Radix et Rhizoma Asari</i>	<i>Asarum heterotropoides</i> Kitag. - Aristolochiaceae
6581734	Tiên hạc thảo	V.427	N	B	<i>Herba Agrimoniae</i>	<i>Agrimonia pilosa</i> Ledeb. Nakai. - Rosaceae
6581735	Tiền hồ	05V.163		B	<i>Radix Peucedani</i>	<i>Peucedanum</i> spp. - Apiaceae
6581736	Tiểu hồi	05V.65	N	B	<i>Fructus Foeniculi</i>	<i>Foeniculum vulgare</i> Mill. - Apiaceae
6581737	Tiểu kế	V.428	N	B	<i>Radix Cirsii segenti</i>	<i>Cirsium segetum</i> Bunge - Asteraceae
6581738	Tiểu mạch	05V.292	N		<i>Fructus Triticici aestivi</i>	<i>Triticum aestivum</i> L. - Poaceae
6581739	Tòa dương	V.429		B	<i>Herba Cynomorici songarici</i>	<i>Cynomorium songaricum</i> Rupr. - Cynomoriaceae
6581740	Toàn phúc hoa	05V.165		B	<i>Flos Inulae</i>	<i>Inula japonica</i> Thunb. - Asteraceae
6581741	Toàn yết/Bọ cạp	05V.177	N	B	<i>Scorpio</i>	<i>Buthus martensii</i> Karsch. - Buthidae
6581742	Tô diệp	05V.11	N		<i>Folium Perillae</i>	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae
6581743	Tô mộc	05V.225	N		<i>Lignum sappan</i>	<i>Caesalpinia sappan</i> L. - Fabaceae
6581744	Tô ngạnh	05V.294	N		<i>Caulis Perillae</i>	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae
6581745	Tô từ/Tía tô hạt	05V.164	N		<i>Semen Perillae frutescens</i>	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae
6581746	Tục đoạn	05V.327	N	B	<i>Radix Dipsaci</i>	<i>Dipsacus japonicus</i> Miq. - Dipsacaceae
6581747	Từ tô	V.426	N	B	<i>Herba Perillae frutescens</i>	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae
6581748	Từ thảo	05V.344		B	<i>Radix Lithospermi</i>	<i>Lithospermum erythrorhizon</i> Sieb. et Zucc. - Boraginaceae
6581749	Từ uyển	05V.166		B	<i>Radix et Rhizoma Asteris</i>	<i>Aster tataricus</i> L.f. - Asteraceae
6581750	Tỳ bà diệp	05V.167	N	B	<i>Folium Eriobotryae japonicae</i>	<i>Eriobotrya japonica</i> (Thunb.) Lindl. - Rosaceae
6581751	Tỳ giải	05V.256	N	B	<i>Rhizoma Dioscoreae</i>	<i>Dioscorea septembola</i> Thunb., D. <i>futschanensis</i> Uline ex R.Kunth, D. <i>tokoro</i> Makino - Dioscoreaceae
6581752	Thạch cao sống/Sinh thạch cao	05V.108	N		<i>Gypsum fibrosum</i>	<i>Gypsum fibrosum</i>
6581753	Thạch hộc	05V.310	N	B	<i>Herba Dendrobii</i>	<i>Dendrobium</i> spp. - Orchidaceae

6581754	Thạch lưu bì	V.419	N		<i>Pericarpium Punicae Granati</i>	<i>Punica granatum</i> L. - Punicaceae
6581755	Thạch quyết minh	05V.186	N		<i>Concha Haliotidis</i>	<i>Haliotis</i> sp. - Haliotidae
6581756	Thạch vĩ	05V.252	N	B	<i>Herba pyrrosiae linguae</i>	<i>Pyrrosia lingua</i> (Thumb.) Fawell - Polypodiaceae
6581757	Thạch xương bồ	05V.193	N	B	<i>Acori Graminei Rhizoma</i>	<i>Acorus gramineus</i> Soland
6581758	Thanh bì	05V.206	N	B	<i>Pericarpium Citri reticulatae viridae</i>	<i>Citrus reticulata</i> Blanco. - Rutaceae
6581759	Thanh hao/Thanh cao hoa vàng	V.421			<i>Folium Artemisiae annuae</i>	<i>Artemisia annua</i> L. - Asteraceae
6581760	Thanh táo	V.422	N		<i>Herba Justiciae</i>	<i>Justicia gendarussa</i> L. - Acanthaceae
6581761	Thanh tương từ	V.423	N		<i>Semen Celosiae</i>	<i>Celosia argentea</i> L. - Amaranthaceae
6581762	Thảo quả	05V.64	N		<i>Fructus Amomi aromatici</i>	<i>Amomum aromaticum</i> Roxb. - Zingiberaceae
6581763	Thảo quyết minh	05V.187	N		<i>Semen Cassiae torae</i>	<i>Cassia tora</i> L. - Fabaceae
6581764	Thăng ma	05V.29		B	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	<i>Cimicifuga</i> sp. - Ranunculaceae
6581765	Thần sa	V.420		B	<i>Sinnabaris</i>	<i>Sinnabaris</i>
6581766	Thị đề	05V.207	N	B	<i>Calyx Kaki</i>	<i>Diospyros kaki</i> L.f. - Ebenaceae
6581767	Thiên hoa phấn	05V.136		B	<i>Radix Trichosanthis</i>	<i>Trichosanthes kirilowii</i> Maxim. - Cucurbitaceae
6581768	Thiên ma	05V.176		B	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	<i>Gastrodia elata</i> Bl. - Orchidaceae
6581769	Thiên môn đông	05V.311	N	B	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	<i>Asparagus cochinchinensis</i> (Lour.) Merr. - Asparagaceae
6581770	Thiên nam tinh/Đỗ nam tinh	05V.147	N		<i>Rhizoma Arisaemae</i>	<i>Arisaema balansae</i> Engl.- Araceae
6581771	Thiên niên kiện	05V.54	N		<i>Rhizoma Homalomenae occulta</i>	<i>Homalomena occulta</i> (Lour.) Schott - Araccae
6581772	Thỏ ty tử	05V.326		B	<i>Semen Cuscutae</i>	<i>Cuscuta chinensis</i> Lamk. - Cuscutaceae
6581773	Thỏ bói mẫu	05V.148		B	<i>Bolbostemmatis Rhizoma</i> ,	<i>Bolbostemma paniculatum</i> (Maxim.) Franquet
6581774	Thỏ hoàng liên	05V.128	N	B	<i>Rhizoma Thalictri foliolosi</i>	<i>Thalictrum foliolosum</i> DC. - Ranunculaceae
6581775	Thỏ phục linh	05V.97	N		<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	<i>Smilax glabra</i> Roxb. - Smilacaceae
6581776	Thông bạch	05V.10	N		<i>Radix et Folium Allii</i>	<i>Allium ascalonicum</i> L.; <i>A. fistulosum</i> L. Alliaceae
6581777	Thông thảo	05V.253		B	<i>Medulla Tetrapanacis</i>	<i>Tetrapanax papyrifera</i> (Hook.) K. Koch - Araliaceae
6581778	Thủ cung/Thạch sùng	V.424	N		<i>Scorpio Hemidactyli</i>	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel- Gekkonidae
6581779	Thục địa	05V.301	N	B	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	<i>Rehmannia glutinosa</i> (Gaertn.) Libosch. - Scrophulariaceae
6581780	Thủy xương bồ	V.425	N		<i>Acori calami Rhizoma</i>	<i>Acorus calamus</i> L. - Acoraceae
6581781	Thuyền thoái	05V.30	N	B	<i>Periostracum Cicadae</i>	<i>Cryptotympana pustulata</i> Fabricius - Cicadidae
6581782	Thương lục	05V.261	N	B	<i>Radix Phytolaccae</i>	<i>Phytolacca esculenta</i> Van Houtle - Phytolaccaceae
6581783	Thương nhĩ tử/Ké đầu ngựa	05V.40	N	B	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	<i>Xanthium strumarium</i> L. - Asteraceae
6581784	Thương truật	05V.279		B	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	<i>Atractylodes lancea</i> (Thunb.) DC. - Asteraceae
6581785	Trạch tả	05V.254	N		<i>Rhizoma Alismatis</i>	<i>Alisma plantago-aquatica</i> L.
6581786	Tràm	05V.12	N		<i>Ramulus cum Folium Melaleuca</i>	<i>Melaleuca cajeputi</i> Powell. - Myrtaceae

6581787	Trắc bá diệp sao cháy	V.430	N	B	<i>Cacumen Platycladi praeparatus</i>	<i>Platycladus orientalis</i> (L.) Franco - Cupressaceae
6581788	Trắc bách diệp	05V.235	N	B	<i>Cacumen Platycladi</i>	<i>Platycladus orientalis</i> (L.) Franco - Cupressaceae
6581789	Trâm bầu	05V.178	N		<i>Folium et Cortex Combreti quadrangulae</i>	<i>Combretum quadrangula</i> Kusz. - Combretaceae
6581790	Trần bì sao	V.431	N	B	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne praeparatum</i>	<i>Citrus reticulata</i> Blanco. - Rutaceae
6581791	Trần bì/Vỏ quýt	05V.208	N	B	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	<i>Citrus reticulata</i> Blanco. - Rutaceae
6581792	Trân châu mẫu	05V.188	N		<i>Margarita</i>	<i>Pteria martensii</i> Dunker, - Pteridae
6581793	Trầu không	05V.13	N		<i>Folium Piperis betle</i>	<i>Piper betle</i> L. - Piperaceae
6581794	Tri mẫu	05V.109		B	<i>Rhizoma Anemarrhenae</i>	<i>Anemarrhena asphodeloides</i> Bge. - Liliaceae
6581795	Trinh nữ hoàng cung	05V.98	N		<i>Folium Crini latifolii</i>	<i>Crinum latifolium</i> L. - Amaryllidaceae
6581796	Trinh nữ/Xấu hổ	05V.55	N		<i>Herba Mimosae pudicae</i>	<i>Mimosa pudica</i> L. - Mimosaceae
6581797	Trúc diệp /Lá tre	05V.31	N		<i>Folium Bambusae vulgaris</i>	<i>Bambusa vulgaris</i> Schrad. ex J.C.Wendl - Poaceae
6581798	Trúc nhự	05V.149	N	B	<i>Caulis bambusae in teaniis</i>	<i>Bambusa</i> sp; <i>Phyllostachys</i> sp Poaceae
6581799	Trung quân/Trương quân/Dây lá lộn	V.432	N		<i>Herba Ancistrocladi</i>	<i>Ancistrocladus scandens</i> (Lour.) Merr.; <i>Ancistrocladus tectorius</i> (Lour.) Merr. - Ancistrocladaceae
6581800	Trư linh	05V.255		B	<i>Polyporus</i>	<i>Polyporus umbellatus</i> (Pers.) Fries - Polyporaceae
6581801	Uất lý nhân	V.433			<i>Semen Pruni</i>	<i>Prunus humilis</i> Bge - Rosaceae
6581802	Uy linh tiên	05V.56		B	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>	<i>Clematis chinensis</i> Osbeck. - Ranunculaceae
6581803	Vàng đắng	05V.129	N		<i>Caulis Coscinii fenestrati</i>	<i>Coscinium fenestratum</i> (Gaertn.) Colebr.- Menispermaceae
6581804	Viễn chí	05V.189		B	<i>Radix Polygalae</i>	<i>Polygala</i> spp. - Polygalaceae
6581805	Vỏ bưởi	V.434	N		<i>Pericarpium Citri maximae</i>	<i>Citrus maxima</i> (Burm) Merrill; <i>Citrus grandis</i> (L.) Osbeck - Rutaceae
6581806	Vỏ cam	V.435	N		<i>Pericarpium Citri sinensis</i>	<i>Citrus sinensis</i> (L.) Osbeck - Rutaceae
6581807	Vỏ cây đại sao vàng	V.436	N		<i>Cortex Plumeriae rubrae praeparata</i>	<i>Plumeria rubra</i> L.- Apocynaceae
6581808	Vỏ đỗ xanh	V.437	N		<i>Pericarpium Semen Vignae aurei</i>	<i>Vigna aurea</i> Roxb. - Fabaceae
6581809	Vỏ rụt/Nam mộc hương	05V.202	N		<i>Cortex Llicis</i>	<i>Llex</i> sp. - Llieaceae
6581810	Vọng cách	V.438	N		<i>Folium Premnae corymbosae</i>	<i>Premna corymbosa</i> Rottl. Ex Willd. - Verbenaceae
6581811	Vông nem	05V.190	N		<i>Folium Erythrinae</i>	<i>Erythrina variegata</i> L. - Fabaceae
6581812	Vú bò	V.439	N		<i>Herba Fici</i>	<i>Ficus heterophyllus</i> L. - Moraceae
6581813	Vừng đen	05V.267	N		<i>Semen Sesami</i>	<i>Sesamum indicum</i> L. - Pedaliaceae
6581814	Vương bất lưu hành	V.440		B	<i>Semen Vaccariae</i>	<i>Vaccaria segetalis</i> Neck - Caryophyllaceae
6581815	Xạ can/Rẻ quạt	05V.99	N		<i>Rhizoma Belamcandae</i>	<i>Belamcanda chinensis</i> (L.) DC. - Iridaceae

6581816	Xạ đen	05V.100	N		<i>Herba Ehretiae asperulae</i>	<i>Ehretia asperula</i> Zoll.& Mor.- Boraginaceae
6581817	Xạ hương	V.441			<i>Moschus</i>	<i>Moschus moschiferus</i> L. - Moschidae
6581818	Xà sàng tử	05V.345	N	B	<i>Fructus Cnidii</i>	<i>Cnidium monnieri</i> (L) Cuss - Apiaceae
6581819	Xa tiền tử	05V.257	N	B	<i>Semen Plantaginis</i>	<i>Plantago major</i> L. - Plantaginaceae
6581820	Xích đồng nam	05V.57	N		<i>Semen Plantaginis</i>	<i>Clerodendrum infortunatum</i> L. - Verbenaceae
6581821	Xích tiểu đậu	V.442	N	B	<i>Semen Phaseoli</i>	<i>Phaseolus angularis</i> (Willd.) W.Wight - Fabaceae
6581822	Xích thước	05V.137		B	<i>Paeoniae rubra Radix</i>	<i>Paeonia lactiflora</i> Pall - Ranunculaceae
6581823	Xoan nhừ	V.443	N		<i>Cortex Choerospondiacis</i>	<i>Choerospondias axillaris</i> - Anacardiaceae
6581824	Xuyên bối mẫu	05V.150		B	<i>Bulbus Fritillariae</i>	<i>Fritillaria cirrhosa</i> D. Don - Liliaceae
6581825	Xuyên khung	05V.226	N	B	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	<i>Ligusticum wallichii</i> Franch. [Syn. <i>Ligusticum chuanxiong</i> Hort.]
6581826	Xuyên luyện tử	05V.349		B	<i>Fructus Meliae toosendan</i>	<i>Melia toosendan</i> Sid. Et Zuce L. - Meliaceae
6581827	Xuyên tâm liên	05V.101	N	B	<i>Herba Andrographitis paniculatae</i>	<i>Andrographis paniculata</i> Burun.f. - Acanthaceae
6581828	Xuyên tiêu	05V.66	N	B	<i>Fructus Zanthoxyli</i>	<i>Zanthoxylum</i> spp. - Rutaceae
6581829	Ý dĩ/Ý dĩ nhân	05V.258	N	B	<i>Semen Coicis</i>	<i>Coix lachryma-jobi</i> L. - Poaceae
6581830	Xà sàng tử	05V.345	N	B	<i>Fructus Cnidii</i>	<i>Cnidium monnieri</i> (L) Cuss - Apiaceae
6581831	Xa tiền tử	05V.257	N	B	<i>Semen Plantaginis</i>	<i>Plantago major</i> L. - Plantaginaceae
6581832	Xích đồng nam	05V.57	N		<i>Semen Plantaginis</i>	<i>Clerodendrum infortunatum</i> L. - Verbenaceae
6581833	Xích thước	05V.137		B	<i>Paeoniae rubra Radix</i>	<i>Paeonia lactiflora</i> Pall - Ranunculaceae
6581834	Xích tiểu đậu	V.456	N	B	<i>Semen Phaseoli</i>	<i>Phaseolus angularis</i> (Willd.) W.Wight
6581835	Xoan nhừ	V.457	N		<i>Cortex Choerospondiacis</i>	<i>Choerospondias axillaris</i>
6581836	Xuyên bối mẫu	05V.150		B	<i>Bulbus Fritillariae</i>	<i>Fritillaria cirrhosa</i> D. Don - Liliaceae
6581837	Xuyên khung	05V.226	N	B	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	<i>Ligusticum wallichii</i> Franch. [Syn. <i>Ligusticum chuanxiong</i> Hort.]
6581838	Xuyên luyện tử	05V.349		B	<i>Fructus Meliae toosendan</i>	<i>Melia toosendan</i> Sid. Et Zuce L. - Meliaceae
6581839	Xuyên tâm liên	05V.101	N	B	<i>Herba Andrographitis paniculatae</i>	<i>Andrographis paniculata</i> Burun.f. - Acanthaceae
6581840	Xuyên tiêu	05V.66	N	B	<i>Fructus Zanthoxyli</i>	<i>Zanthoxylum</i> spp. - Rutaceae
6581841	Ý dĩ	05V.258	N	B	<i>Semen Coicis</i>	<i>Coix lachryma-jobi</i> L. - Poaceae



PHỤ LỤC VI. DANH MỤC BÀI THUỐC VÀ MÃ BÀI THUỐC THEO THẺ LÂM SÀNG Y HỌC CỔ TRUYỀN
(ban hành kèm theo Quyết định số 3080 /QĐ-BYT ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ Y tế)

Mã dùng chung	Bài thuốc theo thẻ lâm sàng	Mã bài thuốc	Thành phần (nếu có)	Các thẻ lâm sàng (Mã hóa)	Bệnh danh YHCT (Mã U)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
6586400	Can khương thương truật thang	U62.392.5.01.CP001	Can khương	Thẻ hàn thấp (U62.392.5.01)	Yêu thống (U62.392.5)
			Thương truật		
			Xuyên khung		
			Quế chi		
			Ý dĩ		
			Bạch linh		
			Cam thảo		
6586401	Đổi pháp lập phương	U62.392.5.01.ĐP001		Thẻ hàn thấp (U62.392.5.01)	Yêu thống (U62.392.5)
6586402	Nghiệm phương	U62.392.5.01.NP001	Lá lốt	Thẻ hàn thấp (U62.392.5.01)	Yêu thống (U62.392.5)
			Thiên niên kiện		
			Rễ cây xấu hổ		
			Quế chi		
			Sinh địa		
			Sài đất		
			Thỏ phục linh		
			Hà thủ ô		
			Cỏ xước		
			Thương truật		

6586403	Tứ diệu tán	U62.392.5.02.CP002	Ngưu tất	Thể thấp nhiệt (U62.392.5.02)	Yêu thống (U62.392.5)
			Hoàng bá		
			Ý dĩ		
6586404	Nghiệm phương	U62.392.5.02.NP002	Bạch truật (sao cám)	Thể thấp nhiệt (U62.392.5.02)	Yêu thống (U62.392.5)
			Ý dĩ		
			Cam thảo nam		
			Hy thiêm thảo		
			Tỳ giải		
6586405	Thân thống trực ứ thang	U62.392.5.03.CP003	Đương quy	Thể huyết ứ (U62.392.5.03)	Yêu thống (U62.392.5)
			Đào nhân		
			Một dược		
			Hương phụ		
			Tần giao		
			Ngưu tất		
			Xuyên khung		
			Hồng hoa		
			Khương hoạt		
			Địa long		
			Ngũ linh chi		
			Chích thảo		
6586406	Đối pháp lập phương	U62.392.5.03.ĐP002		Thể huyết ứ (U62.392.5.03)	Yêu thống (U62.392.5)
			Ngải cứu		
			Tô mộc		

6586407	Nghiem phuong	U62.392.5.03.NP003	Nghệ vàng	Thẻ huyết ứ (U62.392.5.03)	Yêu thống (U62.392.5)
			Trần bì		
			Kinh giới		
			Uất kim		
6586408	Độc hoạt ký sinh thang	U62.392.5.04.CP004	Đảng sâm	Thẻ can thận hư (U62.392.5.04)	Yêu thống (U62.392.5)
			Đương quy		
			Thục địa		
			Đỗ trọng		
			Quế chi		
			Độc hoạt		
			Phòng phong		
			Cam thảo		
			Phục linh		
			Bạch thược		
			Xuyên khung		
			Ngưu tất		
			Tế tân		
			Tang ký sinh		
			Tần giao		
6586409	Đối pháp lập phương	U62.392.5.04.ĐP003		Thẻ can thận hư (U62.392.5.04)	Yêu thống (U62.392.5)
			Đỗ trọng		
			Cẩu tích		
			Dây đau xương		

6586410	Nghiem phuong	U62.392.5.04.NP004	Tỳ giải	Thẻ can thận hư (U62.392.5.04)	Yêu thống (U62.392.5)
			Rễ cỏ xước		
			Cốt toái		
			Hoài sơn		
			Thỏ ty tử		
6586411	Thận khí hoàn	U62.392.5.05.CP005	Thục địa	Thẻ thận dương hư (U62.392.5.05)	Yêu thống (U62.392.5)
			Hoài sơn		
			Sơn thù		
			Đan bì		
			Trạch tả		
			Phục linh		
			Nhục quế		
			Hắc phụ tử		
6586412	Đổi pháp lập phương	U62.392.5.05.ĐP004		Thẻ thận dương hư (U62.392.5.05)	Yêu thống (U62.392.5)
6586413	Nghiem phuong	U62.392.5.05.NP005	Cốt khí củ	Thẻ thận dương hư (U62.392.5.05)	Yêu thống (U62.392.5)
			Cẩu tích		
			Tục đoạn		
			Ngưu tất		
			Tang ký sinh		
			Bạch truật		
			Hoài sơn		
6586414	Bài thuốc	U62.392.5.06.BT000		Thẻ khác (U62.392.5.06)	Yêu thống (U62.392.5)
			Ý dĩ		
			Bạch thược		
			Quế chi		

6586415	Ý dĩ nhân thang	U62.261.01.CP006	Cam thảo	Thể phong hàn thấp tý (U62.261.01)	Hạc tất phong (U62.261)
			Bạch truật		
			Đương quy		
			Ma hoàng		
			Sinh khương		
6586416	Ô đầu thang	U62.261.01.CP007	Hắc phụ tử	Thể phong hàn thấp tý (U62.261.01)	Hạc tất phong (U62.261)
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Ma hoàng		
			Hoàng kỳ		
			Mật ong		
				Thể phong hàn thấp tý (U62.261.01)	Hạc tất phong (U62.261)
6586417	Đổi pháp lập phương	U62.261.01.ĐP005		Thể phong hàn thấp tý (U62.261.01)	Hạc tất phong (U62.261)
6586418	Nghiem phương	U62.261.01.NP006	Rễ xấu hổ	Thể phong hàn thấp tý (U62.261.01)	Hạc tất phong (U62.261)
			Dây gắm		
			Thiên niên kiện		
			Ngưu tất		
			Dây đau xương		
			Thỏ phục linh		
			Kê huyết đằng		
			Hy thiêm		
			Độc hoạt		
			Phòng phong		
			Đương quy		
			Tế tân		
			Xuyên khung		

6586419	Độc hoạt ký sinh thang	U62.261.02.CP008	Cam thảo	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)	Hạc tất phong (U62.261)
			Ngưu tất		
			Tang ký sinh		
			Tần giao		
			Quế tâm		
			Phục linh		
			Xích thược		
			Thục địa		
			Đỗ trọng		
			Đảng sâm		
6586420	Đối pháp lập phương	U62.261.02.ĐP006		Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)	Hạc tất phong (U62.261)
6586421	Nghệệm phương	U62.261.02.NP007	Độc hoạt	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)	Hạc tất phong (U62.261)
			Hy thiêm		
			Đương quy		
			Xuyên khung		
			Can khương		
			Kê huyết đằng		
			Thục địa		
			Ngưu tất		
			Cam thảo		
			Thỏ phục linh		
			Hà thủ ô		
			Quế chi		
			Cốt toái bổ		

			Đảng sâm		
			Đỗ trọng		
			Kim ngân hoa		
6586422	Ý dĩ nhân thang hợp với Nhị diệu tán	U62.261.03.CP009	Ý dĩ nhân	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)	Hạc tất phong (U62.261)
			Cam thảo		
			Ma hoàng		
			Bạch truật		
			Đương quy		
			Quế chi		
			Thược dược		
			Hoàng bá		
			Thương truật		
6586423	Bạch hồ quế chi thang	U62.261.03.CP010	Sinh thạch cao	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)	Hạc tất phong (U62.261)
			Tri mẫu		
			Quế chi		
			Ngạnh mễ		
			Cam thảo		
6586424	Đối pháp lập phương	U62.261.03.ĐP007		Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)	Hạc tất phong (U62.261)
6586425	Nghệêm phương	U62.261.03.NP008	Hy thiêm	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)	Hạc tất phong (U62.261)
			Ngưu tất		
			Rễ lá lốt		
			Thỏ phục linh		
			Hoài sơn (làm áo)		

			Chi tử (nhuộm bột áo)		
6586426	Bài thuốc	U62.261.04.BT000		Thẻ khác (U62.261.04)	Hạc tất phong (U62.261)
6586427	Tuyên tý thang hợp Tam diệu thang	U62.371.01.CP011	Thương truật	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)	Thống phong (U62.371)
			Ngưu tất		
			Hoạt thạch		
			Hạnh nhân		
			Xích tiêu đậu		
			Chi tử		
			Hoàng bá		
			Tỳ giải		
			Ý dĩ		
			Hy thiêm thảo		
			Liên kiều		
6586428	Bạch hồ quế chi thang	U62.371.01.CP012	Sinh thạch cao	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)	Thống phong (U62.371)
			Tri mẫu		
			Quế chi		
			Ngạnh mễ		
			Cam thảo		
6586429	Tứ diệu thang	U62.371.01.CP013	Thương truật	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)	Thống phong (U62.371)
			Hoàng bá		
			Ngưu tất		
			Sinh ý dĩ		
			Đại hoàng		
			Khương hoàng		
			Nam tinh		
			Thương truật		

6586430	Thuốc dùng ngoài	U62.371.01.DN001	Cam thảo	Thể phong thấp nhiệt (U62.371.01)	Thống phong (U62.371)
			Hoàng bá		
			Bạch chỉ		
			Trần bì		
			Hậu phác		
			Thiên hoa phấn		
6586431	Thuốc dùng ngoài	U62.371.01.DN002	Hạt mã tiền	Thể phong thấp nhiệt (U62.371.01)	Thống phong (U62.371)
			Ngải diệp		
			Vương bất lưu hành		
			Hành tươi cả rễ		
			Sinh bán hạ		
			Hồng hoa		
6586432	Ý dĩ nhân thang	U62.371.02.CP014	Đại hoàng	Thể phong hàn thấp (U62.371.02)	Thống phong (U62.371)
			Ma hoàng		
			Bạch truật		
			Quế chi		
			Cam thảo		
			Đương quy		
6586433	Ô đầu thang	U62.371.02.CP015	Ý dĩ nhân	Thể phong hàn thấp (U62.371.02)	Thống phong (U62.371)
			Bạch thược		
			Phụ tử chế		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Ma hoàng		
			Hoàng kỳ		
			Hạt mã tiền		

6586434	Thuốc dùng ngoài	U62.371.02.DN003	Ngải diệp	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)	Thống phong (U62.371)
			Vương bất lưu hành		
			Hành tươi cả râu		
			Sinh bán hạ		
			Hồng hoa		
			Đại hoàng		
6586435	Đào nhân ẩm hợp Nhị trần thang	U62.371.03.CP016	Đào nhân	Thẻ đàm ứ trở trệ (U62.371.03)	Thống phong (U62.371)
			Đương quy		
			Phục linh		
			Cam thảo		
			Bán hạ chế		
			Hồng hoa		
			Xuyên khung		
			Trần bì		
6586436	Thuốc dùng ngoài	U62.371.03.DN004	Uy linh tiên	Thẻ đàm ứ trở trệ (U62.371.03)	Thống phong (U62.371)
			Hạt mã tiền		
			Ngải diệp		
			Vương bất lưu hành		
			Hành tươi cả râu		
			Sinh bán hạ		
			Hồng hoa		
			Đại hoàng		
			Đảng sâm		
			Đương quy		
			Thục địa		
			Đỗ trọng		

6586437	Độc hoạt ký sinh thang	U62.371.04.CP017	Quế chi	Thể can thận lưỡng hư (U62.371.04)	Thống phong (U62.371)
			Độc hoạt		
			Phòng phong		
			Cam thảo		
			Phục linh		
			Bạch thược		
			Xuyên khung		
			Ngưu tất		
			Tế tân		
			Tang ký sinh		
			Tần giao		
6586438	Thuốc dùng ngoài	U62.371.04.DN005	Hạt mã tiền	Thể can thận lưỡng hư (U62.371.04)	Thống phong (U62.371)
			Ngải diệp		
			Vương bất lưu hành		
			Hành tươi cả râu		
			Sinh bán hạ		
			Hồng hoa		
			Đại hoàng		
6586439	Bài thuốc	U62.371.05.BT000		Thể khác (U62.371.05)	Thống phong (U62.371)
6586440	Quyên tý thang	U62.021.01.CP018	Tang chi	Thể phong thấp (U62.021.01)	Chứng tý (U62.021)
			Độc hoạt		
			Đương quy		
			Mộc hương		
			Xuyên khung		
			Chích cam thảo		
			Tần giao		

			Khương hoạt		
			Hải phong đăng		
			Quế chi		
			Nhũ hương		
6586441	Đối pháp lập phương	U62.021.01.ĐP008		Thế phong thấp (U62.021.01)	Chứng tý (U62.021)
6586442	Nghiệm phương	U62.021.01.NP009	Ké đầu ngựa	Thế phong thấp (U62.021.01)	Chứng tý (U62.021)
			Khương hoạt		
			Thổ phục linh		
			Hy thiêm		
			Đương quy		
			Tỳ giải		
			Ý dĩ		
			Uy linh tiên		
			Quế chi		
			Cam thảo nam		
6586443	Can khương thương truật thang	U62.021.02.CP019	Can khương	Thể hàn thấp (U62.021.02)	Chứng tý (U62.021)
			Thương truật		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Quế chi		
			Ý dĩ		
			Bạch linh		
6586444	Đối pháp lập phương	U62.021.02.ĐP009		Thể hàn thấp (U62.021.02)	Chứng tý (U62.021)
			Quế chi		
			Thổ phục linh		

6586445	Nghiem phuong	U62.021.02.NP010	Uy linh tien	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)	Chứng tỳ (U62.021)
			Xuyen khung		
			Tê tân		
			Thiên niên kiện		
			Cành dâu		
			Rễ cỏ xước		
6586446	Bạch hồ quế chi thang	U62.021.03.CP020	Thạch cao sống	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)	Chứng tỳ (U62.021)
			Tri mẫu		
			Nghánh mễ		
			Quế chi		
			Cam thảo		
6586447	Quế chi thược dược tri mẫu thang	U62.021.03.CP021	Quế chi	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)	Chứng tỳ (U62.021)
			Bạch thược		
			Tri mẫu		
			Bạch truật		
			Cam thảo		
			Ma hoàng		
			Phòng phong		
			Phụ tử chế		
			Sinh khương		
6586448	Đôi pháp lập phương	U62.021.03.ĐP010		Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)	Chứng tỳ (U62.021)
6586449	Nghiem phuong	U62.021.03.NP011	Thỏ phục linh	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)	Chứng tỳ (U62.021)
			Hy thiêm		
			Rễ cà gai leo		
			Sinh địa		
			Rễ cỏ xước		
			Kê huyết đằng		
			Lá huyết dụ		

			Cam thảo nam		
6586450	Độc hoạt ký sinh thang	U62.021.04.CP022	Độc hoạt	Thể can thận hư (U62.021.04)	Chứng tý (U62.021)
			Tang ký sinh		
			Tần giao		
			Phục linh		
			Bạch thược		
			Thục địa		
			Đỗ trọng		
			Đảng sâm		
			Phòng phong		
			Tế tân		
			Đương quy		
			Quế chi		
			Xuyên khung		
			Chích cam thảo		
			Ngưu tất		
6586451	Đổi pháp lập phương	U62.021.04.ĐP011		Thể can thận hư (U62.021.04)	Chứng tý (U62.021)
			Phòng phong		
			Tri mẫu		
			Thỏ phục linh		
			Ý dĩ		
			Rễ cỏ xước		
			Xuyên khung		

6586452	Nghiệm phương	U62.021.04.NP012	Tục đoạn	Thẻ can thận hư (U62.021.04)	Chứng tý (U62.021)
			Tần giao		
			Thổ phục linh		
			Bạch cương tâm		
			Xích thược		
			Đương quy		
			Cốt toái bổ		
			Tang ký sinh		
6586453	Bài thuốc	U62.021.05.BT000		Thẻ khác (U62.021.05)	Chứng tý (U62.021)
6586454	Quyên tý thang	U62.031.01.CP023	Tang chi	Thẻ phong thấp (U62.031.01)	Chứng tý (U62.031)
			Độc hoạt		
			Đương quy		
			Mộc hương		
			Xuyên khung		
			Chích cam thảo		
			Tần giao		
			Khương hoạt		
			Hải phong đằng		
			Quế chi		

			Nhũ hương		
6586455	Đối pháp lập phương	U62.031.01.ĐP012		Thẻ phong thấp (U62.031.01)	Chứng tý (U62.031)
6586456	Nghiem phương	U62.031.01.NP013	Ké đầu ngựa	Thẻ phong thấp (U62.031.01)	Chứng tý (U62.031)
			Khương hoạt		
			Thổ phục linh		
			Hy thêm		
			Đương quy		
			Tỳ giải		
			Ý dĩ		
			Uy linh tiên		
			Quế chi		
			Cam thảo nam		
6586457	Can khương thương truật thang	U62.031.02.CP024	Can khương	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)	Chứng tý (U62.031)
			Thương truật		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Quế chi		
			Ý dĩ		
			Bạch linh		
6586458	Đối pháp lập phương	U62.031.02.ĐP013		Thẻ hàn thấp (U62.031.02)	Chứng tý (U62.031)
			Quế chi		
			Thổ phục linh		
			Uy linh tiên		

6586459	Nghiem phuong	U62.031.02.NP014	Xuyen khung	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)	Chứng tý (U62.031)
			Tế tân		
			Thiên niên kiện		
			Cành dâu		
			Rễ cỏ xước		
6586460	Bạch hồ quế chi thang	U62.031.03.CP025	Thạch cao sống	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)	Chứng tý (U62.031)
			Tri mẫu		
			Ngạnh mễ		
			Quế chi		
			Cam thảo		
6586461	Quế chi thược dược tri mẫu thang	U62.031.03.CP026	Quế chi	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)	Chứng tý (U62.031)
			Bạch thược		
			Tri mẫu		
			Bạch truật		
			Cam thảo		
			Ma hoàng		
			Phòng phong		
			Phụ tử chế		
			Sinh khương		
6586462	Đổi pháp lập phương	U62.031.03.ĐP014		Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)	Chứng tý (U62.031)
6586463	Nghiem phuong	U62.031.03.NP015	Thổ phục linh	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)	Chứng tý (U62.031)
			Hy thiêm		
			Rễ cà gai leo		
			Sinh địa		
			Rễ cỏ xước		
			Kê huyết đằng		
			Lá huyết dụ		

			Cam thảo nam		
6586464	Độc hoạt ký sinh thang	U62.031.04.CP027	Độc hoạt	Thể can thận hư (U62.031.04)	Chứng tý (U62.031)
			Tang ký sinh		
			Tần giao		
			Phục linh		
			Bạch thược		
			Thục địa		
			Đỗ trọng		
			Đảng sâm		
			Phòng phong		
			Tế tân		
			Đương quy		
			Quế chi		
			Xuyên khung		
			Chích cam thảo		
			Ngưu tất		
6586465	Đối pháp lập phương	U62.031.04.ĐP015		Thể can thận hư (U62.031.04)	Chứng tý (U62.031)
6586466	Nghiệm phương	U62.031.04.NP016	Phòng phong	Thể can thận hư (U62.031.04)	Chứng tý (U62.031)
			Tri mẫu		
			Thỏ phục linh		
			Ý dĩ		
			Rễ cỏ xước		
			Xuyên khung		
			Tục đoạn		
			Tần giao		
			Thỏ phục linh		
			Bạch cương tàm		

			Xích thước		
			Đương quy		
			Cốt toái bổ		
			Tang ký sinh		
6586467	Bài thuốc	U62.031.05.BT000		Thẻ khác (U62.031.05)	Chứng tý (U62.031)
6586468	Quyên tý thang	U62.031.0.01.CP028	Tang chi	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)	Chứng tý (U62.031.0)
			Độc hoạt		
			Đương quy		
			Mộc hương		
			Xuyên khung		
			Chích cam thảo		
			Tần giao		
			Khương hoạt		
			Hải phong đằng		
			Quế chi		
			Nhũ hương		
6586469	Đối pháp lập phương	U62.031.0.01.ĐP016		Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)	Chứng tý (U62.031.0)
6586470	Nghệệm phương	U62.031.0.01.NP017	Khương hoạt	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)	Chứng tý (U62.031.0)
			Thổ phục linh		
			Hy thiêm		
			Đương quy		
			Tỳ giải		
			Ý dĩ		

			Uy linh tiên		
			Quế chi		
			Cam thảo nam		
6586471	Can khương thương truật thang	U62.031.0.02.CP029	Can khương	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)	Chứng tý (U62.031.0)
			Thương truật		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Quế chi		
			Ý dĩ		
			Bạch linh		
6586472	Đổi pháp lập phương	U62.031.0.02.ĐP017		Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)	Chứng tý (U62.031.0)
6586473	Nghiệm phương	U62.031.0.02.NP018	Quế chi	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)	Chứng tý (U62.031.0)
			Thỏ phục linh		
			Uy linh tiên		
			Xuyên khung		
			Tế tân		
			Thiên niên kiện		
			Cành dâu		
			Rễ cỏ xước		
6586474	Bạch hồ quế chi thang	U62.031.0.03.CP030	Thạch cao sống	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)	Chứng tý (U62.031.0)
			Tri mẫu		
			Ngạnh mễ		
			Quế chi		
			Cam thảo		
			Quế chi		

6586475	Quế chi thuộc dược tri mẫu thang	U62.031.0.03.CP031	Bạch thược	Thể phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)	Chứng tý (U62.031.0)
			Tri mẫu		
			Bạch truật		
			Cam thảo		
			Ma hoàng		
			Phòng phong		
			Phụ tử chế		
			Sinh khương		
6586476	Đổi pháp lập phương	U62.031.0.03.ĐP018		Thể phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)	Chứng tý (U62.031.0)
6586477	Nghiem phương	U62.031.0.03.NP019	Thổ phục linh	Thể phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)	Chứng tý (U62.031.0)
			Hy thêm		
			Rễ cà gai leo		
			Sinh địa		
			Rễ cỏ xước		
			Kê huyết đằng		
			Lá huyết dụ		
			Cam thảo nam		
6586478	Độc hoạt ký sinh thang	U62.031.0.04.CP032	Độc hoạt	Thể can thận hư (U62.031.0.04)	Chứng tý (U62.031.0)
			Tang ký sinh		
			Tần giao		
			Phục linh		
			Bạch thược		
			Thục địa		
			Đỗ trọng		
			Đảng sâm		
			Phòng phong		

			Tế tân Đương quy Quế chi Xuyên khung Chích cam thảo Ngưu tất		
6586479	Đổi pháp lập phương	U62.031.0.04.ĐP019		Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)	Chứng tý (U62.031.0)
6586480	Nghiệm phương	U62.031.0.04.NP020	Phòng phong Tri mẫu Thỏ phục linh Ý dĩ Rễ cỏ xước Xuyên khung Tục đoạn Tần giao Thỏ phục linh Bạch cương tàm Xích thược Đương quy Cốt toái bổ Tang ký sinh	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)	Chứng tý (U62.031.0)
6586481	Bài thuốc	U62.031.0.05.BT000		Thẻ khác (U62.031.0.05)	Chứng tý (U62.031.0)
			Quế chi Đại táo		

6586482	Quế chi gia Cát căn thang	U62.291.01.CP033	Cam thảo	Thể phong hàn (U62.291.01)	Kiên tỹ (U62.291)
			Thược dược		
			Sinh khương		
			Cát căn		
6586483	Đổi pháp lập phương	U62.291.01.ĐP020		Thể phong hàn (U62.291.01)	Kiên tỹ (U62.291)
6586484	Nghệệm phương	U62.291.01.NP021	Quế chi	Thể phong hàn (U62.291.01)	Kiên tỹ (U62.291)
			Khương hoàng		
			Kê huyết đằng		
			Bạch chỉ		
			Tang chi		
			Cát căn		
			Thiên niên kiện		
			Sinh khương		
6586485	Bạch hồ quế chi thang	U62.291.02.CP034	Thạch cao	Thể phong thấp nhiệt tỹ (U62.291.02)	Kiên tỹ (U62.291)
			Tri mẫu		
			Ngạnh mễ		
			Cam thảo		
			Quế chi		
			Quế chi		
			Tri mẫu		
			Cam thảo		
			Phòng phong		

6586486	Quẻ chi thuộc được tri mẫu thang	U62.291.02.CP035	Phụ tử chế	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)	Kiên tý (U62.291)
			Bạch thước		
			Bạch truyệt		
			Ma hoàng		
			Sinh khương		
6586487	Đối pháp lập phương	U62.291.02.ĐP021		Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)	Kiên tý (U62.291)
6586488	Nghiệm phương	U62.291.02.NP022	Ý dĩ	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)	Kiên tý (U62.291)
			Kim ngân hoa		
			Hy thiêm thảo		
			Tần giao		
			Khương hoạt		
			Hoàng bá		
			Khương hoàng		
			Liên kiều		
6586489	Đào hồng ẩm	U62.291.03.CP036	Đào nhân	Thẻ huyết ứ (U62.291.03)	Kiên tý (U62.291)
			Đương quy		
			Xuyên khung		
			Uy linh tiên		
6586490	Đối pháp lập phương	U62.291.03.ĐP022		Thẻ huyết ứ (U62.291.03)	Kiên tý (U62.291)
			Tô mộc		
			Đào nhân		

6586491	Nghiem phuong	U62.291.03.NP023	Cát căn	Thẻ huyết ứ (U62.291.03)	Kiên tỵ (U62.291)
			Trần bì		
			Khương hoàng		
			Hồng hoa		
			Xích thược		
			Cam thảo		
6586492	Quyên tỵ thang	U62.291.04.CP037	Khương hoạt	Thẻ can thận hư (U62.291.04)	Kiên tỵ (U62.291)
			Xích thược		
			Sinh hoàng kỳ		
			Khương hoàng		
			Đại táo		
			Phòng phong		
			Đương quy		
			Tang chi		
			Cam thảo		
6586493	Hổ tiềm hoàn	U62.291.04.CP038	Thục địa	Thẻ can thận hư (U62.291.04)	Kiên tỵ (U62.291)
			Bạch thược		
			Tri mẫu		
			Trần bì		
			Quy bản		
			Tỏa dương		
			Hoàng bá		
			Can khương		

6586494	Đối pháp lập phương	U62.291.04.ĐP023		Thẻ can thận hư (U62.291.04)	Kiên tý (U62.291)
6586495	Nghiem phương	U62.291.04.NP024	Thực địa	Thẻ can thận hư (U62.291.04)	Kiên tý (U62.291)
			Tục đoạn		
			Bạch thược		
			Quế chi		
			Đương quy		
			Đỗ trọng		
			Tang chi		
			Uy linh tiên		
6586496	Bài thuốc	U62.291.05.BT000		Thẻ khác (U62.291.05)	Kiên tý (U62.291)
6586497	Quế chi gia Cát căn thang	U62.292.01.CP039	Quế chi	Thẻ phong hàn (U62.292.01)	Chứng tý (U62.292)
			Đại táo		
			Cam thảo		
			Thược dược		
			Sinh khương		
			Cát căn		
6586498	Đối pháp lập phương	U62.292.01.ĐP024		Thẻ phong hàn (U62.292.01)	Chứng tý (U62.292)
			Quế chi		
			Khương hoàng		
			Kê huyết đằng		

6586499	Nghiem phuong	U62.292.01.NP025	Bach chi	Thẻ phong hàn (U62.292.01)	Chứng tý (U62.292)
			Tang chi		
			Cát căn		
			Thiên niên kiện		
			Sinh khương		
6586500	Bạch hồ quế chi thang	U62.292.02.CP040	Thạch cao	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)	Chứng tý (U62.292)
			Tri mẫu		
			Ngạnh mễ		
			Cam thảo		
			Quế chi		
6586501	Quế chi thược dược tri mẫu thang	U62.292.02.CP041	Quế chi	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)	Chứng tý (U62.292)
			Tri mẫu		
			Cam thảo		
			Phòng phong		
			Phụ tử chế		
			Bạch thược		
			Bạch truật		
			Ma hoàng		
			Sinh khương		
6586502	Đổi pháp lập phương	U62.292.02.ĐP025		Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)	Chứng tý (U62.292)
			Ý dĩ		

6586503	Nghiệm phương	U62.292.02.NP026	Kim ngân hoa	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)	Chứng tý (U62.292)
			Hy thiêm thảo		
			Tần giao		
			Khương hoạt		
			Hoàng bá		
			Khương hoàng		
			Liên kiều		
6586504	Đào hồng ảm	U62.292.03.CP042	Đào nhân	Thẻ huyết ứ (U62.292.03)	Chứng tý (U62.292)
			Đương quy		
			Xuyên khung		
			Uy linh tiên		
6586505	Đối pháp lập phương	U62.292.03.ĐP026		Thẻ huyết ứ (U62.292.03)	Chứng tý (U62.292)
6586506	Nghiệm phương	U62.292.03.NP027	Tô mộc	Thẻ huyết ứ (U62.292.03)	Chứng tý (U62.292)
			Đào nhân		
			Cát căn		
			Trần bì		
			Khương hoàng		
			Hồng hoa		
			Xích thược		
			Cam thảo		
6586507	Quyên tý thang	U62.292.04.CP043	Khương hoạt	Thẻ can thận hư (U62.292.04)	Chứng tý (U62.292)
			Xích thược		
			Sinh hoàng kỳ		
			Khương hoàng		
			Đại táo		
			Phòng phong		
			Đương quy		

			Tang chi		
			Cam thảo		
6586508	Hỗ tiềm hoàn	U62.292.04.CP044	Thực địa	Thể can thận hư (U62.292.04)	Chứng tý (U62.292)
			Bạch thược		
			Tri mẫu		
			Trần bì		
			Quy bản		
			Tỏa dương		
			Hoàng bá		
			Can khương		
6586509	Đổi pháp lập phương	U62.292.04.ĐP027		Thể can thận hư (U62.292.04)	Chứng tý (U62.292)
6586510	Nghệệm phương	U62.292.04.NP028	Thực địa	Thể can thận hư (U62.292.04)	Chứng tý (U62.292)
			Tục đoạn		
			Bạch thược		
			Quế chi		
			Đương quy		
			Đỗ trọng		
			Tang chi		
			Uy linh tiên		
6586511	Bài thuốc	U62.292.05.BT000		Thể khác (U62.292.05)	Chứng tý (U62.292)
			Thiên ma		
			Ngưu tất		
			Đỗ trọng		
			Chi tử		

6586512	Thiên ma câu đằng ẩm	U58.091.01.CP045	Ích mẫu	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)	Huyền vãng (U58.091)
			Phục thần		
			Câu đằng		
			Thạch quyết minh		
			Tang ký sinh		
			Hoàng cầm		
			Dạ giao đằng		
6586513	Long đởm tả can thang	U58.091.01.CP046	Long đởm thảo	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)	Huyền vãng (U58.091)
			Hoàng cầm		
			Chi tử		
			Trạch tả		
			Đương quy		
			Sinh địa		
			Sài hồ		
			Sa tiền		
			Cam thảo		
			Mộc thông		
6586514	Đối pháp lập phương	U58.091.01.ĐP028		Thể can dương thượng cang (U58.091.01)	Huyền vãng (U58.091)
6586515	Nghệ thuật phương	U58.091.01.NP029	Hương phụ	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)	Huyền vãng (U58.091)
			Kinh giới		
			Cúc hoa		
			Bạc hà		

6586516	Lục vị địa hoàng thang	U58.091.02.CP047	Thực địa	Thể can thận âm hư (U58.091.02)	Huyễn vựng (U58.091)
			Hoài sơn		
			Đan bì		
			Sơn thù		
			Bạch linh		
			Trạch tả		
6586517	Tri bá địa hoàng thang	U58.091.02.CP048	Tri mẫu	Thể can thận âm hư (U58.091.02)	Huyễn vựng (U58.091)
			Thực địa		
			Hoài sơn		
			Đan bì		
			Hoàng bá		
			Sơn thù		
			Bạch linh		
			Trạch tả		
6586518	Kỷ cúc địa hoàng thang	U58.091.02.CP049	Thực địa	Thể can thận âm hư (U58.091.02)	Huyễn vựng (U58.091)
			Hoài sơn		
			Đan bì		
			Kỷ tử		
			Sơn thù		
			Bạch linh		
			Trạch tả		
			Cúc hoa		
			Thực địa		
			Hoài sơn		

6586519	Lục vị quy thước thang	U58.091.02.CP050	Đan bì	Thẻ can thận âm hư (U58.091.02)	Huyền vựng (U58.091)
			Đương quy		
			Sơn thù		
			Bạch linh		
			Trạch tả		
			Bạch thước		
6586520	Đổi pháp lập phương	U58.091.02.ĐP029		Thẻ can thận âm hư (U58.091.02)	Huyền vựng (U58.091)
6586521	Nghiệm phương	U58.091.02.NP030	Thực địa	Thẻ can thận âm hư (U58.091.02)	Huyền vựng (U58.091)
			Quy bản		
			Thỏ ty tử		
			Tỳ giải		
			Lộc giác giao		
			Củ mài		
			Thạch học		
			Mật ong		
6586522	Hữu quy hoàn	U58.091.03.CP051	Thực địa	Thẻ âm dương lưỡng hư (U58.091.03)	Huyền vựng (U58.091)
			Hoài sơn		
			Thỏ ty tử		
			Đương quy		
			Đỗ trọng		
			Sơn thù		
			Kỷ tử		
			Hắc phụ tử		
			Nhục quế		

			Lộc giác giao		
6586523	Đối pháp lập phương	U58.091.03.ĐP030		Thẻ âm dương lưỡng hư (U58.091.03)	Huyệt vùng (U58.091)
6586524	Nghiem phuong	U58.091.03.NP031	Thực địa	Thẻ âm dương lưỡng hư (U58.091.03)	Huyệt vùng (U58.091)
			Hoài sơn		
			Tiểu hòi		
			Nhục quế		
			Sừng hươu		
			Ba kích		
			Hắc phụ tử		
6586525	Bán hạ bạch truat thiên ma thang	U58.091.04.CP052	Bán hạ chế	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)	Huyệt vùng (U58.091)
			Thiên ma		
			Trần bì		
			Sinh khương		
			Bạch truat		
			Cam thảo		
			Bạch linh		
6586526	Đối pháp lập phương	U58.091.04.ĐP031	Đại táo	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)	Huyệt vùng (U58.091)
6586527	Nghiem phuong	U58.091.04.NP032	Can khương	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)	Huyệt vùng (U58.091)
			Cam thảo		
6586528	Bài thuốc	U58.091.05.BT000		Thẻ khác (U58.091.05)	Huyệt vùng (U58.091)
			Bán hạ chế		
			Thiên ma		

6586529	Bán hạ bạch truyệt thiên ma thang	U53.151.01.CP053	Trần bì	Thể tỳ hư đàm thấp (U53.151.01)	Chứng đàm (U53.151)
			Bạch truyệt		
			Cam thảo		
			Bạch linh		
6586530	Hương sa lục quân tử thang	U53.151.01.CP054	Đảng sâm	Thể tỳ hư đàm thấp (U53.151.01)	Chứng đàm (U53.151)
			Phục linh		
			Bạch truyệt		
			Mộc hương		
			Chích cam thảo		
			Trần bì		
			Bán hạ chế		
			Sa nhân		
6586531	Đối pháp lập phương	U53.151.01.ĐP032		Thể tỳ hư đàm thấp (U53.151.01)	Chứng đàm (U53.151)
6586532	Hữu quy hoàn	U53.151.02.CP055	Thực địa	Thể tỳ thận dương hư (U53.151.02)	Chứng đàm (U53.151)
			Hoài sơn		
			Sơn thù		
			Phụ tử chế		
			Nhục quế		
			Đỗ trọng		
			Kỷ tử		
			Thỏ ty tử		
			Lộc giác giao		
			Đương quy		

6586533	Đối pháp lập phương	U53.151.02.ĐP033		Thẻ tỷ thận dương hư (U53.151.02)	Chứng đảm (U53.151)
6586534	Kỷ cục địa hoàng thang	U53.151.03.CP056	Thực địa	Thẻ can thận âm hư (U53.151.03)	Chứng đảm (U53.151)
			Sơn thù		
			Đan bì		
			Kỷ tử		
			Hoài sơn		
			Trạch tả		
			Phục linh		
			Cúc hoa		
6586535	Đối pháp lập phương	U53.151.03.ĐP034		Thẻ can thận âm hư (U53.151.03)	Chứng đảm (U53.151)
6586536	Tiêu dao tán	U53.151.04.CP057	Sài hồ	Thẻ can uất tỷ hư (U53.151.04)	Chứng đảm (U53.151)
			Bạch thược		
			Bạch truật		
			Bạc hà		
			Đương quy		
			Phục linh		
			Cam thảo		
			Sinh khương		
6586537	Đối pháp lập phương	U53.151.04.ĐP035		Thẻ can uất tỷ hư (U53.151.04)	Chứng đảm (U53.151)
6586538	Tứ linh tán hợp Lục nhất tán	U53.151.05.CP058	Bạch linh	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)	Chứng đảm (U53.151)
			Bạch truật		
			Hoạt thạch		
			Trư linh		
			Trạch tả		

			Cam thảo		
6586539	Đối pháp lập phương	U53.151.05.ĐP036		Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)	Chứng đàm (U53.151)
6586540	Huyết phủ trực ú thang	U53.151.06.CP059	Đương quy	Thẻ khí trệ huyết ứ (U53.151.06)	Chứng đàm (U53.151)
			Sinh địa		
			Đào nhân		
			Hồng hoa		
			Xuyên khung		
			Chi xác		
			Ngưu tất		
			Xích thược		
			Sài hồ		
			Cát cánh		
			Cam thảo		
6586541	Đối pháp lập phương	U53.151.06.ĐP037		Thẻ khí trệ huyết ứ (U53.151.06)	Chứng đàm (U53.151)
6586542	Bài thuốc	U53.151.07.BT000		Thẻ khác (U53.151.07)	Chứng đàm (U53.151)
6586543	Đại tần giao thang	U55.561.01.CP060	Khương hoạt	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)	Khẩu nhân oa tả (U55.561)
			Độc hoạt		
			Tần giao		
			Bạch chỉ		
			Cam thảo		
			Bạch truật		
			Đương quy		
			Bạch thược		
			Xuyên khung		
			Đảng sâm		
			Bạch linh		

			Ngưu tất		
			Thục địa		
			Hoàng cầm		
6586544	Đối pháp lập phương	U55.561.01.ĐP038		Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)	Khẩu nhãn oa tà (U55.561)
6586545	Nghiem phương	U55.561.01.NP033	Quế chi	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)	Khẩu nhãn oa tà (U55.561)
			Ké đầu ngựa		
			Kê huyết đằng		
			Bạch chỉ		
			Cỏ xước		
			Hương phụ		
			Trần bì		
			Kinh giới		
6586546	Đối pháp lập phương	U55.561.02.ĐP039		Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)	Khẩu nhãn oa tà (U55.561)
6586547	Nghiem phương	U55.561.02.NP034	Kim ngân hoa	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)	Khẩu nhãn oa tà (U55.561)
			Bồ công anh		
			Thỏ phục linh		
			Ké đầu ngựa		
			Xuyên khung		
			Đan sâm		
			Ngưu tất		
			Trần bì		
6586548	Tứ vật đào hồng thang	U55.561.03.CP061	Xuyên khung	Thẻ huyết ứ (U55.561.03)	Khẩu nhãn oa tà (U55.561)
			Thục địa		
			Hồng hoa		
			Bạch thược		
			Đương quy		

			Đào nhân		
6586549	Đối pháp lập phương	U55.561.03.ĐP040		Thẻ huyết ứ (U55.561.03)	Khẩu nhãn oa tà (U55.561)
6586550	Nghiem phương	U55.561.03.NP035	Đan sâm	Thẻ huyết ứ (U55.561.03)	Khẩu nhãn oa tà (U55.561)
			Xuyên khung		
			Ngưu tất		
			Hương phụ		
			Chỉ xác		
			Uất kim		
			Tô mộc		
			Trần bì		
6586551	Bài thuốc	U55.561.04.BT000		Thẻ khác (U55.561.04)	Khẩu nhãn oa tà (U55.561)
6586552	Can khương thương truật thang	U55.541.01.CP062	Can khương	Thẻ phong hàn (U55.541.01)	Hiếp thống (U55.541)
			Thương truật		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Quế chi		
			Ý dĩ		
			Bạch linh		
6586553	Đối pháp lập phương	U55.541.01.ĐP041		Thẻ phong hàn (U55.541.01)	Hiếp thống (U55.541)
6586554	Sài hồ sơ can tán	U55.541.02.CP063	Sài hồ	Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)	Hiếp thống (U55.541)
			Chỉ xác		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Hương phụ		
			Xuyên khung		
			Trần bì		

6586555	Đối pháp lập phương	U55.541.02.ĐP042		Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)	Hiếp thống (U55.541)
6586556	Đan chi tiêu dao	U55.541.03.CP064	Đan bì	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.541.03)	Hiếp thống (U55.541)
			Sải hồ		
			Đương quy		
			Bạch truật		
			Sinh khương		
			Chi tử		
			Bạch thược		
			Phục linh		
			Bạc hà		
			Cam thảo		
6586557	Đối pháp lập phương	U55.541.03.ĐP043		Thẻ can uất hóa hỏa (U55.541.03)	Hiếp thống (U55.541)
6586558	Tiểu sải hồ thang	U55.541.04.CP065	Sải hồ	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)	Hiếp thống (U55.541)
			Đảng sâm		
			Sinh khương		
			Cam thảo		
			Bán hạ chế		
			Hoàng cầm		
			Đại táo		
6586559	Đối pháp lập phương	U55.541.04.ĐP044		Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)	Hiếp thống (U55.541)
			Đương quy		
			Đào nhân		
			Sải hồ		
			Ngưu tất		

6586560	Huyết phủ trực ứ thang	U55.541.05.CP066	Cát cánh	Thẻ huyết ứ (U55.541.05)	Hiếp thống (U55.541)
			Cam thảo		
			Sinh địa		
			Hồng hoa		
			Xuyên khung		
			Xích thược		
			Chi xác		
6586561	Đổi pháp lập phương	U55.541.05.ĐP045		Thẻ huyết ứ (U55.541.05)	Hiếp thống (U55.541)
6586562	Long đởm tả can thang	U55.541.06.CP067	Long đởm thảo	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.541.06)	Hiếp thống (U55.541)
			Hoàng cầm		
			Sinh địa		
			Trạch tả		
			Mộc thông		
			Chi tử		
			Sài hồ		
			Xa tiền tử		
			Đương quy		
			Cam thảo		
6586563	Đổi pháp lập phương	U55.541.06.ĐP046		Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.541.06)	Hiếp thống (U55.541)
6586564	Bài thuốc	U55.541.07.BT000		Thẻ khác (U55.541.07)	Hiếp thống (U55.541)
			Can khương		

6586565	Can khương thương truật thang	U55.531.01.CP068	Thương truật	Thẻ phong hàn (U55.531.01)	Hiếp thống (U55.531)
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Quế chi		
			Ý dĩ		
			Bạch linh		
6586566	Đổi pháp lập phương	U55.531.01.ĐP047		Thẻ phong hàn (U55.531.01)	Hiếp thống (U55.531)
6586567	Sài hồ sơ can tán	U55.531.02.CP069	Sài hồ	Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)	Hiếp thống (U55.531)
			Chi xác		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Hương phụ		
			Xuyên khung		
			Trần bì		
6586568	Đổi pháp lập phương	U55.531.02.ĐP048		Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)	Hiếp thống (U55.531)
6586569	Đan chi tiêu dao	U55.531.03.CP070	Đan bì	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)	Hiếp thống (U55.531)
			Sài hồ		
			Đương quy		
			Bạch truật		
			Sinh khương		
			Chi tử		
			Bạch thược		
			Phục linh		
			Bạc hà		
			Cam thảo		

6586570	Đối pháp lập phương	U55.531.03.ĐP049		Thể can uất hóa hỏa (U55.531.03)	Hiếp thống (U55.531)
6586571	Tiểu sài hồ thang	U55.531.04.CP071	Sài hồ	Thể tà uất thiếu dương (U55.531.04)	Hiếp thống (U55.531)
			Đảng sâm		
			Sinh khương		
			Cam thảo		
			Bán hạ chế		
			Hoàng cầm		
			Đại táo		
6586572	Đối pháp lập phương	U55.531.04.ĐP050		Thể tà uất thiếu dương (U55.531.04)	Hiếp thống (U55.531)
6586573	Huyết phủ trục ứ thang	U55.531.05.CP072	Đương quy	Thể huyết ứ (U55.531.05)	Hiếp thống (U55.531)
			Đào nhân		
			Sài hồ		
			Ngưu tất		
			Cát cánh		
			Cam thảo		
			Sinh địa		
			Hồng hoa		
			Xuyên khung		
			Xích thực		
			Chi xác		
6586574	Đối pháp lập phương	U55.531.05.ĐP051		Thể huyết ứ (U55.531.05)	Hiếp thống (U55.531)
			Long đởm thảo		
			Hoàng cầm		
			Sinh địa		

6586575	Long đóm tả can thang	U55.531.06.CP073	Trạch tả	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U55.531.06)	Hiếp thống (U55.531)
			Mộc thông		
			Chi tử		
			Sài hồ		
			Xa tiền tử		
			Đương quy		
			Cam thảo		
6586576	Đối pháp lập phương	U55.531.06.ĐP052		Thẻ can đóm thấp nhiệt (U55.531.06)	Hiếp thống (U55.531)
6586577	Bài thuốc	U55.531.07.BT000		Thẻ khác (U55.531.07)	Hiếp thống (U55.531)
6586578	Can khương thương truật thang	U55.431.01.CP074	Can khương	Thẻ phong hàn (U55.431.01)	Chứng tý (U55.431)
			Thương truật		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Quế chi		
			Ý dĩ		
			Bạch linh		
6586579	Đối pháp lập phương	U55.431.01.ĐP053		Thẻ phong hàn (U55.431.01)	Chứng tý (U55.431)
6586580	Sài hồ sơ can tán	U55.431.02.CP075	Sài hồ	Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)	Chứng tý (U55.431)
			Chi xác		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Hương phụ		
			Xuyên khung		

			Trần bì		
6586581	Đối pháp lập phương	U55.431.02.ĐP054		Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)	Chứng tý (U55.431)
6586582	Đan chi tiêu dao	U55.431.03.CP076	Đan bì	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)	Chứng tý (U55.431)
			Sải hồ		
			Đương quy		
			Bạch truật		
			Sinh khương		
			Chi tử		
			Bạch thược		
			Phục linh		
			Bạc hà		
			Cam thảo		
6586583	Đối pháp lập phương	U55.431.03.ĐP055		Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)	Chứng tý (U55.431)
6586584	Tiểu sải hồ thang	U55.431.04.CP077	Sải hồ	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)	Chứng tý (U55.431)
			Đảng sâm		
			Sinh khương		
			Cam thảo		
			Bán hạ chế		
			Hoàng cầm		
			Đại táo		
6586585	Đối pháp lập phương	U55.431.04.ĐP056		Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)	Chứng tý (U55.431)
			Đương quy		
			Đào nhân		

6586586	Huyết phủ trực ứ thang	U55.431.05.CP078	Sài hồ	Thẻ huyết ứ (U55.431.05)	Chứng tý (U55.431)
			Ngưu tất		
			Cát cánh		
			Cam thảo		
			Sinh địa		
			Hồng hoa		
			Xuyên khung		
			Xích thược		
			Chỉ xác		
6586587	Đổi pháp lập phương	U55.431.05.ĐP057		Thẻ huyết ứ (U55.431.05)	Chứng tý (U55.431)
6586588	Long đờm tả can thang	U55.431.06.CP079	Long đờm thảo	Thẻ can đờm thấp nhiệt (U55.431.06)	Chứng tý (U55.431)
			Hoàng cầm		
			Sinh địa		
			Trạch tả		
			Mộc thông		
			Chi tử		
			Sài hồ		
			Xa tiền tử		
			Đương quy		
6586589	Đổi pháp lập phương	U55.431.06.ĐP058		Thẻ can đờm thấp nhiệt (U55.431.06)	Chứng tý (U55.431)
6586590	Bài thuốc	U55.431.07.BT000		Thẻ khác (U55.431.07)	Chứng tý (U55.431)
			Can khương		

6586591	Can khung thương truyệt linh phụ thang gia giảm	U62.391.01.CP080	Thương truyệt	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)	Tọa cốt phong (U62.391)
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Quế chi		
			Ý dĩ		
			Bạch linh		
6586592	Đôi pháp lập phương	U62.391.01.ĐP059		Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)	Tọa cốt phong (U62.391)
6586593	Nghiem phương	U62.391.01.NP036	Độc hoạt	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)	Tọa cốt phong (U62.391)
			Uy linh tiên		
			Tế tân		
			Trần bì		
			Đan sâm		
			Xuyên khung		
			Phòng phong		
			Tang ký sinh		
			Quế chi		
			Chi xác		
			Rễ cỏ xước		
6586594					
			Độc hoạt		
			Tang ký sinh		
			Tần giao		
			Phục linh		

6586595	Độc hoạt ký sinh thang	U62.391.02.CP081	Bạch thược	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.391.02)	Tọa cốt phong (U62.391)
			Thục địa		
			Đỗ trọng		
			Đảng sâm		
			Phòng phong		
			Tế tân		
			Đương quy		
			Quế chi		
			Xuyên khung		
			Chích cam thảo		
			Ngưu tất		
6586596	Đối pháp lập phương	U62.391.02.ĐP060		Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.391.02)	Tọa cốt phong (U62.391)
6586597	Nghệệm phương	U62.391.02.NP037	Thục địa	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.391.02)	Tọa cốt phong (U62.391)
			Cẩu tích		
			Tục đoạn		
			Tang ký sinh		
			Rễ cỏ xước		
			Đảng sâm		
			Ý dĩ		
			Bạch truật		
			Củ mài		
			Tỳ giải		

			Hà thủ ô đồ		
6586598	Ý dĩ nhân thang hợp với Nhị diệu tán	U62.391.03.CP082	Ý dĩ nhân	Thể thấp nhiệt (U62.391.03)	Tọa cốt phong (U62.391)
			Cam thảo		
			Ma hoàng		
			Bạch truật		
			Đương quy		
			Quế chi		
			Thược dược		
			Hoàng bá		
			Thương truật		
6586599	Đổi pháp lập phương	U62.391.03.ĐP061		Thể thấp nhiệt (U62.391.03)	Tọa cốt phong (U62.391)
6586600	Nghiệm phương	U62.391.03.NP038	Núc nác	Thể thấp nhiệt (U62.391.03)	Tọa cốt phong (U62.391)
			Thổ phục linh		
			Tần giao		
			Kê huyết đằng		
			Hương phụ		
			Thương truật		
			Ý dĩ		
			Huyết giác		
			Đan sâm		
			Vỏ quýt		
			Đương quy		
			Hồng hoa		

6586601	Thân thống trực ứ thang	U62.391.04.CP083	Chích thảo	Thể huyết ứ (U62.391.04)	Tọa cốt phong (U62.391)
			Khương hoạt		
			Địa long		
			Đào nhân		
			Nhũ hương		
			Hương phụ chế		
			Tần giao		
			Ngưu tất		
			Ngũ linh chi (tôi giấm)		
6586602	Đối pháp lập phương	U62.391.04.ĐP062		Thể huyết ứ (U62.391.04)	Tọa cốt phong (U62.391)
6586603	Nghệem phương	U62.391.04.NP039	Ngải cứu	Thể huyết ứ (U62.391.04)	Tọa cốt phong (U62.391)
			Tô mộc		
			Nghệ vàng		
			Rễ cỏ xước		
			Trần bì		
			Kinh giới		
			Uất kim		
6586604	Bài thuốc	U62.391.05.BT000		Thể khác (U62.391.05)	Tọa cốt phong (U62.391)
6586605	Can khương thương truật linh phụ thang gia giảm	U62.392.01.CP084	Can khương	Thể phong hàn thấp (U62.392.01)	Yêu cước thống (U62.392)
			Thương truật		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Quế chi		
			Ý dĩ		
			Bạch linh		

6586606	Đối pháp lập phương	U62.392.01.ĐP063		Thẻ phong hàn thấp (U62.392.01)	Yêu cước thống (U62.392)
6586607	Nghiem phương	U62.392.01.NP040	Độc hoạt	Thẻ phong hàn thấp (U62.392.01)	Yêu cước thống (U62.392)
			Uy linh tiên		
			Tế tân		
			Trần bì		
			Đan sâm		
			Xuyên khung		
			Phòng phong		
			Tang ký sinh		
			Quế chi		
			Chi xác		
			Rễ cỏ xước		
6586608	Độc hoạt ký sinh thang	U62.392.02.CP085	Độc hoạt	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.392.02)	Yêu cước thống (U62.392)
			Tang ký sinh		
			Tần giao		
			Phục linh		
			Bạch thược		
			Thục địa		
			Đỗ trọng		
			Đảng sâm		
			Phòng phong		
			Tế tân		
			Đương quy		
			Quế chi		
			Xuyên khung		
			Chích cam thảo		
			Ngưu tất		

6586609	Đổi pháp lập phương	U62.392.02.ĐP064		Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.392.02)	Yêu cước thống (U62.392)
6586610	Nghiệm phương	U62.392.02.NP041	Thực địa	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.392.02)	Yêu cước thống (U62.392)
			Cầu tích		
			Tục đoạn		
			Tang ký sinh		
			Rễ cỏ xước		
			Đảng sâm		
			Ý dĩ		
			Bạch truật		
			Củ mài		
			Tỳ giải		
			Hà thủ ô đỏ		
6586611	Ý dĩ nhân thang hợp với Nhị diệu tán	U62.392.03.CP086	Ý dĩ nhân	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.03)	Yêu cước thống (U62.392)
			Cam thảo		
			Ma hoàng		
			Bạch truật		
			Đương quy		
			Quế chi		
			Thược dược		
			Hoàng bá		
			Thương truật		
6586612	Đổi pháp lập phương	U62.392.03.ĐP065		Thẻ thấp nhiệt (U62.392.03)	Yêu cước thống (U62.392)
			Núc nác		
			Thỏ phục linh		
			Tần giao		

6586613	Nghiem phuong	U62.392.03.NP042	Kê huyết đằng	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.03)	Yêu cước thông (U62.392)
			Hương phụ		
			Thương truật		
			Ý dĩ		
			Huyết giác		
			Đan sâm		
			Vỏ quýt		
6586614	Thân thống trực ứ thang	U62.392.04.CP087	Đương quy	Thẻ huyết ứ (U62.392.04)	Yêu cước thông (U62.392)
			Hồng hoa		
			Chích thảo		
			Khương hoạt		
			Địa long		
			Đào nhân		
			Nhũ hương		
			Hương phụ chế		
			Tần giao		
			Ngưu tất		
6586615	Đối pháp lập phương	U62.392.04.ĐP066		Thẻ huyết ứ (U62.392.04)	Yêu cước thông (U62.392)
6586616	Nghiem phuong	U62.392.04.NP043	Ngải cứu	Thẻ huyết ứ (U62.392.04)	Yêu cước thông (U62.392)
			Tô mộc		
			Nghệ vàng		
			Rễ cỏ xước		
			Trần bì		
			Kinh giới		
			Uất kim		

6586617	Bài thuốc	U62.392.05.BT000		Thẻ khác (U62.392.05)	Yêu cước thống (U62.392)
6586618	Can khương thương truật linh phụ thang gia giảm	U62.393.01.CP088	Can khương	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)	Tọa điển phong (U62.393)
			Thương truật		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Quế chi		
			Ý dĩ		
			Bạch linh		
6586619	Đôi pháp lập phương	U62.393.01.ĐP067		Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)	Tọa điển phong (U62.393)
6586620	Nghiem phương	U62.393.01.NP044	Độc hoạt	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)	Tọa điển phong (U62.393)
			Uy linh tiên		
			Tế tân		
			Trần bì		
			Đan sâm		
			Xuyên khung		
			Phòng phong		
			Tang ký sinh		
			Quế chi		
			Chi xác		
			Rễ cỏ xước		
			Độc hoạt		
			Tang ký sinh		
			Tần giao		
			Phục linh		
			Bạch thược		
			Thục địa		

6586621	Độc hoạt ký sinh thang	U62.393.02.CP089	Đỗ trọng	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.393.02)	Tọa điển phong (U62.393)
			Đảng sâm		
			Phòng phong		
			Tế tân		
			Đương quy		
			Quế chi		
			Xuyên khung		
			Chích cam thảo		
			Ngưu tất		
6586622	Đổi pháp lập phương	U62.393.02.ĐP068		Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.393.02)	Tọa điển phong (U62.393)
6586623	Nghệệm phương	U62.393.02.NP045	Thực địa	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.393.02)	Tọa điển phong (U62.393)
			Cẩu tích		
			Tục đoạn		
			Tang ký sinh		
			Rễ cỏ xước		
			Đảng sâm		
			Ý dĩ		
			Bạch truật		
			Củ mài		
			Tỳ giải		
			Hà thủ ô đỏ		
			Ý dĩ nhân		
			Cam thảo		
			Ma hoàng		
			Bạch truật		

6586624	Y dĩ nhân thang hợp với Nhị diệu tán	U62.393.03.CP090	Đương quy	Thê thấp nhiệt (U62.393.03)	Tọa điển phong (U62.393)
			Quế chi		
			Thược dược		
			Hoàng bá		
			Thương truật		
6586625	Đối pháp lập phương	U62.393.03.ĐP069		Thê thấp nhiệt (U62.393.03)	Tọa điển phong (U62.393)
6586626	Nghiem phương	U62.393.03.NP046	Núc nác	Thê thấp nhiệt (U62.393.03)	Tọa điển phong (U62.393)
			Thổ phục linh		
			Tần giao		
			Kê huyết đằng		
			Hương phụ		
			Thương truật		
			Ý dĩ		
			Huyết giác		
			Đan sâm		
			Vỏ quýt		
6586627	Thân thống trực ứ thang	U62.393.04.CP091	Đương quy	Thê huyết ứ (U62.393.04)	Tọa điển phong (U62.393)
			Hồng hoa		
			Chích thảo		
			Khương hoạt		
			Địa long		
			Đào nhân		
			Nhũ hương		
			Hương phụ chế		
			Tần giao		

			Ngưu tất		
			Ngũ linh chi (tôi giấm)		
6586628	Đối pháp lập phương	U62.393.04.DP070		Thẻ huyết ứ (U62.393.04)	Tọa điển phong (U62.393)
6586629	Nghiêm phương	U62.393.04.NP047	Ngải cứu	Thẻ huyết ứ (U62.393.04)	Tọa điển phong (U62.393)
			Tô mộc		
			Nghệ vàng		
			Rễ cỏ xước		
			Trần bì		
			Kinh giới		
			Uất kim		
6586630	Bài thuốc	U62.393.05.BT000		Thẻ khác (U62.393.05)	Tọa điển phong (U62.393)
6586631	Lục vị địa hoàng hoàn	U58.021.01.CP092	Thục địa	Thẻ can thận âm hư (U58.021.01)	Bán thân bất toại (U58.021)
			Hoài sơn		
			Sơn thù		
			Đan bì		
			Trạch tả		
			Phục linh		
			Mẫu lệ		
			Miết giáp		
6586632	Đại định phong châu	U58.021.01.CP093	Mạch môn	Thẻ can thận âm hư (U58.021.01)	Bán thân bất toại (U58.021)
			A giao		
			Sinh mẫu lệ		
			Sinh quy bản		
			Kê tử hoàng		
			Bạch thược		

			Ngũ vị tử		
			Sinh miết giáp		
			Can địa hoàng		
			Chích cam thảo		
6586633	Đối pháp lập phương	U58.021.01.ĐP071		Thẻ can thận âm hư (U58.021.01)	Bán thân bất toại (U58.021)
6586634	Nghiệm phương	U58.021.01.NP048	Long cốt	Thẻ can thận âm hư (U58.021.01)	Bán thân bất toại (U58.021)
			Quy bản		
			Bạch thược		
			Thiên môn		
			Câu đằng		
			Mẫu lệ		
			Miết giáp		
			Huyền sâm		
			Ngưu tất		
			Cam thảo		
6586635	Đạo đàm thang	U58.021.02.CP094	Bán hạ chế	Thẻ phong đàm (U58.021.02)	Bán thân bất toại (U58.021)
			Trần bì		
			Phục linh		
			Cam thảo		
			Đỗ nam tinh		
			Đảng sâm		
			Trúc nhự		
			Xương bồ		
			Đại táo		
			Sinh khương		

6586636	Bán hạ bạch truyệt thiên ma thang	U58.021.02.CP095	Bán hạ chế	Thể phong đàm (U58.021.02)	Bán thân bất toại (U58.021)
			Thiên ma		
			Bạch truyệt		
			Trần bì		
			Cam thảo		
			Bạch linh		
6586637	Đổi pháp lập phương	U58.021.02.ĐP072		Thể phong đàm (U58.021.02)	Bán thân bất toại (U58.021)
6586638	Nghiệm phương	U58.021.02.NP049	Bán hạ chế	Thể phong đàm (U58.021.02)	Bán thân bất toại (U58.021)
			Phục linh		
			Khương hoạt		
			Thiên ma		
			Bạch truyệt		
			Thạch xương bồ		
			Trần bì		
			Cam thảo		
6586639	Bổ dương hoàn ngũ thang	U58.021.03.CP096	Quy vĩ	Thể khí hư huyết ứ (U58.021.03)	Bán thân bất toại (U58.021)
			Sinh hoàng kỳ		
			Địa long		
			Đào nhân		
			Hồng hoa		
			Xuyên khung		
			Xích thược		
6586640	Đổi pháp lập phương	U58.021.03.ĐP073		Thể khí hư huyết ứ (U58.021.03)	Bán thân bất toại (U58.021)
			Đẳng sâm		
			Sinh hoàng kỳ		

6586641	Nghiem phuong	U58.021.03.NP050	Đương quy	Thể khí hư huyết ứ (U58.021.03)	Bán thân bất toại (U58.021)
			Bạch truật		
			Xuyên khung		
			Xích thược		
			Đan sâm		
			Ngưu tất		
6586642	Bài thuốc	U58.021.04.BT000		Thể khác (U58.021.04)	Bán thân bất toại (U58.021)
6586643	Lục vị địa hoàng hoàn	U58.022.01.CP097	Thục địa	Thể can thận âm hư (U58.022.01)	Thất ngôn (U58.022)
			Hoài sơn		
			Sơn thù		
			Đan bì		
			Trạch tả		
			Phục linh		
			Mẫu lệ		
			Miết giáp		
6586644	Đại định phong châu	U58.022.01.CP098	Mạch môn	Thể can thận âm hư (U58.022.01)	Thất ngôn (U58.022)
			A giao		
			Sinh mẫu lệ		
			Sinh quy bản		
			Kê tử hoàng		
			Bạch thược		
			Ngũ vị tử		
			Sinh miết giáp		
			Can địa hoàng		
			Chích cam thảo		

6586645	Đối pháp lập phương	U58.022.01.ĐP074		Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)	Thất ngôn (U58.022)
6586646	Nghiem phương	U58.022.01.NP051	Long cốt	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)	Thất ngôn (U58.022)
			Quy bản		
			Bạch thược		
			Thiên môn		
			Câu đằng		
			Mẫu lệ		
			Miết giáp		
			Huyền sâm		
			Ngưu tất		
			Cam thảo		
6586647	Đạo đàm thang	U58.022.02.CP099	Bán hạ chế	Thẻ phong đàm (U58.022.02)	Thất ngôn (U58.022)
			Trần bì		
			Phục linh		
			Cam thảo		
			Đỏm nam tinh		
			Đảng sâm		
			Trúc nhự		
			Xương bồ		
			Đại táo		
			Sinh khương		
			Bán hạ chế		
			Thiên ma		

6586648	Bán hạ bạch truyệt thiên ma thang	U58.022.02.CP100	Bạch truyệt	Thể phong đàm (U58.022.02)	Thất ngôn (U58.022)
			Trần bì		
			Cam thảo		
			Bạch linh		
6586649	Đối pháp lập phương	U58.022.02.ĐP075		Thể phong đàm (U58.022.02)	Thất ngôn (U58.022)
6586650	Nghệệm phương	U58.022.02.NP052	Bán hạ chế	Thể phong đàm (U58.022.02)	Thất ngôn (U58.022)
			Phục linh		
			Khương hoạt		
			Thiên ma		
			Bạch truyệt		
			Thạch xương bồ		
			Trần bì		
			Cam thảo		
6586651	Bổ dương hoàn ngũ thang	U58.022.03.CP101	Quy vĩ	Thể khí hư huyết ứ (U58.022.03)	Thất ngôn (U58.022)
			Sinh hoàng kỳ		
			Địa long		
			Đào nhân		
			Hồng hoa		
			Xuyên khung		
			Xích thược		
6586652	Đối pháp lập phương	U58.022.03.ĐP076		Thể khí hư huyết ứ (U58.022.03)	Thất ngôn (U58.022)
			Đảng sâm		
			Sinh hoàng kỳ		

6586653	Nghiem phuong	U58.022.03.NP053	Đương quy	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.022.03)	Thất ngôn (U58.022)
			Bạch truyệt		
			Xuyên khung		
			Xích thực		
			Đan sâm		
			Ngưu tất		
6586654	Bài thuốc	U58.022.04.BT000		Thẻ khác (U58.022.04)	Thất ngôn (U58.022)
6586655	Lục vị địa hoàng hoàn	U55.611.01.CP102	Thực địa	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)	Ngũ tri (U55.611)
			Hoài sơn		
			Sơn thù		
			Bạch linh		
			Đan bì		
			Trạch tả		
6586656	Đối pháp lập phương	U55.611.01.ĐP077		Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)	Ngũ tri (U55.611)
6586657	Điều nguyên tán gia vị	U55.611.02.CP103	Phục linh	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)	Ngũ tri (U55.611)
			Bạch thực		
			Bạch truyệt		
			Hoài sơn		
			Cam thảo		
			Đương quy		
			Nhân sâm		
			Phục thần		
			Thạch xương bồ		

			Xuyên khung		
			Thực địa		
			Hoàng kỳ		
6586658	Đối pháp lập phương	U55.611.02.ĐP078		Thể tâm tỳ hư (U55.611.02)	Ngũ tri (U55.611)
6586659	Thông khiếu hoạt huyết thang kết hợp nhị trần thang	U55.611.03.CP104	Xích thược	Thể đàm ứ trở trệ (U55.611.03)	Ngũ tri (U55.611)
			Xuyên khung		
			Đào nhân		
			Đan sâm		
			Bạch linh		
			Cam thảo		
			Hồng hoa		
			Sinh khương		
			Thông bạch		
			Bán hạ chế		
			Trần bì		
6586660	Đối pháp lập phương	U55.611.03.ĐP079		Thể đàm ứ trở trệ (U55.611.03)	Ngũ tri (U55.611)
6586661	Bài thuốc	U55.611.04.BT000		Thể khác (U55.611.04)	Ngũ tri (U55.611)
6586662	Lục vị địa hoàng hoàn	U55.612.01.CP105	Thực địa	Thể can thận bất túc (U55.612.01)	Si ngốc (U55.612)
			Hoài sơn		
			Sơn thù		
			Bạch linh		
			Đan bì		
			Trạch tả		

6586663	Đối pháp lập phương	U55.612.01.ĐP080		Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)	Si ngốc (U55.612)
6586664	Điều nguyên tán gia vị	U55.612.02.CP106	Phục linh	Thẻ tâm tỳ hư (U55.612.02)	Si ngốc (U55.612)
			Bạch thược		
			Bạch truật		
			Hoài sơn		
			Cam thảo		
			Đương quy		
			Nhân sâm		
			Phục thần		
			Thạch xương bồ		
			Xuyên khung		
			Thục địa		
			Hoàng kỳ		
6586665	Đối pháp lập phương	U55.612.02.ĐP081		Thẻ tâm tỳ hư (U55.612.02)	Si ngốc (U55.612)
6586666	Thông khiếu hoạt huyết thang kết hợp nhĩ trần thang	U55.612.03.CP107	Xích thược	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)	Si ngốc (U55.612)
			Xuyên khung		
			Đào nhân		
			Đan sâm		
			Bạch linh		
			Cam thảo		
			Hồng hoa		
			Sinh khương		
			Thông bạch		

			Bán hạ chế		
			Trần bì		
6586667	Đổi pháp lập phương	U55.612.03.ĐP082		Thẻ đàm ú trở trệ (U55.612.03)	Si ngốc (U55.612)
6586668	Bài thuốc	U55.612.04.BT000		Thẻ khác (U55.612.04)	Si ngốc (U55.612)
6586669	Lục vị địa hoàng hoàn	U55.613.01.CP108	Thục địa	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)	Si chứng (U55.613)
			Hoài sơn		
			Sơn thù		
			Bạch linh		
			Đan bì		
			Trạch tả		
6586670	Đổi pháp lập phương	U55.613.01.ĐP083		Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)	Si chứng (U55.613)
6586671	Điều nguyên tán gia vị	U55.613.02.CP109	Phục linh	Thẻ tâm tỳ hư (U55.613.02)	Si chứng (U55.613)
			Bạch thược		
			Bạch truật		
			Hoài sơn		
			Cam thảo		
			Đương quy		
			Nhân sâm		
			Phục thần		
			Thạch xương bồ		
			Xuyên khung		
			Thục địa		
			Hoàng kỳ		

6586672	Đối pháp lập phương	U55.613.02.ĐP084		Thẻ tâm tỳ hư (U55.613.02)	Si chứng (U55.613)
6586673	Thông khiếu hoạt huyết thang kết hợp nhị trần thang	U55.613.03.CP110	Xích thược	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.613.03)	Si chứng (U55.613)
			Xuyên khung		
			Đào nhân		
			Đan sâm		
			Bạch linh		
			Cam thảo		
			Hồng hoa		
			Sinh khương		
			Thông bạch		
			Bán hạ chế		
			Trần bì		
6586674	Đối pháp lập phương	U55.613.03.ĐP085		Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.613.03)	Si chứng (U55.613)
6586675	Bài thuốc	U55.613.04.BT000		Thẻ khác (U55.613.04)	Si chứng (U55.613)
6586676	Thanh hao miết giáp thang gia giảm	U50.481.01.CP111	Thanh hao	Thẻ âm hư (U50.481.01)	Ôn bệnh (U50.481)
			Miết giáp		
			Sinh địa		
			Tri mẫu		
			Đan bì		
6586677	Đương quy lực hoàng thang gia giảm	U50.481.01.CP112	Đương quy	Thẻ âm hư (U50.481.01)	Ôn bệnh (U50.481)
			Sinh địa		
			Thục địa		
			Hoàng liên		
			Hoàng bá		
			Hoàng cầm		
			Hoàng kỳ		

6586678	Lục vị địa hoàng thang	U50.481.01.CP113	Thực địa	Thể âm hư (U50.481.01)	Ôn bệnh (U50.481)
			Hoài sơn		
			Sơn thù		
			Trạch tả		
			Bạch linh		
			Đan bì		
6586679	Tri bá địa hoàng thang	U50.481.01.CP114	Thực địa	Thể âm hư (U50.481.01)	Ôn bệnh (U50.481)
			Hoài sơn		
			Sơn thù		
			Tri mẫu		
			Đan bì		
			Bạch linh		
			Trạch tả		
			Hoàng bá		
6586680	Đạo đàm thang gia giảm	U50.481.01.CP115	Bán hạ chế	Thể âm hư (U50.481.01)	Ôn bệnh (U50.481)
			Trần bì		
			Phục linh		
			Chi thực		
			Thiên nam tinh		
			Cam thảo		
6586681	Lục vị quy thạch	U50.481.01.CP116	Thực địa	Thể âm hư (U50.481.01)	Ôn bệnh (U50.481)
			Hoài sơn		
			Sơn thù		
			Đương quy		
			Trạch tả		
			Bạch linh		
			Đan bì		

			Bạch thược		
6586682	Đối pháp lập phương	U50.481.01.ĐP086		Thể âm hư (U50.481.01)	Ôn bệnh (U50.481)
6586683	Bát trâm thang gia giảm	U50.481.02.CP117	Đảng sâm	Thể khí âm lưỡng hư (U50.481.02)	Ôn bệnh (U50.481)
			Phục linh		
			Đương quy		
			Bạch truật		
			Hoàng kỳ		
			Thục địa		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
6586684	Đối pháp lập phương	U50.481.02.ĐP087		Thể khí âm lưỡng hư (U50.481.02)	Ôn bệnh (U50.481)
6586685	Bài thuốc	U50.481.03.BT000		Thể khác (U50.481.03)	Ôn bệnh (U50.481)
6586686	Sâm linh bạch truật tán	U53.071.01.CP118	Đảng sâm	Thể Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)	Cam tích (U53.071)
			Bạch linh		
			Bạch truật		
			Sa nhân		
			Cát cánh		
			Ý dĩ		
			Hoài sơn		
			Liên nhục		
			Bạch biển đậu		
			Cam thảo		
			Trần bì		
6586687	Đối pháp lập phương	U53.071.01.ĐP088		Thể Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)	Cam tích (U53.071)
			Đảng sâm		
			Liên nhục		

6586688	Nghiệm phương	U53.071.01.NP054	Bạch biển đậu	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)	Cam tích (U53.071)
			Sa nhân		
			Hoài sơn		
			Ý dĩ		
			Bạch truật		
			Bạch linh		
			Trạch tả		
			Mạch nha		
			Hoắc hương		
			Sơn tra		
6586689	Phì nhi hoàn gia giảm	U53.071.02.CP119	Hoàng liên	Thẻ Cam tích (U53.071.02)	Cam tích (U53.071)
			Mạch nha		
			Thần khúc		
			Đảng sâm		
			Bạch linh		
			Sơn tra		
			Binh lang		
			Mộc hương		
			Sử quân tử		
			Cam thảo		
			Bạch truật		
			Đảng sâm		
			Phục linh		
			Đương quy		
			Trần bì		
			Bạch truật		

6586690	Bát trân thang gia giảm	U53.071.03.CP120	Xuyên khung	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)	Cam tích (U53.071)
			Hoàng kỳ		
			Cam thảo		
			Bạch thược		
			Bạch biển đậu		
			Thục địa		
			Sa nhân		
6586691	Đổi pháp lập phương	U53.071.03.ĐP089		Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)	Cam tích (U53.071)
6586692	Bài thuốc	U53.071.04.BT000		Thẻ khác (U53.071.04)	Cam tích (U53.071)
6586693	Sâm linh bạch truật tán	U53.072.01.CP121	Đảng sâm	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)	Chứng cam (U53.072)
			Bạch linh		
			Bạch truật		
			Sa nhân		
			Cát cánh		
			Ý dĩ		
			Hoài sơn		
			Liên nhục		
			Bạch biển đậu		
			Cam thảo		
			Trần bì		
6586694	Đổi pháp lập phương	U53.072.01.ĐP090		Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)	Chứng cam (U53.072)
			Đảng sâm		
			Liên nhục		
			Bạch biển đậu		

6586695	Nghiem phuong	U53.072.01.NP055	Sa nhan	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)	Chứng cam (U53.072)
			Hoài sơn		
			Ý dĩ		
			Bạch truật		
			Bạch linh		
			Trạch tả		
			Mạch nha		
			Hoắc hương		
			Sơn tra		
6586696	Phì nhi hoàn gia giảm	U53.072.02.CP122	Hoàng liên	Thẻ Cam tích (U53.072.02)	Chứng cam (U53.072)
			Mạch nha		
			Thần khúc		
			Đảng sâm		
			Bạch linh		
			Sơn tra		
			Bình lang		
			Mộc hương		
			Sử quân tử		
			Cam thảo		
			Bạch truật		
6586697	Bát trân thang gia giảm	U53.072.03.CP123	Đảng sâm	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)	Chứng cam (U53.072)
			Phục linh		
			Đương quy		
			Trần bì		
			Bạch truật		
			Xuyên khung		
			Hoàng kỳ		

			Cam thảo		
			Bạch thược		
			Bạch biển đậu		
			Thục địa		
			Sa nhân		
6586698	Đối pháp lập phương	U53.072.03.ĐP091		Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)	Chứng cam (U53.072)
6586699	Bài thuốc	U53.072.04.BT000		Thẻ khác (U53.072.04)	Chứng cam (U53.072)
6586700	Bài thuốc	U60.471.01.BT000		Thẻ can khí phạm vị (U60.471.01)	Vị quản thống (U60.471)
6586701	Sài hồ sơ can thang	U60.471.01.01.CP124	Sài hồ	Thẻ khí trệ (U60.471.01.01)	Vị quản thống (U60.471)
			Chỉ xác		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Hương phụ		
			Trần bì		
6586702	Đối pháp lập phương	U60.471.01.01.ĐP092		Thẻ khí trệ (U60.471.01.01)	Vị quản thống (U60.471)
6586703	Nghiệm phương	U60.471.01.01.NP056	Lá khô	Thẻ khí trệ (U60.471.01.01)	Vị quản thống (U60.471)
			Khổ sâm cho lá		
			Hậu phác		
			Cam thảo nam		
			Bồ công anh		
			Hương phụ		
			Uất kim		

6586704	Nghiem phuong	U60.471.01.01.NP057	Dạ cảm	Thẻ khí trệ (U60.471.01.01)	Vị quản thống (U60.471)
			Đường		
6586705	Sài hồ sơ can thang	U60.471.01.02.CP125	Sài hồ	Thẻ hỏa uất (U60.471.01.02)	Vị quản thống (U60.471)
			Chi xác		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Hương phụ		
			Trần bì		
			Xuyên luyện tử		
			Ô tặc cốt		
6586706	Hoá can tiền hợp Tả kim hoàn	U60.471.01.02.CP126	Thanh bì	Thẻ hỏa uất (U60.471.01.02)	Vị quản thống (U60.471)
			Bạch thược		
			Chi tử		
			Thỏ bối mẫu		
			Ngô thù du		
			Trần bì		
			Đan bì		
			Trạch tả		
			Hoàng liên		
6586707	Đối pháp lập phương	U60.471.01.02.ĐP093		Thẻ hỏa uất (U60.471.01.02)	Vị quản thống (U60.471)
			Lá khôì		

6586708	Nghiem phuong	U60.471.01.02.NP058	Rễ chút chít	Thẻ hỏa uất (U60.471.01.02)	Vị quản thống (U60.471)
			Lá khổ sâm		
			Bồ công anh nam		
			Nhân trần		
6586709	Thất tiểu tán (Thực chứng)	U60.471.01.03.CP127	Ngũ linh chi	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)	Vị quản thống (U60.471)
			Bồ hoàng		
6586710	Hoàng thổ thang gia giảm (Hư chứng)	U60.471.01.03.CP128	Đất lòng bếp (Hoàng thổ)	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)	Vị quản thống (U60.471)
			A giao		
			Phụ tử chế		
			Bạch truật		
			Địa hoàng		
			Cam thảo		
			Hoàng cầm		
			Đảng sâm		
6586711	Tứ quân tử thang gia vị (Hư chứng)	U60.471.01.03.CP129	Đảng sâm	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)	Vị quản thống (U60.471)
			Bạch truật		
			Bạch linh		
			Hoàng kỳ		
			A giao		
			Cam thảo		
			A giao (nướng)		
			Câu kỷ tử		

6586712	Điều doanh liễm can ảm	U60.471.01.03.CP130	Mộc hương	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)	Vị quản thống (U60.471)
			Phục linh		
			Trần bì		
			Đại táo		
			Bạch thược		
			Đương quy		
			Ngũ vị tử		
			Táo nhân		
			Xuyên khung		
			Sinh khương		
6586713	Đối pháp lập phương	U60.471.01.03.ĐP094		Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)	Vị quản thống (U60.471)
6586714	Nghiem phương	U60.471.01.03.NP059	Sinh địa	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)	Vị quản thống (U60.471)
			Hoàng cầm		
			Trắc bách diệp		
			Cam thảo		
			Bồ hoàng sống		
			Chi tử		
			A giao (nướng)		
6586715	Nghiem phương	U60.471.01.03.NP060	Đảng sâm	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)	Vị quản thống (U60.471)
			Hoài sơn		
			Ý dĩ		
			Hà thủ ô		
			Huyết dụ		
			Kê huyết đằng		

			Rau má		
			Cam thảo dây		
			Đỗ đen sao		
6586716	Hoàng kỳ kiên trung thang	U60.471.02.CP131	Hoàng kỳ	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.02)	Vị quản thống (U60.471)
			Cam thảo		
			Hương phụ		
			Đại táo		
			Sinh khương		
			Bạch thược		
			Quế chi		
			Mạch nha		
6586717	Đổi pháp lập phương	U60.471.02.ĐP095		Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.02)	Vị quản thống (U60.471)
6586718	Nghiệm phương	U60.471.02.NP061	Bổ chính sâm	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.02)	Vị quản thống (U60.471)
			Lá khô		
			Gừng		
			Bán hạ chế		
			Sa nhân		
			Trần bì		
			Vỏ rứt (Nam mộc hương)		
6586719	Bài thuốc	U60.471.03.BT000		Thể khác (U60.471.03)	Vị quản thống (U60.471)
6586720	Bài thuốc	U60.471.6.01.BT000		Thể can khí phạm vị (U60.471.6.01)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Sài hồ		
			Chỉ xác		

6586721	Sài hồ sơ can thang	U60.471.6.01.01.CP132	Bạch thược	Thể khí trệ (U60.471.6.01.01)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Hương phụ		
			Trần bì		
6586722	Đổi pháp lập phương	U60.471.6.01.01.ĐP096		Thể khí trệ (U60.471.6.01.01)	Vị quản thống (U60.471.6)
6586723	Nghiem phương	U60.471.6.01.01.NP062	Lá khôi	Thể khí trệ (U60.471.6.01.01)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Khổ sâm cho lá		
			Hậu phác		
			Cam thảo nam		
			Bồ công anh		
			Hương phụ		
			Uất kim		
6586724	Nghiem phương	U60.471.6.01.01.NP063	Dạ cẩm	Thể khí trệ (U60.471.6.01.01)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Đường		
6586725	Sài hồ sơ can thang	U60.471.6.01.02.CP133	Sài hồ	Thể hỏa uất (U60.471.6.01.02)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Chỉ xác		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Hương phụ		
			Trần bì		
			Xuyên luyện tử		
			Ô tặc cốt		

6586726	Hoá can tiền hợp Tả kim hoàn	U60.471.6.01.02.CP134	Thanh bì	Thể hỏa uất (U60.471.6.01.02)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Bạch thược		
			Chi tử		
			Thỏ bồi mẫu		
			Ngô thù du		
			Trần bì		
			Đan bì		
			Trạch tả		
			Hoàng liên		
6586727	Đối pháp lập phương	U60.471.6.01.02.ĐP097		Thể hỏa uất (U60.471.6.01.02)	Vị quản thống (U60.471.6)
6586728	Nghiệm phương	U60.471.6.01.02.NP064	Lá khôì	Thể hỏa uất (U60.471.6.01.02)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Rễ chút chút		
			Lá khổ sâm		
			Bồ công anh nam		
			Nhân trần		
6586729	Thất tiểu tán (Thực chứng)	U60.471.6.01.03.CP135	Ngũ linh chi	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Bồ hoàng		
6586730	Hoàng thổ thang gia giảm (Hư chứng)	U60.471.6.01.03.CP136	Đất lòng bếp (Hoàng thổ)	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)	Vị quản thống (U60.471.6)
			A giao		
			Phụ tử chế		
			Bạch truật		
			Địa hoàng		
			Cam thảo		
			Hoàng cầm		

			Đẳng sâm		
6586731	Tứ quân tử thang gia vị (Hư chứng)	U60.471.6.01.03.CP137	Đẳng sâm	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Bạch truật		
			Bạch linh		
			Hoàng kỳ		
			A giao		
			Cam thảo		
6586732	Điều doanh liễm can âm	U60.471.6.01.03.CP138	A giao (nướng)	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Câu kỷ tử		
			Mộc hương		
			Phục linh		
			Trần bì		
			Đại táo		
			Bạch thược		
			Đương quy		
			Ngũ vị tử		
			Táo nhân		
			Xuyên khung		
			Sinh khương		
6586733	Đối pháp lập phương	U60.471.6.01.03.ĐP098		Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)	Vị quản thống (U60.471.6)
6586734	Nghệêm phương	U60.471.6.01.03.NP065	Sinh địa	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Hoàng cầm		
			Trắc bách diệp		
			Cam thảo		

			Bồ hoàng sống		
			Chi tử		
			A giao (nướng)		
6586735	Nghiệm phương	U60.471.6.01.03.NP066	Đảng sâm	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)	Vị quân thống (U60.471.6)
			Hoài sơn		
			Ý dĩ		
			Hà thủ ô		
			Huyết dụ		
			Kê huyết đằng		
			Rau má		
			Cam thảo dây		
			Đỗ đen sao		
6586736	Hoàng kỳ kiến trung thang	U60.471.6.02.CP139	Hoàng kỳ	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.6.02)	Vị quân thống (U60.471.6)
			Cam thảo		
			Hương phụ		
			Đại táo		
			Sinh khương		
			Bạch thược		
			Quế chi		
			Mạch nha		
6586737	Đổi pháp lập phương	U60.471.6.02.ĐP099		Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.6.02)	Vị quân thống (U60.471.6)
			Bổ chính sâm		
			Lá khôi		
			Gừng		

6586738	Nghiệm phương	U60.471.6.02.NP067	Bán hạ chế	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.6.02)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Sa nhân		
			Trần bì		
			Vỏ rứt (Nam mộc hương)		
6586739	Bài thuốc	U60.471.6.03.BT000		Thể khác (U60.471.6.03)	Vị quản thống (U60.471.6)
6586740	Bài thuốc	U60.471.9.01.BT000		Thể can khí phạm vị (U60.471.9.01)	Vị quản thống (U60.471.9)
6586741	Sài hồ sơ can thang	U60.471.9.01.01.CP140	Sài hồ	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Chỉ xác		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Hương phụ		
			Trần bì		
6586742	Đổi pháp lập phương	U60.471.9.01.01.ĐP100		Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)	Vị quản thống (U60.471.9)
6586743	Nghiệm phương	U60.471.9.01.01.NP068	Lá khô	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Khô sâm cho lá		
			Hậu phác		
			Cam thảo nam		
			Bồ công anh		
			Hương phụ		
			Uất kim		
6586744	Nghiệm phương	U60.471.9.01.01.NP069	Dạ cầm	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Đường		
6586745	Sài hồ sơ can thang	U60.471.9.01.02.CP141	Sài hồ	Thể hỏa uất (U60.471.9.01.02)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Chỉ xác		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Hương phụ		
			Trần bì		
			Xuyên luyện tử		
			Ô tặc cốt		

6586746	Hoá can tiền hợp Tả kim hoàn	U60.471.9.01.02.CP142	Thanh bì	Thẻ hỏa uất (U60.471.9.01.02)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Bạch thược		
			Chi tử		
			Thổ bối mẫu		
			Ngô thù du		
			Trần bì		
			Đan bì		
			Trạch tả		
			Hoàng liên	Thẻ hỏa uất (U60.471.9.01.02)	Vị quản thống (U60.471.9)
6586747	Đổi pháp lập phương	U60.471.9.01.02.ĐP101		Thẻ hỏa uất (U60.471.9.01.02)	Vị quản thống (U60.471.9)
6586748	Nghiệm phương	U60.471.9.01.02.NP070	Lá khô	Thẻ hỏa uất (U60.471.9.01.02)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Rễ chút chút		
			Lá khổ sâm		
			Bồ công anh nam		
			Nhân trần		
6586749	Thất tiểu tán (Thực chứng)	U60.471.9.01.03.CP143	Ngũ linh chi	Thẻ huyết ứ (U60.471.9.01.03)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Bồ hoàng		
6586750	Hoàng thổ thang gia giảm (Hư chứng)	U60.471.9.01.03.CP144	Đất lòng bếp (Hoàng thổ)	Thẻ huyết ứ (U60.471.9.01.03)	Vị quản thống (U60.471.9)
			A giao		
			Phụ tử chế		
			Bạch truật		
			Địa hoàng		
			Cam thảo		
			Hoàng cầm		
			Đảng sâm		
6586751	Tứ quân tử thang gia vị (Hư chứng)	U60.471.9.01.03.CP145	Đảng sâm	Thẻ huyết ứ (U60.471.9.01.03)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Bạch truật		
			Bạch linh		
			Hoàng kỳ		
			A giao		
			Cam thảo		
			A giao (nướng)		
			Câu kỷ tử		
			Mộc hương		
			Phục linh		
			Trần bì		

6586752	Điều doanh liễm can ảm	U60.471.9.01.03.CP146	Đại táo	Thẻ huyết ứ (U60.471.9.01.03)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Bạch thược		
			Đương quy		
			Ngũ vị tử		
			Táo nhân		
			Xuyên khung		
			Sinh khương		
6586753	Đổi pháp lập phương	U60.471.9.01.03.ĐP102		Thẻ huyết ứ (U60.471.9.01.03)	Vị quản thống (U60.471.9)
6586754	Nghiệm phương	U60.471.9.01.03.NP071	Sinh địa	Thẻ huyết ứ (U60.471.9.01.03)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Hoàng cầm		
			Trắc bách diệp		
			Cam thảo		
			Bồ hoàng sống		
			Chi tử		
			A giao (nướng)		
6586755	Nghiệm phương	U60.471.9.01.03.NP072	Đảng sâm	Thẻ huyết ứ (U60.471.9.01.03)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Hoài sơn		
			Ý dĩ		
			Hà thủ ô		
			Huyết dụ		
			Kê huyết đằng		
			Rau má		
			Cam thảo dây		
			Đỗ đen sao		
6586756	Hoàng kỳ kiến trung thang	U60.471.9.02.CP147	Hoàng kỳ	Thẻ tỳ vị hư hàn (U60.471.9.02)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Cam thảo		
			Hương phụ		
			Đại táo		
			Sinh khương		
			Bạch thược		
			Quế chi		
			Mạch nha		
6586757	Đổi pháp lập phương	U60.471.9.02.ĐP103		Thẻ tỳ vị hư hàn (U60.471.9.02)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Bổ chính sâm		
			Lá khô		
			Gừng		

6586758	Nghiem phuong	U60.471.9.02.NP073	Bán hạ chế	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.9.02)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Sa nhân		
			Trần bì		
			Vỏ rứt (Nam mộc hương)		
6586759	Bài thuốc	U60.471.9.03.BT000		Thể khác (U60.471.9.03)	Vị quản thống (U60.471.9)
6586760	Sài hồ sơ can thang	U50.101.01.CP148	Sài hồ	Thể khí ngưng (U50.101.01)	Hoàng đàn (U50.101)
			Bạch thược		
			Chỉ xác		
			Trần bì		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Hương phụ		
6586761	Đôi pháp lập phương	U50.101.01.ĐP104		Thể khí ngưng (U50.101.01)	Hoàng đàn (U50.101)
6586762	Nghiem phuong	U50.101.01.NP074	Rau má	Thể khí ngưng (U50.101.01)	Hoàng đàn (U50.101)
			Mướp đắng		
			Thanh bì		
			Chỉ thực		
			Bạch biển đậu		
			Uất kim		
			Hậu phác		
			Ý dĩ		
			Hoài sơn		
			Đinh lăng		
6586763	Nghiem phuong	U50.101.01.NP075	Nhân trần	Thể khí ngưng (U50.101.01)	Hoàng đàn (U50.101)
			Chi tử		
6586764	Nghiem phuong	U50.101.01.NP076	Nhân trần	Thể khí ngưng (U50.101.01)	Hoàng đàn (U50.101)
			Vỏ cây đại (sao vàng)		
			Chi tử		
6586765	Nghiem phuong	U50.101.01.NP077	Nhân trần	Thể khí ngưng (U50.101.01)	Hoàng đàn (U50.101)
			Khuong hoàng		
			Cam thảo đất		
			Đương quy		
			Sài hồ		
			Chỉ xác		
			Đào nhân		

6586766	Huyết phủ trực ứ thang	U50.101.02.CP149	Cát cánh	Thể huyết ứ (U50.101.02)	Hoàng đản (U50.101)
			Ngưu tất		
			Hồng hoa		
			Sinh địa		
			Cam thảo		
			Xích thược		
			Xuyên khung		
6586767	Đổi pháp lập phương	U50.101.02.ĐP105		Thể huyết ứ (U50.101.02)	Hoàng đản (U50.101)
6586768	Nghiệm phương	U50.101.02.NP078	Rau má	Thể huyết ứ (U50.101.02)	Hoàng đản (U50.101)
			Mướp đắng		
			Thanh bì		
			Chi thực		
			Bạch biển đậu		
			Uất kim		
			Hậu phác		
			Ý dĩ		
			Hoài sơn		
Đinh lăng					
6586769	Nghiệm phương	U50.101.02.NP079	Nhân trần	Thể huyết ứ (U50.101.02)	Hoàng đản (U50.101)
6586770	Nghiệm phương	U50.101.02.NP080	Chi tử	Thể huyết ứ (U50.101.02)	Hoàng đản (U50.101)
			Nhân trần		
			Vỏ cây đại (sao vàng)		
6586771	Nghiệm phương	U50.101.02.NP081	Chi tử	Thể huyết ứ (U50.101.02)	Hoàng đản (U50.101)
			Nhân trần		
			Khương hoàng		
6586772	Nghiệm phương	U50.101.03.CP150	Cam thảo đất	Thể can đởm thấp nhiệt (U50.101.03)	Hoàng đản (U50.101)
			Nhân trần		
			Phục linh		
			Trạch tả		
			Bạch truật		
			Trư linh		
Quế chi					
6586773	Đổi pháp lập phương	U50.101.03.ĐP106		Thể can đởm thấp nhiệt (U50.101.03)	Hoàng đản (U50.101)
			Rau má		
			Mướp đắng		
			Thanh bì		

6586774	Nghiệm phương	U50.101.03.NP082	Chi thực	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)	Hoàng đàn (U50.101)
			Bạch biển đậu		
			Uất kim		
			Hậu phác		
			Ý dĩ		
			Hoài sơn		
			Đinh lăng		
6586775	Nghiệm phương	U50.101.03.NP083	Nhân trần	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)	Hoàng đàn (U50.101)
			Chi tử		
6586776	Nghiệm phương	U50.101.03.NP084	Nhân trần	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)	Hoàng đàn (U50.101)
			Vỏ cây đại (sao vàng)		
			Chi tử		
6586777	Nghiệm phương	U50.101.03.NP085	Nhân trần	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)	Hoàng đàn (U50.101)
			Khương hoàng		
			Cam thảo đất		
6586778	Nhất quán tiền	U50.101.04.CP151	Sa sâm	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)	Hoàng đàn (U50.101)
			Kỷ tử		
			Sinh địa		
			Đương quy		
			Mạch môn		
			Xuyên luyện tử		
6586779	Đổi pháp lập phương	U50.101.04.ĐP107		Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)	Hoàng đàn (U50.101)
6586780	Nghiệm phương	U50.101.04.NP086	Rau má	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)	Hoàng đàn (U50.101)
			Mướp đắng		
			Thanh bì		
			Chi thực		
			Bạch biển đậu		
			Uất kim		
			Hậu phác		
			Ý dĩ		
			Hoài sơn		
			Đinh lăng		
6586781	Nghiệm phương	U50.101.04.NP087	Nhân trần	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)	Hoàng đàn (U50.101)
			Chi tử		
6586782	Nghiệm phương	U50.101.04.NP088	Nhân trần	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)	Hoàng đàn (U50.101)
			Vỏ cây đại (sao vàng)		
			Chi tử		

6586783	Nghiem phuong	U50.101.04.NP089	Nhan tran	The am hu noi nhiet (U50.101.04)	Hoang dan (U50.101)
			Khuong hoang		
			Cam thao dat		
6586784	Bai thuoc	U50.101.05.BT000		The khac (U50.101.05)	Hoang dan (U50.101)
6586785	Sai ho so can thang	U50.102.01.CP152	Sai ho	The khi ngung (U50.102.01)	Hiiep thong (U50.102)
			Bach thuc		
			Chi xac		
			Tran bi		
			Cam thao		
			Xuyen khung		
			Huong phu		
6586786	Doi phap lap phuong	U50.102.01.DP108		The khi ngung (U50.102.01)	Hiiep thong (U50.102)
6586787	Nghiem phuong	U50.102.01.NP090	Rau ma	The khi ngung (U50.102.01)	Hiiep thong (U50.102)
			Muot dang		
			Thanh bi		
			Chi thuc		
			Bach bien dau		
			Uat kim		
			Hau phac		
			Y di		
			Hoai son		
			Dinh lang		
6586788	Nghiem phuong	U50.102.01.NP091	Nhan tran	The khi ngung (U50.102.01)	Hiiep thong (U50.102)
			Chi tu		
6586789	Nghiem phuong	U50.102.01.NP092	Nhan tran	The khi ngung (U50.102.01)	Hiiep thong (U50.102)
			Vo cay dai (sao vang)		
			Chi tu		
6586790	Nghiem phuong	U50.102.01.NP093	Nhan tran	The khi ngung (U50.102.01)	Hiiep thong (U50.102)
			Khuong hoang		
			Cam thao dat		
			Duong quy		
			Sai ho		
			Chi xac		
			Dao nhan		

6586791	Huyết phủ trực ứ thang	U50.102.02.CP153	Cát cánh	Thể huyết ứ (U50.102.02)	Hiếp thống (U50.102)
			Ngưu tất		
			Hồng hoa		
			Sinh địa		
			Cam thảo		
			Xích thược		
			Xuyên khung		
6586792	Đổi pháp lập phương	U50.102.02.ĐP109		Thể huyết ứ (U50.102.02)	Hiếp thống (U50.102)
6586793	Nghiệm phương	U50.102.02.NP094	Rau má	Thể huyết ứ (U50.102.02)	Hiếp thống (U50.102)
			Mướp đắng		
			Thanh bì		
			Chi thực		
			Bạch biển đậu		
			Uất kim		
			Hậu phác		
			Ý dĩ		
			Hoài sơn		
6586794	Nghiệm phương	U50.102.02.NP095	Nhân trần	Thể huyết ứ (U50.102.02)	Hiếp thống (U50.102)
			Chi tử		
6586795	Nghiệm phương	U50.102.02.NP096	Nhân trần	Thể huyết ứ (U50.102.02)	Hiếp thống (U50.102)
			Vỏ cây đại (sao vàng)		
6586796	Nghiệm phương	U50.102.02.NP097	Chi tử	Thể huyết ứ (U50.102.02)	Hiếp thống (U50.102)
			Nhân trần		
			Khương hoàng		
6586797	Nhân trần ngũ linh tán	U50.102.03.CP154	Cam thảo đất	Thể can đởm thấp nhiệt (U50.102.03)	Hiếp thống (U50.102)
			Nhân trần		
			Phục linh		
			Trạch tả		
			Bạch truật		
			Trư linh		
			Quế chi		

6586798	Đối pháp lập phương	U50.102.03.ĐP110		Thẻ can đơm thấp nhiệt (U50.102.03)	Hiếp thống (U50.102)
6586799	Nghiệm phương	U50.102.03.NP098	Rau má Mướp đắng Thanh bì Chỉ thực Bạch biển đậu Uất kim Hậu phác Ý dĩ Hoài sơn Đinh lăng	Thẻ can đơm thấp nhiệt (U50.102.03)	Hiếp thống (U50.102)
6586800	Nghiệm phương	U50.102.03.NP099	Nhân trần Chi tử	Thẻ can đơm thấp nhiệt (U50.102.03)	Hiếp thống (U50.102)
6586801	Nghiệm phương	U50.102.03.NP100	Nhân trần Vỏ cây đại (sao vàng) Chi tử	Thẻ can đơm thấp nhiệt (U50.102.03)	Hiếp thống (U50.102)
6586802	Nghiệm phương	U50.102.03.NP101	Nhân trần Khương hoàng Cam thảo đất	Thẻ can đơm thấp nhiệt (U50.102.03)	Hiếp thống (U50.102)
6586803	Nhất quán tiễn	U50.102.04.CP155	Sa sâm Kỷ tử Sinh địa Đương quy Mạch môn Xuyên luyện tử	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)	Hiếp thống (U50.102)
6586804	Đối pháp lập phương	U50.102.04.ĐP111		Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)	Hiếp thống (U50.102)
6586805	Nghiệm phương	U50.102.04.NP102	Rau má Mướp đắng Thanh bì Chỉ thực Bạch biển đậu Uất kim Hậu phác Ý dĩ Hoài sơn Đinh lăng	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)	Hiếp thống (U50.102)

6586806	Nghiệm phương	U50.102.04.NP103	Nhân trần	Thể âm hư nội nhiệt (U50.102.04)	Hiếp thống (U50.102)
			Chi tử		
6586807	Nghiệm phương	U50.102.04.NP104	Nhân trần	Thể âm hư nội nhiệt (U50.102.04)	Hiếp thống (U50.102)
			Vỏ cây đại (sao vàng)		
			Chi tử		
6586808	Nghiệm phương	U50.102.04.NP105	Nhân trần	Thể âm hư nội nhiệt (U50.102.04)	Hiếp thống (U50.102)
			Khuong hoàng		
			Cam thảo đất		
6586809	Bài thuốc	U50.102.05.BT000		Thể khác (U50.102.05)	Hiếp thống (U50.102)
6586810	Tang cúc ẩm	U59.232.01.CP156	Tang diệp	Thể phong nhiệt (U59.232.01)	Háo suyễn (U59.232)
			Liên kiều		
			Cát cánh		
			Lô căn		
			Cúc hoa		
			Bạc hà		
			Cam thảo		
			Hạnh nhân		
6586811	Ma hạnh thạch cam thang	U59.232.01.CP157	Ma hoàng	Thể phong nhiệt (U59.232.01)	Háo suyễn (U59.232)
			Thạch cao		
			Hạnh nhân		
			Cam thảo		
6586812	Đổi pháp lập phương	U59.232.01.ĐP112		Thể phong nhiệt (U59.232.01)	Háo suyễn (U59.232)
6586813	Thuốc nam	U59.232.01.TN001	Lá dâu	Thể phong nhiệt (U59.232.01)	Háo suyễn (U59.232)
			Bạc hà		
			Lá hẹ		
			Rau má		
			Cúc hoa		
			Rễ cỏ tranh (sao vàng)		
6586814	Hạnh tô tán	U59.232.02.CP158	Hạnh nhân	Thể phong hàn (U59.232.02)	Háo suyễn (U59.232)
			Trần bì		
			Tiền hồ		
			Bán hạ chế		
			Sinh khương		
			Đại táo		
			Tô diệp		
			Chi xác		

			Cát cánh		
			Phục linh		
			Cam thảo		
6586815	Đối pháp lập phương	U59.232.02.ĐP113		Thẻ phong hàn (U59.232.02)	Háo suyễn (U59.232)
6586816	Thuốc nam	U59.232.02.TN002	Tô diệp	Thẻ phong hàn (U59.232.02)	Háo suyễn (U59.232)
			Sinh khương		
			Kinh giới		
			Lá xương sông		
			Lá hẹ		
6586817	Tang hạnh thang	U59.232.03.CP159	Tang diệp	Thẻ khí táo (U59.232.03)	Háo suyễn (U59.232)
			Hạnh nhân		
			Chi tử		
			Lê bì		
			Thổ bối mẫu		
			Sa sâm		
			Đạm đậu xị		
6586818	Đối pháp lập phương	U59.232.03.ĐP114		Thẻ khí táo (U59.232.03)	Háo suyễn (U59.232)
6586819	Thuốc nam	U59.232.03.TN003	Rau má	Thẻ khí táo (U59.232.03)	Háo suyễn (U59.232)
			Lá chanh		
			Cam thảo dây		
			Tang bạch bì (sao mật)		
			Trúc diệp		
			Quả dành dành (sao vàng)		
6586820	Lục quân tử thang hợp Bình vị tán	U59.232.04.CP160	Đảng sâm	Thẻ đàm thấp (U59.232.04)	Háo suyễn (U59.232)
			Phục linh		
			Trần bì		
			Thương truật		
			Sinh khương		
			Cam thảo		
			Bạch truật		
			Bán hạ chế		
			Hậu phác		
			Đại táo		
6586821	Nhị trần thang	U59.232.04.CP161	Trần bì	Thẻ đàm thấp (U59.232.04)	Háo suyễn (U59.232)
			Bán hạ chế		
			Phục linh		

			Cam thảo		
6586822	Linh quế truyệt cam thang	U59.232.04.CP162	Bạch truật	Thẻ đàm thấp (U59.232.04)	Háo suyễn (U59.232)
			Cam thảo		
			Phục linh		
			Quế chi		
6586823	Đổi pháp lập phương	U59.232.04.ĐP115		Thẻ đàm thấp (U59.232.04)	Háo suyễn (U59.232)
6586824	Thuốc nam	U59.232.04.TN004	Trần bì (sao)	Thẻ đàm thấp (U59.232.04)	Háo suyễn (U59.232)
			Bán hạ chế		
			Bạch giới tử		
			La bạch tử		
			Gừng tươi		
			Hậu phác nam		
			Cam thảo nam		
6586825	Tiểu thanh long thang	U59.232.05.CP163	Ma hoàng	Thẻ thủy ẩm (hàn ẩm) (U59.232.05)	Háo suyễn (U59.232)
			Tế tân		
			Bán hạ chế		
			Bạch thược		
			Nhục quế		
			Can khương		
			Cam thảo		
			Ngũ vị tử		
6586826	Đổi pháp lập phương	U59.232.05.ĐP116		Thẻ thủy ẩm (hàn ẩm) (U59.232.05)	Háo suyễn (U59.232)
6586827	Bài thuốc	U59.232.06.BT000		Thẻ khác (U59.232.06)	Háo suyễn (U59.232)
6586828	Tang cúc ẩm	U59.231.01.CP164	Tang diệp	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)	Khái thẩu (U59.231)
			Liên kiều		
			Cát cánh		
			Lô căn		
			Cúc hoa		
			Bạc hà		
			Cam thảo		
			Hạnh nhân		
6586829	Ma hạnh thạch cam thang	U59.231.01.CP165	Ma hoàng	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)	Khái thẩu (U59.231)
			Thạch cao		
			Hạnh nhân		
			Cam thảo		

6586830	Đối pháp lập phương	U59.231.01.ĐP117		Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)	Khái thấu (U59.231)
6586831	Thuốc nam	U59.231.01.TN005	Lá dâu	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)	Khái thấu (U59.231)
			Bạc hà		
			Lá hẹ		
			Rau má		
			Cúc hoa		
			Rễ cỏ tranh (sao vàng)		
6586832	Hạnh tô tán	U59.231.02.CP166	Hạnh nhân	Thẻ phong hàn (U59.231.02)	Khái thấu (U59.231)
			Trần bì		
			Tiền hồ		
			Bán hạ chế		
			Sinh khương		
			Đại táo		
			Tô diệp		
			Chi xác		
			Cát cánh		
			Phục linh		
			Cam thảo		
6586833	Đối pháp lập phương	U59.231.02.ĐP118		Thẻ phong hàn (U59.231.02)	Khái thấu (U59.231)
6586834	Thuốc nam	U59.231.02.TN006	Tô diệp	Thẻ phong hàn (U59.231.02)	Khái thấu (U59.231)
			Sinh khương		
			Kinh giới		
			Lá xương sông		
			Lá hẹ		
6586835	Tang hạnh thang	U59.231.03.CP167	Tang diệp	Thẻ khí táo (U59.231.03)	Khái thấu (U59.231)
			Hạnh nhân		
			Chi tử		
			Lê bì		
			Thổ bối mẫu		
			Sa sâm		
			Đạm đậu xị		
6586836	Đối pháp lập phương	U59.231.03.ĐP119		Thẻ khí táo (U59.231.03)	Khái thấu (U59.231)
			Rau má		
			Lá chanh		

6586837	Thuốc nam	U59.231.03.TN007	Cam thảo dây	Thể khí táo (U59.231.03)	Khái thấu (U59.231)
			Tang bạch bì (sao mật)		
			Trúc diệp		
			Quả dành dành (sao vàng)		
6586838	Lục quân tử thang hợp Bình vị tán	U59.231.04.CP168	Đảng sâm	Thể đàm thấp (U59.231.04)	Khái thấu (U59.231)
			Phục linh		
			Trần bì		
			Thương truật		
			Sinh khương		
			Cam thảo		
			Bạch truật		
			Bán hạ chế		
			Hậu phác		
			Đại táo		
6586839	Nhị trần thang	U59.231.04.CP169	Trần bì	Thể đàm thấp (U59.231.04)	Khái thấu (U59.231)
			Bán hạ chế		
			Phục linh		
			Cam thảo		
6586840	Linh quế truật cam thang	U59.231.04.CP170	Bạch truật	Thể đàm thấp (U59.231.04)	Khái thấu (U59.231)
			Cam thảo		
			Phục linh		
			Quế chi		
6586841	Đối pháp lập phương	U59.231.04.ĐP120		Thể đàm thấp (U59.231.04)	Khái thấu (U59.231)
6586842	Thuốc nam	U59.231.04.TN008	Trần bì (sao)	Thể đàm thấp (U59.231.04)	Khái thấu (U59.231)
			Bán hạ chế		
			Bạch giới tử		
			La bạch tử		
			Gừng tươi		
			Hậu phác nam		
			Cam thảo nam		
			Ma hoàng		
			Tế tân		

6586843	Tiểu thanh long thang	U59.231.05.CP171	Bán hạ chế	Thể thủy âm (hàn ẩm) (U59.231.05)	Khái thấu (U59.231)
			Bạch thược		
			Nhục quế		
			Can khương		
			Cam thảo		
			Ngũ vị tử		
6586844	Đổi pháp lập phương	U59.231.05.ĐP121		Thể thủy âm (hàn ẩm) (U59.231.05)	Khái thấu (U59.231)
6586845	Bài thuốc	U59.231.06.BT000		Thể khác (U59.231.06)	Khái thấu (U59.231)
6586846	Quế chi thang	U61.011.01.CP172	Quế chi	Thể phong hàn (U61.011.01)	Ẩn chấn (U61.011)
			Bạch thược		
			Sinh khương		
			Chích cam thảo		
			Đại táo		
6586847	Đổi pháp lập phương	U61.011.01.ĐP122		Thể phong hàn (U61.011.01)	Ẩn chấn (U61.011)
6586848	Nghiệm phương	U61.011.01.NP106	Quế chi	Thể phong hàn (U61.011.01)	Ẩn chấn (U61.011)
			Phòng phong		
			Kinh giới		
			Tử tô		
			Phù bình		
			Bạch cương tâm		
			Sinh khương		
			Cam thảo		
6586849	Ngân kiều tán	U61.011.02.CP173	Kim ngân hoa	Thể phong nhiệt (U61.011.02)	Ẩn chấn (U61.011)
			Liên kiều		
			Kinh giới		
			Cát cánh		
			Ngưu bàng tử		
			Bạc hà		
			Đạm đậu xị		
			Đạm trúc điệp		
			Cam thảo		
6586850	Đổi pháp lập phương	U61.011.02.ĐP123		Thể phong nhiệt (U61.011.02)	Ẩn chấn (U61.011)
			Sài đất		

6586851	Nghiem phuong	U61.011.02.NP107	Cỏ mần trâu	Thẻ phong nhiệt (U61.011.02)	Ăn chẩn (U61.011)
			Thỏ phục linh		
			Ké đầu ngựa		
			Kim ngân hoa		
6586852	Tiêu phong tán	U61.011.03.CP174	Kinh giới	Thẻ huyết hư phong táo (U61.011.03)	Ăn chẩn (U61.011)
			Phòng phong		
			Thuyền thoái		
			Ngưu bàng tử		
			Đương quy		
			Sinh địa		
			Khô sâm cho lá		
			Thương truật		
			Thạch cao		
			Tri mẫu		
			Cam thảo		
6586853	Đối pháp lập phương	U61.011.03.ĐP124		Thẻ huyết hư phong táo (U61.011.03)	Ăn chẩn (U61.011)
6586854	Nghiem phuong	U61.011.03.NP108	Sinh địa	Thẻ huyết hư phong táo (U61.011.03)	Ăn chẩn (U61.011)
			Huyết dụ (lá)		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Hà thủ ô		
			Kinh giới		
			Ké đầu ngựa		
6586855	Bài thuốc	U61.011.04.BT000		Thẻ khác (U61.011.04)	Ăn chẩn (U61.011)
6586856	Quế chi thang	U61.012.01.CP175	Quế chi	Thẻ phong hàn (U61.012.01)	Phong chẩn (U61.012)
			Bạch thược		
			Sinh khương		
			Chích cam thảo		
			Đại táo		
6586857	Đối pháp lập phương	U61.012.01.ĐP125		Thẻ phong hàn (U61.012.01)	Phong chẩn (U61.012)
			Quế chi		
			Phòng phong		
			Kinh giới		

6586858	Nghiem phuong	U61.012.01.NP109	Tử tô	Thẻ phong hàn (U61.012.01)	Phong chẩn (U61.012)
			Phù bình		
			Bạch cương tâm		
			Sinh khương		
			Cam thảo		
6586859	Ngân kiều tán	U61.012.02.CP176	Kim ngân hoa	Thẻ phong nhiệt (U61.012.02)	Phong chẩn (U61.012)
			Liên kiều		
			Kinh giới		
			Cát cánh		
			Ngưu bàng tử		
			Bạc hà		
			Đạm đầu xỉ		
			Đạm trúc diệp		
6586860	Đổi pháp lập phương	U61.012.02.ĐP126	Cam thảo	Thẻ phong nhiệt (U61.012.02)	Phong chẩn (U61.012)
6586861	Nghiem phuong	U61.012.02.NP110	Sài đất	Thẻ phong nhiệt (U61.012.02)	Phong chẩn (U61.012)
			Cỏ màn trâu		
			Thổ phục linh		
			Ké đầu ngựa		
			Kim ngân hoa		
6586862	Tiêu phong tán	U61.012.03.CP177	Kinh giới	Thẻ huyết hư phong táo (U61.012.03)	Phong chẩn (U61.012)
			Phòng phong		
			Thuyền thoái		
			Ngưu bàng tử		
			Đương quy		
			Sinh địa		
			Khổ sâm cho lá		
			Thương truật		
			Thạch cao		
			Tri mẫu		
			Cam thảo		
6586863	Đổi pháp lập phương	U61.012.03.ĐP127		Thẻ huyết hư phong táo (U61.012.03)	Phong chẩn (U61.012)
			Huyết dụ (lá)		
			Bạch thược		

6586864	Nghiem phuong	U61.012.03.NP111	Cam thảo	Thẻ huyết hư phong táo (U61.012.03)	Phong chẩn (U61.012)
			Hà thủ ô		
			Kinh giới		
			Ké đầu ngựa		
6586865	Bài thuốc	U61.012.04.BT000		Thẻ khác (U61.012.04)	Phong chẩn (U61.012)
6586866	Quế chi thang	U61.013.01.CP178	Quế chi	Thẻ phong hàn (U61.013.01)	Tâm ma chẩn (U61.013)
			Bạch thược		
			Sinh khương		
			Chích cam thảo		
			Đại táo		
6586867	Đối pháp lập phương	U61.013.01.ĐP128		Thẻ phong hàn (U61.013.01)	Tâm ma chẩn (U61.013)
6586868	Nghiem phuong	U61.013.01.NP112	Quế chi	Thẻ phong hàn (U61.013.01)	Tâm ma chẩn (U61.013)
			Phòng phong		
			Kinh giới		
			Tử tô		
			Phù bình		
			Bạch cương tâm		
			Sinh khương		
			Cam thảo		
6586869	Ngân kiều tán	U61.013.02.CP179	Kim ngân hoa	Thẻ phong nhiệt (U61.013.02)	Tâm ma chẩn (U61.013)
			Liên kiều		
			Kinh giới		
			Cát cánh		
			Ngưu bàng tử		
			Bạc hà		
			Đạm đậu xị		
			Đạm trúc điệp		

			Cam thảo		
6586870	Đối pháp lập phương	U61.013.02.ĐP129		Thẻ phong nhiệt (U61.013.02)	Tâm ma chẩn (U61.013)
6586871	Nghiem phương	U61.013.02.NP113	Sài đất	Thẻ phong nhiệt (U61.013.02)	Tâm ma chẩn (U61.013)
			Cỏ màn trâu		
			Thổ phục linh		
			Ké đầu ngựa		
			Kim ngân hoa		
6586872	Tiêu phong tán	U61.013.03.CP180	Kinh giới	Thẻ huyết hư phong táo (U61.013.03)	Tâm ma chẩn (U61.013)
			Phòng phong		
			Thuyền thoái		
			Ngưu bàng tử		
			Đương quy		
			Sinh địa		
			Khổ sâm cho lá		
			Thương truật		
			Thạch cao		
			Tri mẫu		
			Cam thảo		
6586873	Đối pháp lập phương	U61.013.03.ĐP130		Thẻ huyết hư phong táo (U61.013.03)	Tâm ma chẩn (U61.013)
6586874	Nghiem phương	U61.013.03.NP114	Sinh địa	Thẻ huyết hư phong táo (U61.013.03)	Tâm ma chẩn (U61.013)
			Huyết dụ (lá)		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Hà thủ ô		
			Kinh giới		
			Ké đầu ngựa		
6586875	Bài thuốc	U61.013.04.BT000		Thẻ khác (U61.013.04)	Tâm ma chẩn (U61.013)
6586876	Bát chính tán	U66.371.01.CP181	Mộc thông	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.371.01)	Tiện bí (U66.371)
			Cù mạch		
			Hoạt thạch		
			Đại hoàng		
			Xa tiền tử		
			Biển súc		
			Chi tử		

			Cam thảo		
6586877	Đối pháp lập phương	U66.371.01.ĐP131		Thẻ bảng quang thấp nhiệt (U66.371.01)	Tiền bí (U66.371)
6586878	Nghiem phương	U66.371.01.NP115	Mã đề	Thẻ bảng quang thấp nhiệt (U66.371.01)	Tiền bí (U66.371)
			Râu ngô		
			Rễ cỏ tranh		
6586879	Thanh phế ẩm	U66.371.02.CP182	Sa sâm	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)	Tiền bí (U66.371)
			Tang bạch bì		
			Bạch mao căn		
			Chi tử		
			Phục linh		
			Hoàng cầm		
			Mạch môn		
			Lô căn		
			Mộc thông		
			Xa tiền tử		
6586880	Đối pháp lập phương	U66.371.02.ĐP132		Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)	Tiền bí (U66.371)
6586881	Nghiem phương	U66.371.02.NP116	Râu mèo	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)	Tiền bí (U66.371)
			Kim tiền thảo		
			Vỏ rễ cây dâu		
			Rau má		
			Lá tre		
			Vỏ bưởi		
6586882	Sài hồ sơ can thang hợp Trầm hương giải khí tán	U66.371.03.CP183	Sài hồ	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)	Tiền bí (U66.371)
			Hương phụ		
			Hoạt thạch		
			Đương quy		
			Thanh bì		
			Ô dược		
			Vương bất lưu hành		
6586883	Đối pháp lập phương	U66.371.03.ĐP133		Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)	Tiền bí (U66.371)
6586884	Nghiem phương	U66.371.03.NP117	Râu mèo	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)	Tiền bí (U66.371)
			Kim tiền thảo		
			Rau đắng đất		

			Rau dừa nước		
			Vỏ cam		
6586885	Tế sinh thận khí hoàn	U66.371.04.CP184	Thục địa	Thể thận khí hư (U66.371.04)	Tiện bí (U66.371)
			Sơn thù		
			Bạch linh		
			Hoài sơn		
			Trạch tả		
			Đơn bì		
			Phụ tử chế		
			Quế chi		
			Ngưu tất		
			Xa tiền tử		
6586886	Đối pháp lập phương	U66.371.04.ĐP134		Thể thận khí hư (U66.371.04)	Tiện bí (U66.371)
6586887	Nghiệm phương	U66.371.04.NP118	Thông bạch	Thể thận khí hư (U66.371.04)	Tiện bí (U66.371)
			Gừng		
6586888	Bài thuốc	U66.371.05.BT000		Thể khác (U66.371.05)	Tiện bí (U66.371)
6586889	Bát chính tán	U66.372.01.CP185	Mộc thông	Thể bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)	Lung bế (U66.372)
			Cù mạch		
			Hoạt thạch		
			Đại hoàng		
			Xa tiền tử		
			Biển súc		

			Chi tử		
			Cam thảo		
6586890	Đối pháp lập phương	U66.372.01.ĐP135		Thẻ bảng quang thấp nhiệt (U66.372.01)	Lung bế (U66.372)
6586891	Nghiem phương	U66.372.01.NP119	Mã đề	Thẻ bảng quang thấp nhiệt (U66.372.01)	Lung bế (U66.372)
			Râu ngô		
			Rễ cỏ tranh		
6586892	Thanh phế ẩm	U66.372.02.CP186	Sa sâm	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)	Lung bế (U66.372)
			Tang bạch bì		
			Bạch mao căn		
			Chi tử		
			Phục linh		
			Hoàng cầm		
			Mạch môn		
			Lô căn		
			Mộc thông		
			Xa tiền tử		
6586893	Đối pháp lập phương	U66.372.02.ĐP136		Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)	Lung bế (U66.372)
6586894	Nghiem phương	U66.372.02.NP120	Râu mèo	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)	Lung bế (U66.372)
			Kim tiền thảo		
			Vỏ rễ cây dâu		
			Rau má		
			Lá tre		
			Vỏ bưởi		
6586895	Sài hồ sơ can thang hợp Trầm hương giải khí tán	U66.372.03.CP187	Sài hồ	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)	Lung bế (U66.372)
			Hương phụ		
			Hoạt thạch		
			Đương quy		
			Thanh bì		
			Ô dược		
			Vương bất lưu hành		
6586896	Đối pháp lập phương	U66.372.03.ĐP137		Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)	Lung bế (U66.372)

6586897	Nghiem phuong	U66.372.03.NP121	Râu mèo	Thể khí trệ huyết ứ (U66.372.03)	Lung bế (U66.372)
			Kim tiền thảo		
			Rau đắng đất		
			Rau dừa nước		
			Vỏ cam		
6586898	Tế sinh thận khí hoàn	U66.372.04.CP188	Thục địa	Thể thận khí hư (U66.372.04)	Lung bế (U66.372)
			Sơn thù		
			Bạch linh		
			Hoài sơn		
			Trạch tả		
			Đơn bì		
			Phụ tử chế		
			Quế chi		
			Ngưu tất		
6586899	Đổi pháp lập phương	U66.372.04.ĐP138	Xa tiền tử	Thể thận khí hư (U66.372.04)	Lung bế (U66.372)
6586900	Nghiem phuong	U66.372.04.NP122	Thông bạch	Thể thận khí hư (U66.372.04)	Lung bế (U66.372)
			Gừng		
6586901	Bài thuốc	U66.372.05.BT000		Thể khác (U66.372.05)	Lung bế (U66.372)
6586902	Hòe hoa tán	U58.762.01.CP189	Hòe hoa sao vàng	Thể nhiệt độc (U58.762.01)	Hạ trĩ (U58.762)
			Trắc bá diệp sao cháy		
			Kinh giới tuệ sao đen		
			Chỉ xác sao		
6586903	Đổi pháp lập phương	U58.762.01.ĐP139		Thể nhiệt độc (U58.762.01)	Hạ trĩ (U58.762)
6586904	Nghiem phuong	U58.762.01.NP123	Sài đất	Thể nhiệt độc (U58.762.01)	Hạ trĩ (U58.762)
			Bồ công anh		
			Hoàng bá		
			Hòe hoa		
			Râu ngô		
			Rễ cỏ tranh		
			Lá móng		

6586905	Thuốc dùng ngoài	U58.762.01.DN006	Bình lang	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)	Hạ trí (U58.762)
			Hoàng bá		
			Phèn phi		
6586906	Thuốc dùng ngoài	U58.762.01.DN007	Kha tử	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)	Hạ trí (U58.762)
			Phèn phi		
6586907	Hoạt huyết địa hoàng thang	U58.762.02.CP190	Sinh địa	Thẻ huyết ứ (U58.762.02)	Hạ trí (U58.762)
			Kinh giới		
			Hoàng cầm		
			Đương quy		
			Hồ hoa		
			Địa du		
			Xích thược		
6586908	Đổi pháp lập phương	U58.762.02.ĐP140		Thẻ huyết ứ (U58.762.02)	Hạ trí (U58.762)
6586909	Nghiệm phương	U58.762.02.NP124	Kê huyết đằng	Thẻ huyết ứ (U58.762.02)	Hạ trí (U58.762)
			Huyết giác		
			Trần bì		
			Ngưu tất		
			Bạch thược		
			Hoài sơn		
			Hồ hoa		
			Chi xác		
			Cỏ ngọt		
6586910	Thuốc dùng ngoài	U58.762.02.DN008	Lá móng	Thẻ huyết ứ (U58.762.02)	Hạ trí (U58.762)
			Bình lang		
			Hoàng bá		
			Phèn phi		
6586911	Thuốc dùng ngoài	U58.762.02.DN009	Kha tử	Thẻ huyết ứ (U58.762.02)	Hạ trí (U58.762)
			Phèn phi		
6586912	Hồ hoa tán	U58.762.03.CP191	Hồ hoa sao vàng	Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)	Hạ trí (U58.762)
			Trắc bá diệp sao cháy		
			Kinh giới sao đen		

			Chỉ xác sao		
6586913	Đối pháp lập phương	U58.762.03.ĐP141		Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)	Hạ trĩ (U58.762)
6586914	Nghiệm phương	U58.762.03.NP125	Hoàng bá	Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)	Hạ trĩ (U58.762)
			Bồ công anh		
			Sinh địa		
			Hồ hoa		
			Râu ngô		
			Thương truật		
6586915	Thuốc dùng ngoài	U58.762.03.DN010	Cỏ ngọt	Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)	Hạ trĩ (U58.762)
			Lá móng		
			Bình lang		
			Hoàng bá		
6586916	Thuốc dùng ngoài	U58.762.03.DN011	Phèn phi	Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)	Hạ trĩ (U58.762)
			Kha tử		
6586917	Bổ trung ích khí thang	U58.762.04.CP192	Phèn phi	Thẻ khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)	Hạ trĩ (U58.762)
			Đảng sâm		
			Hoàng kỳ		
			Bạch truật		
			Cam thảo		
			Trần bì		
			Đương quy		
			Thăng ma		
6586918	Đối pháp lập phương	U58.762.04.ĐP142	Sài hồ	Thẻ khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)	Hạ trĩ (U58.762)
6586919	Nghiệm phương	U58.762.04.NP126	Đảng sâm	Thẻ khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)	Hạ trĩ (U58.762)
			Hoài sơn		
			Bạch thược		
			Trần bì		
			Hồ hoa		
			Sinh địa		
			Thục địa		
			Đương quy		
6586920	Thuốc dùng ngoài	U58.762.04.DN012	Lá móng	Thẻ khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)	Hạ trĩ (U58.762)
			Bình lang		
			Hoàng bá		
			Phèn phi		

6586921	Thuốc dùng ngoài	U58.762.04.DN013	Kha tử	Thẻ khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)	Hạ trĩ (U58.762)
			Phên phi		
6586922	Bài thuốc	U58.762.05.BT000		Thẻ khác (U58.762.05)	Hạ trĩ (U58.762)